

CUỘC ĐỊA

DƯƠNG CƠ hội với ÂM CƠ mới ĐẤT DỤNG
vì nhà cửa, mồ mả tọa lạc trên ĐẤT mà
ĐẤT CÓ CUỘC ĐẤT
Địa linh sinh Nhân kiệt

Địa có Sơn Hà cảm tú qua mắt Địa lý gia. Địa lý gia có **con mắt nhà hội họa, nhà điêu khắc, nhà toán lý, nhà địa hình, nhà địa chất, nhà khí tượng, nhà âm thanh** mới có thể nhận ra đất ấy linh địa, hiểm địa, trọc địa, bần địa vv . . vv. Có ba thứ căn cứ để Địa lý gia phán đoán đất ấy : **1/ Căn cứ SƠN. 2/ Căn cứ THỦY. 3/ Căn cứ PHONG**. Ba thứ căn cứ đó là cái **HÌNH NỔI LỘ** trên đất địa mà biết **ĐỊA LINH** là **CÁI ẨN TÀNG** bên trong đất.

Địa cầu một khối từ. Địa cầu quay, nam châm thay đổi vị, địa từ trường phát sinh. **CÁI MÁY ĐẤT ĐỘNG SINH ÂM DƯƠNG**. Trên mặt đất có hai thứ động là **nước động** và **gió động**. Hai động đó sinh **âm sinh dương** nên chi khoa học gia phong thủy lấy đó làm chuyên đề. Thủy động phát sinh **âm dương của thủy**. Phong động phát **sinh âm dương của phong**. **Nước gió** hai loại giao hòa nên **âm dương hai loại hợp hóa** phát **sinh kỳ bí**. Nước động do địa hình. Địa hình do cái rùng mình của địa cầu mà có chỗ cao là **CÁN**, chỗ thấp là **ĐOÀI**, chỗ bình là **KHÔN**. Cán có cán cao, cán thấp mà nên cao sơn, non đồi. Đầm có đầm nhỏ, đầm to mà nên ao, hồ, biển. Khôn có cứng mềm mà có đất kết, đất không kết. Vết rạn nứt thành mương, hào, suối sông.

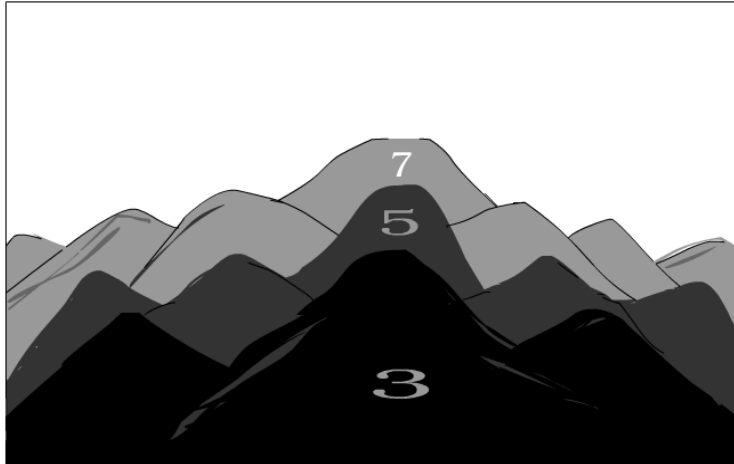
NƯỚC, GIÓ, NÚI là nguyên do sanh chấn. Chấn càng lớn thì âm dương lượng càng mạnh, cho nên nơi nào có núi cao, sông rộng, gió lớn thì nơi ấy ắt có **ĐỊA LINH** mà hễ có địa linh thì ắt có **NHÂN KIỆT**. Hãy thống kê và kiểm kê xác xuất : vua chúa, văn nhân, danh tướng, nữ kiệt, anh hào của **VIỆT QUỐC** phải chăng **ĐẤT BẮC THĂNG LONG**.

Tàu tặc trăm mưu nghìn kế trấn yểm, triệt phá không phá được long mạch. Coi chừng hôm nay máy cày, máy ủi tróc núi, lở sông, di sơn đảo hải — e rằng Việt Quốc suy phong bởi con cháu Tiên Rồng. Kim La Bàn lệch hướng bởi điện nguyên tử toàn cầu làm chệch hướng địa cầu bay !!! Dấu than ấy đã ai than chưa ? Dấu hỏi ấy có ai hỏi chưa ? Bảo vệ môi trường sống mà sự sống địa cầu cứ ngày càng rỗng ruột thật đáng lo!

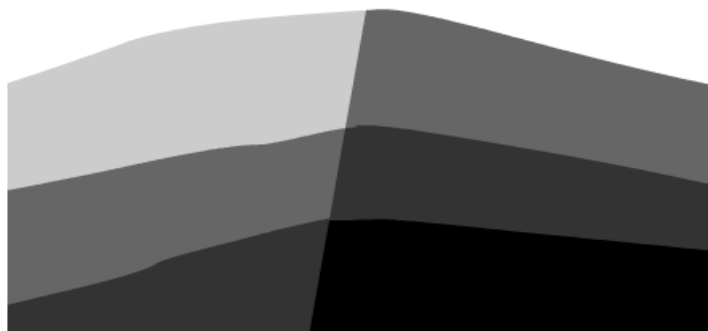
Việt Quốc đồ thư
Phải đồ thư — dù là chép lại
Để địa linh không mai một
Nhân kiệt còn ra đời
Nước non còn văn vật

TỔ SƠN

Một quần sơn mà NÓ là chính thì đó gọi là TỔ.
Điều kiện Tổ phải cao, to, hùng vĩ và phải trẻ thì mới TỐT.
Nhìn thế TỔ biết phân biệt tiền hậu mà định hậu Tổ
hậu Sơn, tiền Tổ, tiền Sơn



Thế TỔ hình cong như hình CÁNH CUNG gồm nhiều TẦNG SƠN cao dần, trước **TAM**, giữa **NGŨ**, sau **THẤT** là một Tổ Sơn đại hùng vĩ, rất **TỐT**. Núi càng cao, Nước càng xiết. **Ba núi, Năm hòn, Bảy cụm** tạo ra **12 đại Khê** nước chảy tụ hội. Thường Tổ sơn hình cánh cung thì nước tụ hội phía trước thành hồ. Cánh cung núi, cánh cung nước quanh năm từ đời này đến đời kia sinh sinh động động tạo nên âm dương xoay chuyển, di động lan rộng. Với mắt toán pháp nhận được CÁI VÒNG, định được CÁI TÂM. Với mắt vật lý gia nhận ra VỎ VÀN ĐƯỜNG SỨC xuất nhập vào ra. TÌM LONG, TRÓC MẠCH chính là tìm dấu vết âm dương nhập xuất tụ hội. HUYỆT chính là ĐIỂM âm dương tụ hội, LONG là đường âm dương nhập xuất. Về mặt hội họa kim điêu khắc gia nhìn qua núi non, con nước uốn lượn tạo hình, mừng tượng ra rồng, rắn, lân, rùa, công, quạ hay chữ vương, chữ thiên, chữ thượng. Ba đỉnh của thất tinh, ngũ nhạc, tam sơn hợp nhau lại trông như hình chữ vương — càng giống chừng nào là càng tốt, thì đất ấy ắt phát vua.

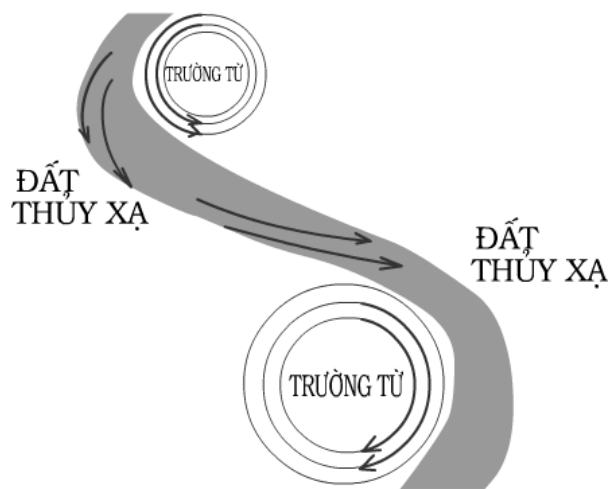


Nước chảy kéo theo phù sa bồi đắp thành cồn, bãi, cù lao tạo ra hình địa kỳ lạ như thể **lân, long, qui, phụng**, có khi như **voi phục, rắn trườn**. Nhà địa lý tìm thấy ý nghĩa tốt xấu ở đó về mặt ÂM CỜ. Buổi sáng ra biển nhìn con nước xuống lên vào ra để lại lượng cát trên bãi — mượn lượng cát làm thí dụ tìm đường long đi. Cho nên căn cứ vào núi và nước để tìm LONG. Tìm được LONG mới định HUYỆT. **Huyệt** là chỗ ÂM DƯƠNG HỢP. Nước và Núi mới tạo được âm dương trong lòng đất — mà những chỗ âm dương tụ hội đầy đủ sẽ bốc lên nhìn thấy được, tùy tốt xấu mà đặt đủ từ, miễn sao lý ý hội được. Đất như vậy thường gọi LINH ĐỊA.

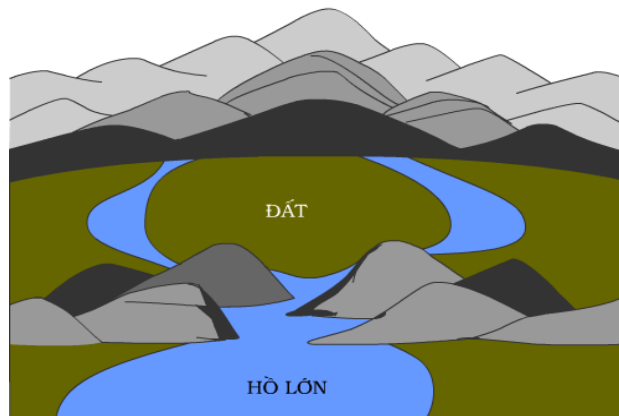
Ngoài cái động của đất, nước, còn cái động của Trời như mưa gió, sấm sét, cũng sản sinh vô vàn âm dương ụp xuống linh địa, hòa vào giòng âm dương đất nước thành TRƯỜNG TỬ TẮC. **Gió có đưa có đẩy** mà thành ra có **TỤ KHÍ, TÁN KHÍ**. Dưới mắt nhà khí tượng học và hình địa học phải đoán biết được chỗ nào khí tụ, ở đâu khí tán — bằng cách cứ vào đường thông khí như khe núi, vách núi, vực hồ mà biết **khí vận, khí xoay, khí chìm, khí nổi**. KHÍ PHONG, KHÍ ĐỊA, KHÍ THỦY — ba khí đó phải hội và hợp. Vạn vật nói chung mà riêng như cây cỏ, thú người đến khoáng chất đều từ chỗ tam khí đó phát sinh. Căn cứ hình tượng cỏ cây, thú, người mà biết có linh địa hay không.

Phong Thủy là khoa học về âm dương qua cái hình của **của khí, của non, nước, gió** để vận dụng mưu **LỢI** tránh **HẠI**. Nhưng để lãnh hội được khoa này phải là TOÁN. Lấy thí dụ một giòng sông quanh co mà nơi có thủy xạ thì đất ấy không an vì trụt bờ, lở đất, ắt có nhà trôi, người chết. Hiện thực là như thế, còn vô hình thì khó có ai nơi đó mà sang giàu bền lâu.

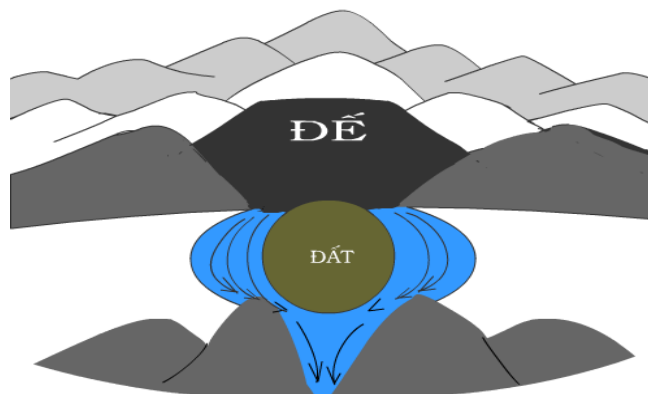
Nước động sanh khí. Nước chảy càng xiết khí càng động. Luồng khí động theo con nước xạ vào, công phá, làm đất địa đó tán khí chứ không thể tụ khí được. NGƯỜI SỐNG NHỜ KHÍ, NHỜ THỦY mà khí tán, thủy tán thì làm sao trường dưỡng. Chỗ đất bồi là chỗ có TỤ, cho nên xóm làng vùng đất tụ còm no áo ấm đến phú quý giàu sang.



Đất, Nước thuộc về hình, Phong thuộc về khí. Khí vô hình nên khó thấy nhưng nhờ hình núi, hình đất mà suy đoán LÝ KHÍ : **1/** Nơi nào núi cao hình cánh cung thì mặt cung trong có đón gió ắt có tụ khí. **2/** Nơi nào có thung lũng, chỗ trũng ắt có tụ khí. **3/** Nơi nào có nước là có khí. Nước trong khí thanh, nước đục khí ố. Nơi **sông to mà thẳng thì khí tán**. Nơi **suối khe quanh co mà chảy xiết có khí tụ**. Tiếng nước chảy mà thanh vang nghe rùng rợn thì khí lạnh. Ba thứ khí đó hợp lại, suy qua hình núi, thế núi, hình đất, thế đất, hình nước, dáng nước mà biết đất địa ấy có linh hay không linh. Từ đó phân biệt được đất vương gia, đất công hầu khanh tướng, đất văn nhân, đất phú hộ, đất tà dân, đất hiểm ác, vv. vv.



Đơn giản hình đồ ở trên mà nói thì TỔ SƠN có hình CHỮ VUÔNG đại tốt. Núi cao mà đỉnh tà như cái đế càng thêm tốt. Các hòn cân đối thêm tốt. Trên đó có nhiều khe quanh co khúc khuỷu càng tốt. Những đường quanh co uốn lượn càng cung tròn mà bán kính nhỏ càng tốt vì từ trường âm dương càng tụ. Nước chảy ít âm vang là đất địa nhuận. Thác ghềnh, nước tung càng ít thêm được cái tốt. Mặt trong có tam sơn, đỉnh tam sơn to tròn trông như cái Đế là đất cách. Bên mặt trong tam sơn có hình cánh cung hẹp càng tốt vì giòng nước hai bên sườn Đế càng gom



Hai giòng nước từ hai sườn Đế chảy ra tạo được dạng cánh cung khép được thành vòng là rất tốt. Hẳn nhiên hai giòng hợp lại và đổ ra cái cửa gọi là KHẨU. Khẩu được tạo bởi hai hòn NÚI MỘT, khoảng cách càng hẹp thì

càng tốt. Hình dạng KHẨU như miệng rồng thì càng thêm tốt. Từ khẩu chảy ra, quanh năm tụ nước thành hồ thì thêm tốt. Hình tròn và vuông là dạng hồ đất cách. Bên ngoài hồ có đất mềm mại, có cây mượt mà, không gai góc là đại tốt. Có hoa MÀU TÍA tức TỬ VI thì đất ấy Đại quý. Trên đất ấy nổi lên những sóng đất dạng cong như đường sức nam châm có độ cung càng nhỏ thì âm dương càng tụ. Xa ra bên ngoài có núi sắp thành hình cánh cung, tạo với cánh cung của núi ĐẾ thì rất quý. Những hòn núi này cân đối về hai bên ĐẾ, có tôn ti cao thấp đề huề, phân minh thì càng lợi. Đây chính là MÔ HÌNH ĐẤT LINH ĐỊA. ĐẾ càng bằng, trái tròn tựa ví như ghế Vua, nhị sơn hai bên ĐẾ ví như Văn Võ Quan — vì ĐẾ như sao TỬ VI, nhị sơn như TẢ PHỤ, HỮU BẠC. Trước mặt ĐẾ có núi châu thành hình cung như tôi thần triều cung — núi này không cao hơn ĐẾ, hình không lờm chờm nhưng vững chắc ví như tướng tài đứng hộ. Đó chính là THỂ ĐỊA PHÁT VƯƠNG.

Những Địa lý gia vượt non trèo đèo, lên cây cao quan sát để bao quát tầm nhìn. Ngày nay có máy bay trực thăng thật dễ dàng phát hiện cuộc địa. Biết pháp định Huyệt mà an táng ắt khí thiêng chuyển hóa đến con cháu. Địa lý gia đến một nơi nhìn sông, nhìn núi, nhìn đất, định hình, định khí mà biết đất ấy có CUỘC. Đất không có sông, không có núi thì không có cuộc, hoặc cô sơn độc thủy cũng khó có cuộc tốt. Căn cứ giòng nước để định cuộc như trong Tứ Thủy Pháp Tràn Sinh để xác định ÂM DƯƠNG CUỘC. Biết được âm dương để từ đó xác định Mộ Khố mà an định Tràn Sinh, Đế Vượng, Tử, Tuyệt. Đất có cuộc thì

Tạo gia sinh phú quý Tổng táng sinh phước đức.

Nhà Phong thủy có thể dùng phép điểm huyệt để tổng táng giúp con cháu người no cơm ấm áo là điều làm được hay ngược lại. Cho nên việc COI NGÀY ĐỊNH SỰ CHÔN CẤT không phải là dễ, xin chớ có khinh xuất. Hiện nay một số người hiếu hạnh, thuận lợi tài chánh xây sanh phần báo ân là việc làm quý kính. Nhưng tôi muốn thưa cùng Thầy phải cẩn trọng tính toán (nhưng thời này quá ít người biết tính) **1/** Cuộc địa có dương âm ảnh hưởng tử tôn, nữ nam cần biết để không thiêng vị **2/** Cuộc có Long có Hổ — Long Hổ tranh hùng thì giòng họ hơn thua. **3/** Năm tháng ngày giờ khai cuộc phải Tràn Đế Dưỡng, Lộc Hỷ cũng chiếu trước phần. Gia Thái Tuế đúng phép cha mẹ thọ dài, gặp Tử Tuyệt Tang Hổ không dai mà chóng. **4/** Đất vô cuộc làm sao định Mộ, biết phép CAN TÁNG ắt cũng phúc dày. **5/** Sanh phần xong : năm tháng ngày giờ ghi rõ và giữ kỹ. Linh cữu nhập địa phải năm tháng ngày giờ gia bội sao lành. Không được ngày giờ phải chờ, vội vàng coi chừng ác sát. Bởi vậy xưa có chuyện quàng tang là vậy. Cho nên sanh phần rất tiện mà khó.



I

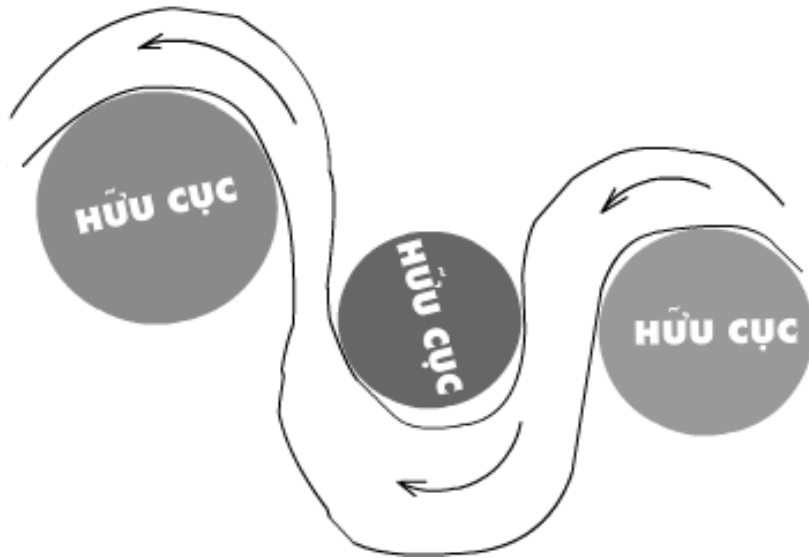
DỤNG

***TỨ THỦY PHÁP
TRÀNG SINH
ĐỊNH CỤC***

ĐẤT HỮU CỤC **ĐẤT VÔ CỤC**

*Đất có có suối to, sông rộng quanh co chảy qua
thì đất ấy là đất hữu cục.*

*Đất có suối to sông rộng chảy qua
mà giòng chảy thẳng băng suông đuột
thì đất ấy là đất vô cục.*

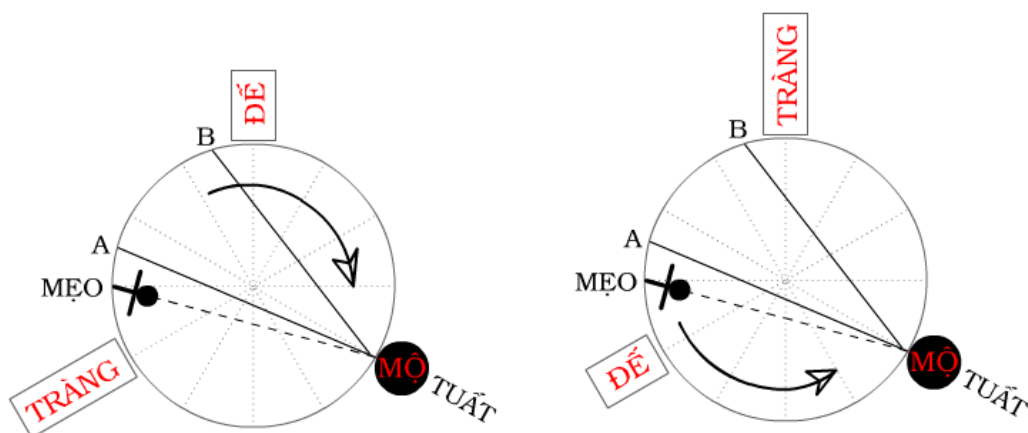


*Tứ thủy pháp tràng sinh là phép định cục đất theo giòng nước chảy qua đất. Giòng chảy càng xiết, vòng cung càng tròn thì mạch tràng trong đất hữu lực. Đất vô cục không có mạch tràng trong đất. Địa lý phong thủy phân biệt TỬ CỤC TRÀNG SINH là **HỎA CỤC** (Dần Ngọ Tuất - Bính Đinh), **THỦY CỤC** (Thân Tý Thìn - Nhâm Quý), **KIM CỤC** (Tỵ Dậu Sửu – Canh Tân) và **MỘC CỤC** (Hợi Mẹo Mùi – Giáp Ất). CỤC lại phân ra ÂM CỤC, DƯƠNG CỤC.*



HỎA CỤC TRÀNG SINH

Ất Bính giao nhi xu Tuất
(phương Ất & phương Bính hội về Tuất Mộ)



Địa lý gia đến một nơi, thấy nước **chảy về phương TUẤT** thì đất ấy là **HỎA CỤC TRÀNG SINH** song chưa biết đất ấy là Dương hỏa cục hay là Âm hỏa cục. Để phân định được thì Địa lý gia phải đứng tại MỆO và nhìn về phương TUẤT, nếu thấy :

1@/ Giòng chảy từ **tay trái sang tay phải** (hình bên trái) thì đất ấy thuộc Dương hỏa cục tràng sinh — Địa lý gọi là **thủy tả toàn thuận khởi**. Định lý Dương hỏa cục **khởi thuận** TRÀNG SINH tại **DẦN**, **ĐỂ VƯỢNG** tại **NGỌ**, sao **MỘ** tại **TUẤT**.

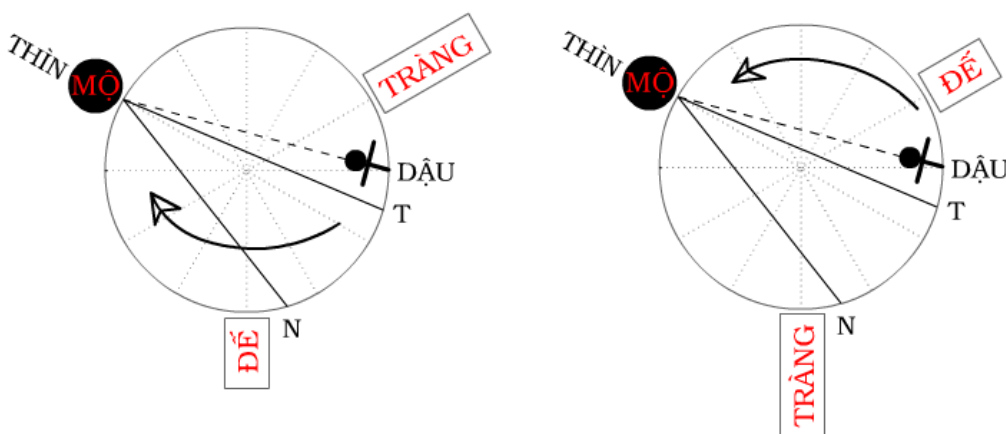
2@/ Giòng nước **chảy từ tay phải sang tay trái** (hình bên phải) thì đất ấy thuộc Âm hỏa cục tràng sinh — Địa lý gọi **thủy hữu toàn nghịch khởi**. Định lý Âm cục **ngịch khởi** TRÀNG SINH tại **NGỌ**, **ĐỂ VƯỢNG** tại **DẦN**, sao **MỘ** tại **TUẤT**.

**Đất hỏa cục thích hợp cho người thuộc Thiên can cục
Bính Đinh hay Địa chi cục Dần Ngọ Tuất**



THỦY CỤC TRÀNG SINH

Tân Nhâm hội nhi tụ Thìn
(phương Tân & phương Nhâm hội về Thìn Mộ)



Địa lý gia đến một nơi, thấy **giòng nước chảy về phương THÌN** thì đất ấy là **Thủy cục tràng sinh song** chưa biết là Dương thủy cục hay Âm thủy cục. Để phân định thì Địa lý gia **đứng tại DẬU** nhìn về phương **THÌN**, nếu thấy :

1@/ Giòng nước **chảy từ tay trái sang tay phải** (hình bên trái) thì đất ấy là Dương thủy cục tràng sinh — Địa lý gọi là **thủy tả toàn thuận khởi**. Định lý Dương cục **thuận khởi** TRĂNG SINH tại **THÂN**, **ĐỂ VƯỢNG** tại **TÝ**, sao **MỘ** tại **THÌN**.

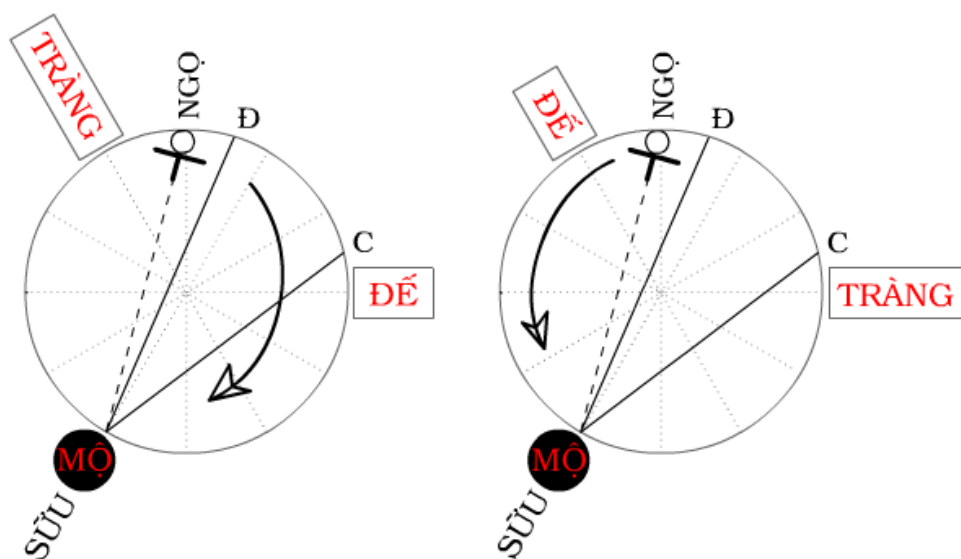
2@/ Giòng nước **chảy từ tay phải sang tay trái** (hình bên phải) thì đất ấy là Âm thủy cục tràng sinh — Địa lý gọi là **thủy hữu toàn nghịch khởi**. Định lý Âm cục **nghịch khởi** TRĂNG SINH tại **TÝ** cung, **ĐỂ VƯỢNG** tại **THÂN**, sao **MỘ** tại **THÌN**.

**Đất thủy cục thích hợp cho người thuộc Thiên can cục
Nhâm Quý hay Địa chi cục Thân Tí Thìn**



KIM CỤC TRÀNG SINH

Đầu Ngưu nạp Đinh Canh chi khí
(phương Đinh & phương Canh hội về Sửu Mộ)



Địa lý gia đến một nơi, thấy **giòng nước chảy về phương SỬU** thì đất ấy là **Kim cục trạng sinh** song chưa biết đất ấy là Dương kim cục hay Âm kim cục. Để phân định thì Địa lý gia phải **đứng tại NGỌ** mà nhìn về phương **SỬU**, nếu thấy :

1@/ Giòng nước **chảy từ tay trái sang tay phải** (hình bên trái) thì đất ấy là **Dương kim cục trạng sinh** — Địa lý gọi là **thủy tả toàn thuận khởi**. Định lý Dương cục **thuận khởi** TRÀNG SINH tại **TỶ**, ĐẾ VƯỢNG tại **DẬU**, sao MỘ tại **SỬU**.

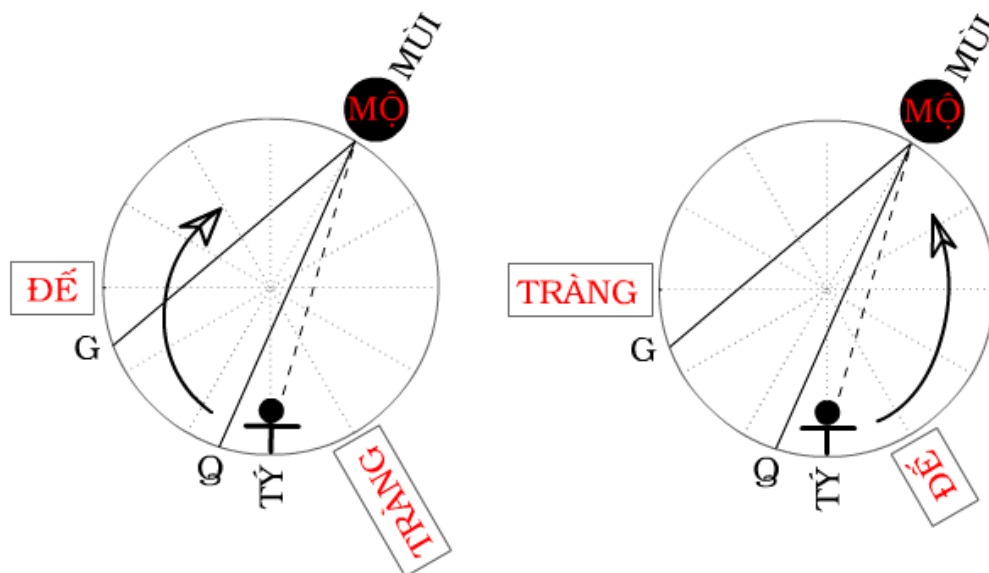
2@/ Giòng nước **chảy từ tay phải sang tay trái** (hình bên phải) thì đất ấy là **Âm kim cục trạng sinh** — Địa lý gọi là **thủy hữu toàn nghịch khởi**. Định lý Âm cục **nghịch khởi** TRÀNG SINH tại **DẬU** cung, ĐẾ VƯỢNG tại **TỶ**, sao MỘ tại **SỬU**.

**Đất kim cục thích hợp cho người thuộc Thiên can cục
Canh Tân hay Địa chi cục Tị Dậu Sửu**



MỘC CỤC TRÀNG SINH

Kim Dương thu Quý Giáp chi ninh
(phương Quý & Giáp hội về Mùi Mộ)



Địa lý gia đến một nơi, thấy **giòng nước chảy về phương MÙI (MỘ)** thì đất ấy là **Mộc cục**. Song chưa biết là Dương cục hay Âm cục. Để phân định thì Địa lý gia phải đứng tại TỶ mà nhìn về phương MÙI, nếu thấy

1@/ Giòng nước **chảy từ tay trái sang tay phải** (hình bên trái) thì đất ấy là **Dương Mộc cục** — Địa lý gọi là **thủy tả toàn thuận khởi**. Định lý Dương cục **thuận khởi** TRÀNG SINH tại **HỢI**, **ĐẾ VƯƠNG** tại **MỆO**, sao **MỘ** tại **MÙI**.

2@/ Giòng nước **chảy từ tay phải sang tay trái** (hình bên phải) thì đất ấy là **Âm Mộc cục tràng sinh** — Địa lý gọi là **thủy hữu toàn nghịch khởi**. Định lý Âm cục **ngịch khởi** TRÀNG SINH tại **MỆO**, **ĐẾ VƯƠNG** tại **HỢI**, sao **MỘ** tại **MÙI** :

**Đất mộc cục thích hợp cho người thuộc Thiên can cục
Giáp Ất hay Địa chi cục Hợi Mẹo Mùi**



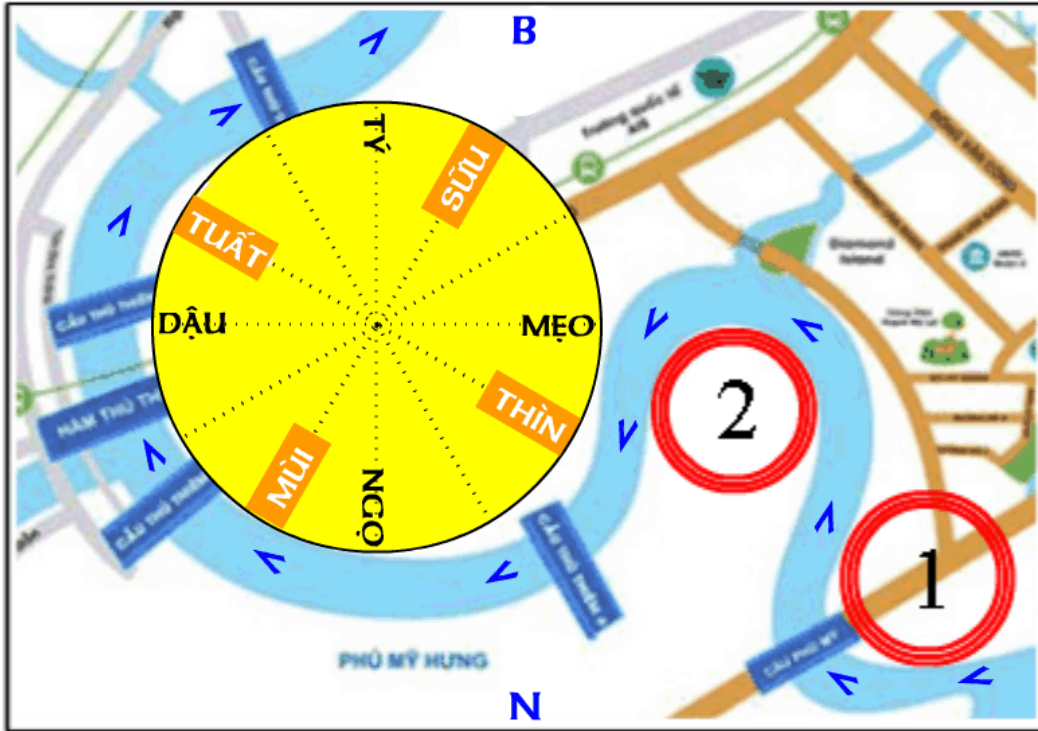
SÔNG SÀI GÒN
QUA VÙNG THỦ THIÊM
 NHIỀU QUANH CO UỐN KHÚC
 là đất nhiều tràng cục

B

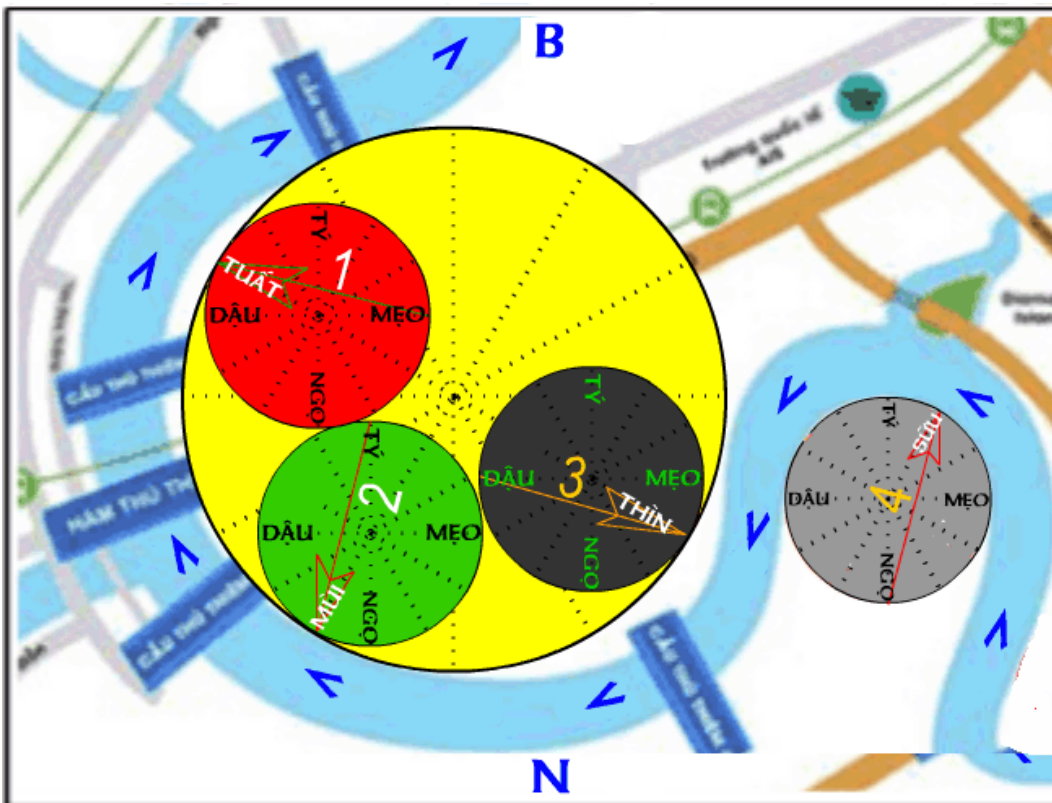


N

Điển hình 5 vùng (1.2.3.4.5) gói trong 5 vòng màu đỏ là ĐẤT HỮU CỤC. Vùng đất hai bên bờ sông **trong khung chữ nhật màu đỏ** là ĐẤT VÔ CỤC. Vùng đất bên kia sông đối diện đất hữu cục là ĐẤT THỦY XA. Người ở trên **đất thủy xa** không an cư lạc nghiệp. **Đất vô cục vô hại**, vận dụng dương cơ đúng phép ắt vượng phát. Đất hữu cục hữu tràng sinh, dựng nhà, an mộ kết quả nhanh. Địa lý gia đến thực địa, quan sát thể đất hình đất, hướng con nước qui mộ định cục. Thường đất tròn rộng có nhiều cuộc, ví như vùng số (3) :



Cuộc đất đẳng Tây rông lớn, sông lượn vòng gúa bán
bao trùm 3 MỘ KHỔ Thìn Tuất Mùi.



Tại (1) Địa lý gia **đứng ở Mẹo nhìn về phương Tuất** thấy giòng nước chảy từ tay trái vòng qua phải, xác định đất này thuộc **DƯƠNG HỎA CỤC** : sao TRÀNG tại DẦN, sao ĐẾ tại NGỌ, sao MỘ tại TUẤT.

Tại (2) Địa lý gia **đứng ở Tý nhìn về Mùi phương** thấy giòng chảy vòng từ tay trái sang tay phải, xác định đất này thuộc **DƯƠNG MỘC CỤC** : sao TRÀNG tại HỢI, sao ĐẾ tại MỆO, sao MỘ tại MÙI.

Tại (3) Địa lý gia **đứng ở Dậu nhìn về phương Thìn** thấy giòng nước chảy từ tay trái vòng qua tay phải, xác định đất này thuộc **DƯƠNG THỦY CỤC** : sao TRÁNG tại THÂN, sao ĐẾ tại TÝ, sao MỘ tại THÌN.

Tại (4) Địa lý gia **đứng ở Ngọ nhìn về Sửu phương** thấy giòng nước chảy vòng từ tay phải sang tay trái, xác định đất ấy thuộc **ÂM KIM CỤC** : sao TRÀNG tại DẬU, sao ĐẾ tại TỶ, sao MỘ tại SỬU.



II

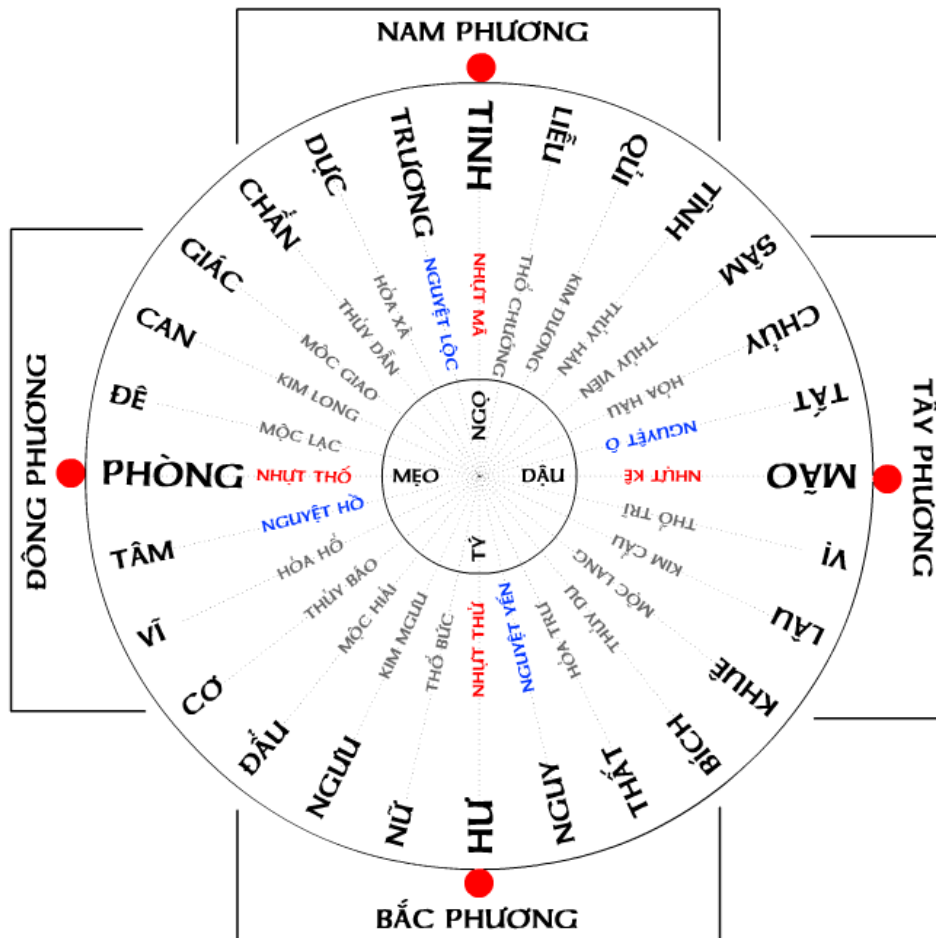
DỤNG

3 BỘ SAO TRÀNG LỘC TUẾ NHỊ THẬP BÁT TỬ

TRÀNG LỘC TUẾ



NHỊ THẬP BÁT TỬ



BỘ SAO TRÀNG 12 SAO

*Tràng sinh, Mộc dục, Quan đới, Lâm quan,
Đế vượng, Suy, Bệnh, Tử, Mộ, Tuyệt, Thai, Dưỡng
(chữ đỏ chữ xanh sao tốt, chữ đen sao xấu)*

Định thứ bậc sao tốt thì Đệ nhất Tràng sinh, Đệ nhị Đế vượng, Đệ tam Thai Dưỡng. Vòng sao an thuận cho dương cục và cho dương nam âm nữ, an nghịch cho âm cục và cho dương nữ âm nam. Hỏi vì sao lại như thế là bởi ngũ hành có địa chi ngũ hành với thiên can ngũ hành nên chi ngũ hành định cục phân biệt Địa chi cục tràng sinh và Thiên can cục tràng sinh.

ĐỊA CHI CỤC

<i>DẪN NGỌ TUẤT</i>	<i>Hỏa cục Tràng sinh</i>
<i>THÂN TÍ THÌN</i>	<i>Thủy cục Tràng sinh</i>
<i>TỊ ĐẬU SỬU</i>	<i>Kim cục Tràng sinh</i>
<i>HỢI MẠO MÙI</i>	<i>Mộc cục Tràng sinh</i>

THIÊN CAN CỤC

<i>GIÁP ẤT MỘC CỤC</i>	<i>Giáp dương cục, Ất âm c.</i>
<i>BÍNH ĐÌNH HỎA CỤC</i>	<i>Bính dương cục, Đinh âm</i>
<i>CANH TÂN KIM CỤC</i>	<i>Canh dương cục, Tân âm</i>
<i>NHÂM QUÍ THỦY CỤ</i>	<i>Nhâm dương cục, Quý âm</i>
<i>MẬU KỶ THỔ CỤC</i>	<i>Mậu dương cục, Kỷ âm c</i>

(thổ cục tràng sinh như Thủy cục)

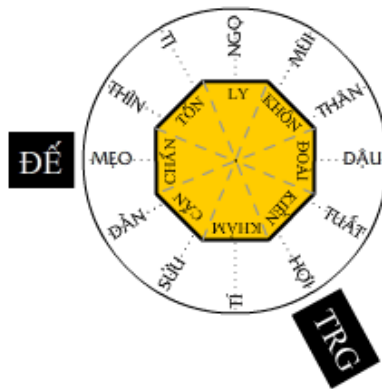
THƠ AN TRÀNG SINH

*Dương Nam Âm Nữ thuận hành
Người Kim tứ cục SINH giành TỊ cung
Hỏa cục TRÀNG đóng tại DẪN
Người Mộc tam cục có phần HỢI hương
THÂN cung Thủy Thổ biên cương
Tràng sinh qua mục nghịch phương an bài
Âm Nam Dương Nữ nghịch đương
Hỏa cục NGỌ đường, MÃO chính Mộc tam
Xét tra Kim cục DẬU gia
Thủy Thổ cục lấy TÝ tòa nhấn ai*

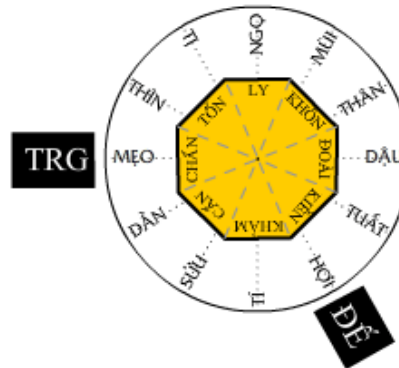
BIỂU ĐỒ TRÀNG ĐỂ CƯ VỊ

*Từ cư vị Trạng tính thuận tính nghịch
xác định thập nhị đầu tinh cư chiếu bát trạch*

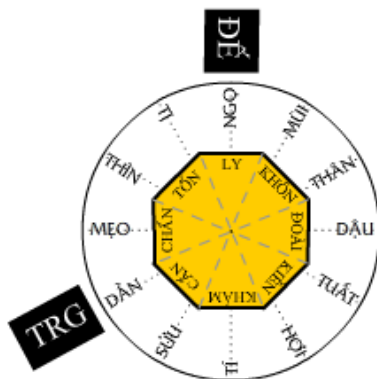
**DƯƠNG MỘC CỤC
NĂM GIÁP**



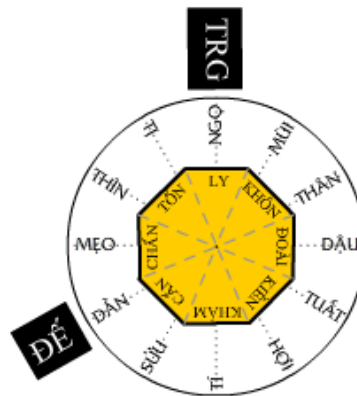
**ÂM MỘC CỤC
NĂM ẤT**



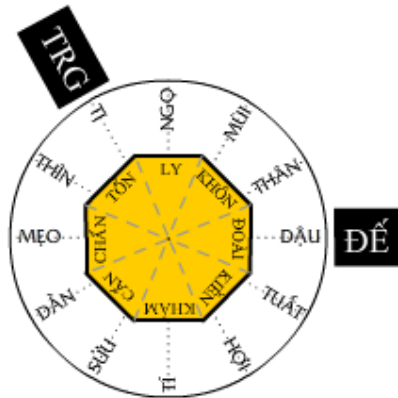
**DƯƠNG HÒA CỤC
NĂM BÍNH**



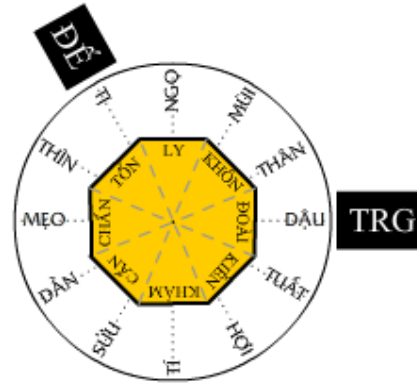
**ÂM HÒA CỤC
NĂM ĐINH**



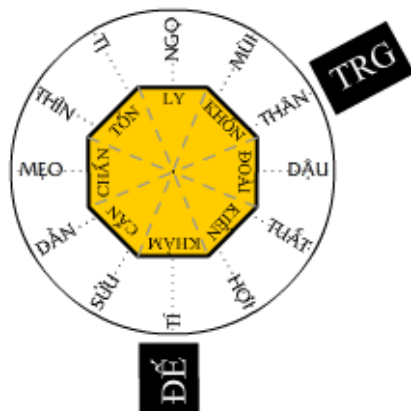
**DƯƠNG KIM CỤC
NĂM CANH**



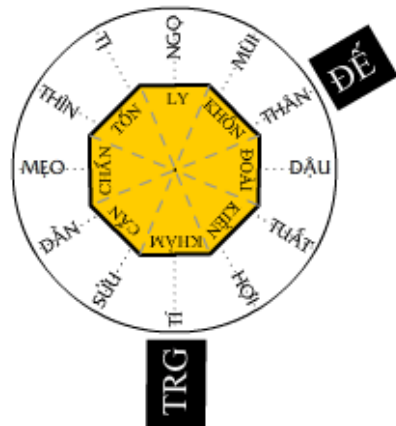
**ÂM KIM CỤC
NĂM TÂN**



**DƯƠNG THỦY CỤC
NHÂM**



**ÂM THỦY CỤC
QUÍ**



*Tìm Trạng sinh nơi đất hữu cục phải dụng **Địa chi cục**, coi ngày khai cuộc dụng **Thiên can cục**. Đất vô cục là đất không có trạng sinh trong đất nên chỉ khai cuộc chỉ dụng Thiên can cục. Chọn Năm tháng ngày giờ có **Trạng sinh**, **Đế vượng**, **Thai**, **Dưỡng**, **Hỷ thần**, tránh các sao xấu.*



BỘ SAO LỘC TỒN 12 SAO

Lộc tồn, **Lực sĩ**, **Thanh long**, **Tiểu hao**, **Tướng quân**, **Tấu thư**,
Phi liêm, **Hỷ thần**, **Bệnh phù**, **Đại hao**, **Phục binh**, **Quan phủ**
 (sao chữ đỏ tốt, sao chữ đen không tốt)

THƠ AN LỘC TỒN

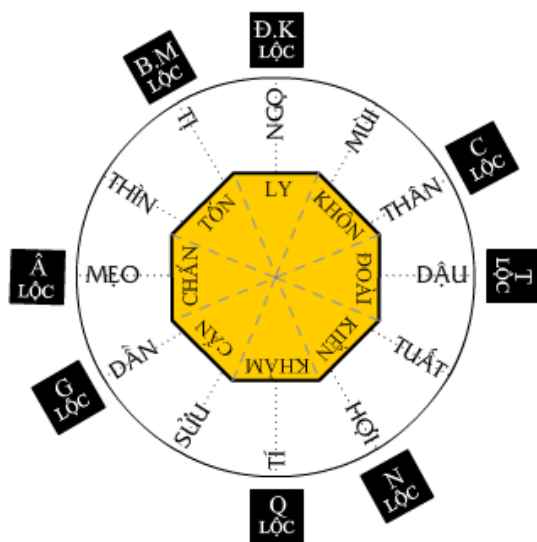
Giáp DẦN, Ất MÃO, Bính MẬU TỊ
 Đinh KỶ NGỌ, Canh THÂN
 Tân DẬU, Nhâm HỢI, Quý LỘC TÍ

Có nghĩa là :

- @/ Năm can **Giáp** : sao **Lộc** trước mặt nhà **cung Cấn**
- @/ Năm can **Ất** : sao **Lộc** trước mặt nhà **cung Chấn**
- @/ Năm can **Bính**, can **Mậu** : sao **Lộc** trước mặt nhà **cung Tốn**
- @/ Năm can **Đinh**, can **Kỷ** : sao **Lộc** trước mặt nhà **cung Ly**
- @/ Năm can **Canh** : sao **Lộc** trước mặt nhà **cung Khôn**
- @/ Năm can **Tân** : sao **Lộc** trước mặt nhà **cung Đoài**
- @/ Năm can **Nhâm** : sao **Lộc** trước mặt nhà **cung Kiền**
- @/ Năm can **Quý** : sao **Lộc** trước mặt nhà **cung Khảm**

Vòng Lộc tồn

An thuận với **DƯƠNG CAN**
 An nghịch với **ÂM CAN**



Lộc Tồn hưng phát tài lộc, hội Tràng sinh đắc cách.
 Hỷ thần hóa giải tai ách nên ưu tiên.

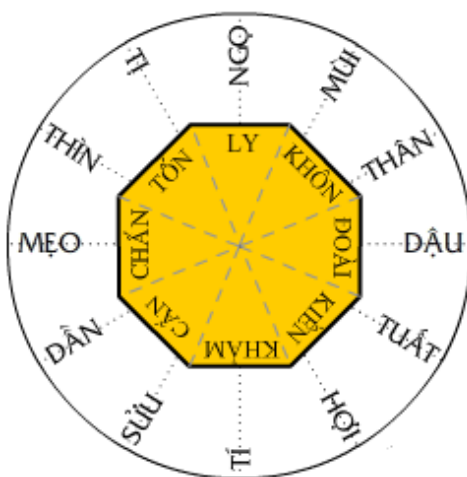
BỘ SAO THÁI TUẾ 12 SAO

Thái tuế, **Thiếu dương**, Tang môn, **Thiếu âm**, **Quan phù**,
Tử phù, Tuế phá, **Long đức**, Bạch hổ, **Phúc đức**, **Điếu khách**, Trục phù
(chữ đỏ tốt, chữ xanh tạm, chữ đen xấu)

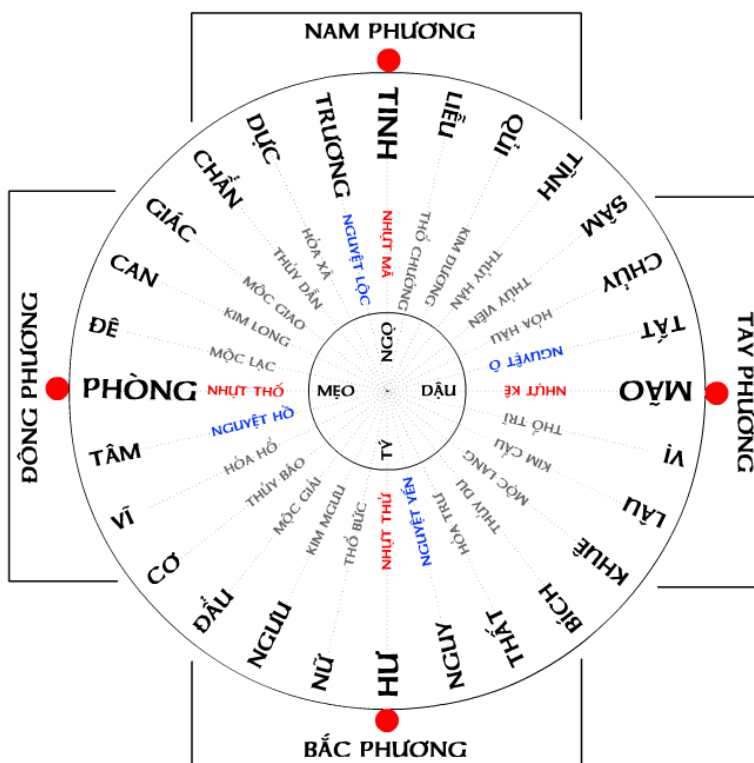


Năm tên chi gì, khởi Thái tuế tại chi đó. Từ điểm khởi, an thuận mỗi chi một sao. Chọn năm khai cuộc có sao tốt trước mặt nhà

Năm Sửu, năm Dần : **Thái tuế** trước mặt nhà **cung Cấn**.
 Năm Mẹo : **Thái tuế** trước mặt nhà **cung Chấn**.
 Năm Thìn, năm Ty : **Thái tuế** trước mặt nhà **cung Tốn**.
 Năm Ngọ : **Thái tuế** trước mặt nhà **cung Ly**.
 Năm Mùi, năm Thân : **Thái tuế** trước mặt nhà **cung Khôn**.
 Năm Dậu : **Thái tuế** trước mặt nhà **cung Đoài**.
 Năm Tuất, năm Hợi : **Thái tuế** trước mặt nhà **cung Kiền**.
 Năm Tí : **Thái tuế** trước mặt nhà **cung Khảm**.



NHỊ THẬP BÁT TÚ



Nhị thập bát tú gồm 4 chòm sao Huyền vũ Bắc phương, Thanh long Đông phương, Chu tước Nam phương, Bạch hổ Tây phương. Mỗi chòm 7 sao ứng 7 ngày tuần lễ, đối chiếu thấy NGÀY CHỦ NHẬT khớp 4 sao TINH PHÒNG HƯ MÃO. Biết rằng mỗi một sao cư tại 3 ĐỊA CHI ví như :

1@/ **SAO HƯ** cư THÂN-TÝ-THÌN 2@/ **SAO MÃO** cư TỊ-DẬU-SỬU 3@/
SAO TINH cư DẦN-NGỌ-TUẤT 4@/ **SAO PHÒNG** cư HỢI-MỆO-MÙI

HƯ

CHỦ NHẬT	CHỦ NHẬT	CHỦ NHẬT
THÂN	TÝ	THÌN

MÃO

CHỦ NHẬT	CHỦ NHẬT	CHỦ NHẬT
TỊ	DẬU	SỬU

TINH

CHỦ NHẬT	CHỦ NHẬT	CHỦ NHẬT
DẦN	NGỌ	TUẤT

PHÒNG

CHỦ NHẬT	CHỦ NHẬT	CHỦ NHẬT
HỢI	MỆO	MÙI

Vậy khi **thấy Chủ nhật** mà âm lịch **ngày Dần, Ngọ** hay **Tuất** thì ngày đó SAO TINH, **Chủ nhật** mà âm lịch **ngày Hợi, Mẹo** hay **Mùi** thì ngày đó SAO PHÒNG, **Chủ nhật** mà âm lịch **ngày Thân, Tý** hay **Thìn** thì ngày đó SAO HƯ, **Chủ nhật** mà âm lịch **ngày Tị, Dậu** hay **Sửu** thì ngày đó SAO MÃO. Từ tên sao ngày CHỦ NHẬT kể tiếp 6 sao ứng thứ hai, ba, tư, năm, sáu, bảy đến sao ngày CHỦ NHẬT — cứ như vậy hết 28 sao ứng **4 TUẦN LỄ 28 NGÀY**.

TUẦN LỄ 1.5.9

NHẬT	HAI	BA	TƯ	NĂM	SÁU	BẢY
HƯ	NGUY	THẮT	BÍCH	KHUÊ	LÂU	VỊ
TỠ	SỬU	DÂN	MỆO	THÌN	TỊ	NGỌ
THÌN	TỊ	NGỌ	MÙI	THÂN	DẬU	TUẤT
THÂN	DẬU	TUẤT	HỢI	TÍ	SỬU	DÂN

TUẦN LỄ 2.6.10

NHẬT	HAI	BA	TƯ	NĂM	SÁU	BẢY
MÃO	TẮT	CHỦY	SÂM	TINH	QỦI	LIỄU
MÙI	THÂN	DẬU	TUẤT	HỢI	TỠ	SỬU
HỢI	TỠ	SỬU	DÂN	MỆO	THÌN	TỊ
MỆO	THÌN	TỊ	NGỌ	MÙI	THÂN	DẬU

TUẦN LỄ 3.7.11

NHẬT	HAI	BA	TƯ	NĂM	SÁU	BẢY
TINH	TRƯƠNG	DỤC	CHẨN	GIÁC	CAN	ĐỀ
DÂN	MỆO	THÌN	TỊ	NGỌ	MÙI	THÂN
NGỌ	MÙI	THÂN	DẬU	TUẤT	HỢI	TỠ
TUẤT	HỢI	TỠ	SỬU	DÂN	MỆO	THÌN

TUẦN LỄ 4.8.12

NHẬT	HAI	BA	TƯ	NĂM	SÁU	BẢY
PHÒNG	TÂM	VĨ	CƠ	ĐẦU	NGƯU	NỮ
DẬU	TUẤT	HỢI	TỠ	SỬU	DÂN	MỆO
SỬU	DÂN	MỆO	THÌN	TỊ	NGỌ	MÙI
TỊ	NGỌ	MÙI	THÂN	DẬU	TUẤT	HỢI

Mỗi sao ứng một địa chi. Mỗi địa chi ứng một đơn vị thời gian Năm, Tháng, Ngày nên chi nhị thập bát tú có sao **chủ NĂM**, sao **chủ THÁNG**, sao **chủ NGÀY**. Coi ngày cho **HÔN NHÂN, XÂY DỰNG, TỔNG TÁNG** nên chọn sao ngày có **lạch tốt**, tránh ngày sao xấu (xem bảng tóm lược trang sau) :

SAO LẠCH				
SAO	HÔN NHÂN	XÂY DỰNG	TỔC TÁNG	Ý THÊM
GIÁC	SANH QÚI TỬ	TỐT	XẤU/ SONG VONG	SĨ GẶP MINH CHÚA
CAN	XẤU	10 NGÀY HUNG	XẤU	NHÀ SUY, ĐƠN CÔI
ĐÊ (CHI)	HỌA	XẤU	TRÙNG TANG	PHÒNG XE CỘ
PHÒNG		TỐT	TỐT	LỘC DÀI, VINH HOA
TÂM	XẤU	XẤU, HUNG	XẤU	HỌA 3 NĂM
VĨ	SANH QÚI TỬ	TỐT, ĐẮC	TỐT	VƯỢNG CON CHÁU
CƠ	TỐT	KHÁ	TỐT	ẤM NO
ĐẤU	TỐT		TỐT	KINH DOANH ĐẮC
NGƯU	GÓA BỤA	XẤU	XẤU	MỌI SỰ XẤU
NỮ	XẤU	LY TẤN		PHIÊU BẠT
HƯ	XẤU	LY TẤN		PHIÊU BẠT
NGUY	XẤU	XẤU	XẤU	1 NĂM BI AI
THẤT	TỐT	TỐT	TỐT	PHƯỚC DÀI
BÍCH	TỐT	TỐT	TỐT	VỆ TOÀN
KHUÊ	TRÁNH	TỐT	TRÁNH	LẮM LỜI THỜI
LÂU	SANH QÚI TỬ	TỐT	TỐT 3 NĂM	ĐỖ ĐẠT CAO
VỊ	TỐT	TỐT	TỐT	PHƯỚC TRÙNG
MÃO	XẤU	XẤU, HỌA	KIỆN TỤNG	
TẤT	TỐT	TỐT	TỐT	CÁT KHÁNH
CHỦY	XẤU	XẤU	XẤU	TAM TAI
SÂM	XẤU	XẤU	XẤU	
TÍNH	TỐT	TỐT	TRÙNG TANG	
QÚI	XẤU	XẤU	TỐT	PHÁT LỘC
LIÊU	XẤU	XẤU	XẤU	XẤY CHẬM
TINH	XẤU	TỐT	XẤU	HỌA DÀI
TRƯƠNG	TỐT	TỐT	TỐT	VẠN SỰ LÀNH
DỤC	XẤU	XẤU	XẤU	LY TẤN
CHẤN	TỐT	TỐT	TỐT	CON CHÁU THẢO

Người sanh năm sao X thì lấy sao X đó làm **SAO TUỔI**. Bội số của $28 + 1$ là năm có sao X đáo lại [29, 57, 85] nhưng phải 420 năm sau mới có sao X của năm Y quay về — ví như năm **GIÁP TÝ 1984** sao **HƯ** thì phải năm **GIÁP TÝ 2.404** mới có sao **HƯ** (số thường 420 năm thánh nhân xuất hiện có phần của lý này). Để tính được **SAO NĂM** — nhà thiên văn cổ xưa lấy ngày tháng năm Giáp Tý có sao hư đi qua tí ngọ tuyến vào ban sáng làm GỐC khởi thời gian. Ngày nay nhờ dương lịch, rất dễ ghi nhớ những năm có sao HƯ để làm MỐC tính tới tính lui đến năm muốn biết SAO gì : ví như năm **2012** sao **HƯ** thì 2013 sao **NGUY**, 2014 **THẤT**, 2015 **BÍCH**, 2016 **KHUÊ** tới 2017 là sao **LÂU** (bảng kê bên dưới) :

Sao NĂM là chủ một năm 12 tháng. Tháng khởi GỐC ở tháng GIÊNG, nếu biết sao tháng giêng là sao gì thì từ sao tháng giêng tính thuận mỗi sao một chi là có sao 12 tháng. Thuộc lòng khẩu quyết SAO

THÁNGGIÊNG [*sâm tâm vị giác thất tinh ngư*] — bảng biểu dưới cho thấy **bốn năm chủ sao** [*Hư, Mão, Tinh, Phòng*] thì tháng **GIÊNG** của năm đó là sao **SÂM**.

SAO THẮNG GIỀNG						
sâm	tâm	vị	giác	thất	tin	ngưu

SAO CHỦ NĂM						
HƯ	NGUY	THẤT	BÍCH	KHUÊ	LÂU	VỊ
MÃO	TẮT	CHỦY	SÂM	TINH	QUỈ	LIÊU
TINH	TRƯƠNG	DỤC	CHẤN	GIÁC	CAN	ĐÊ
PHÒNG	TÂM	VĨ	CƠ	ĐẤU	NGƯU	NỮ



III

DỤNG CUNG PHI MỆNH HÀNH

HÔN NHÂN & TẠO TÁC

Dụng **Phi Cung Nam Nữ** và **Mệnh hành Nam Nữ** để tính toán. Có tám thứ Phi cung là **Càn Khảm Cấn Chấn Tốn Ly Khôn Đoài** và 5 loại Mệnh hành là **Thủy Hỏa Mộc Kim Thổ**. Định lý hôn phối Nam Nữ dụng **phi cung tương hợp**, dụng **mệnh hành tương sinh** hoặc **tì hòa** ; trường hợp mệnh hành nam nữ tương khắc thì chấp nhận **nam mệnh khắc nữ mệnh**, không chấp nhận nữ mệnh khắc nam mệnh. Định lý **tạo gia dụng phi cung định hướng mặt nhà**, dụng **mệnh hành tìm năm tháng ngày giờ** phù hợp khai cuộc.

Tám phi cung chia thành hai nhóm **A – B**. Phi cung Nam Nữ cùng **chung nhóm tương hợp** : tương hợp thì hôn phối tốt, hướng nhà chung hợp. Phi cung Nam Nữ **không cùng nhóm bất tương hợp** : bất tương hợp thì hôn phối xấu, hướng nhà hợp một trong hai :

A		B	
KIÊN		TỐN	
ĐOÀI		KHẨM	
KHÔN		CHẤN	
CẤN		LY	

Để có cung phi của người nào thì dụng năm sanh âm lịch của người đó **tra bảng tam nguyên**. Người sanh từ [1864 -1923] tra bảng **THƯỢNG NGUYÊN**. Người sanh từ [1924 -1983] tra bảng **TRUNG NGUYÊN**. Người sanh từ [1984 -2043] tra bảng **HẠ NGUYÊN**. Để biết Mệnh hành thì vào bảng **MỆNH HÀNH** dò theo năm CAN CHI SANH.



NAM NHÂN TRA CỘT CUNG PHI NAM
NỮ NHÂN TRA CỘT CUNG PHI NỮ
MỆNH HÀNH NAM NỮ CHUNG

THƯỢNG NGUYÊN 1864 – 1923					
<i>Phi Nam nghịch khởi nhứt Khâm (1). Phi Nữ thuận khởi Ngũ trung (5)</i>					
DƯƠNG LỊCH	AM LỊCH	Cung SANH	Cung PHI NAM	Cung PHI NỮ	MỆNH HÀNH
1864	GIAP TY	3 CHÂN	1 KHAM	5 CÂN	KIM
1865	Ất Sửu	4 Tồn	9 Ly	6 Kiên	Kim
1866	Bính Dần	5 Khâm	8 Cấn	7 Đoài	Hỏa
1867	Đinh Mão	6 Cấn	7 Đoài	8 Cấn	Hỏa
1868	Mậu Thìn	7 Đoài	6 Kiên	9 Ly	Mộc
1869	Kỷ Tị	8 Cấn	5 Khôn	1 Khâm	Mộc
1870	Canh Ngọ	9 Ly	4 Tồn	2 Khôn	Thổ
1871	Tân Mùi	1 Khâm	3 Chân	3 Chân	Thổ
1872	Nhâm Thân	2 Khôn	2 Khôn	4 Tồn	Kim
1873	Quý Dậu	3 Chân	1 Khâm	5 Cấn	Kim
1874	GIAP TUẤT	6 KIÊN	9 LY	6 KIÊN	HỎA
1875	Ất Hợi	7 Đoài	8 Cấn	7 Đoài	Hỏa
1876	Bính Tị	8 Cấn	7 Đoài	8 Cấn	Thủy
1877	Đinh Sửu	9 Li	6 Kiên	9 Ly	Thủy
1878	Mậu Dần	1 Khâm	5 Khôn	1 Khâm	Thổ
1879	Kỷ Mão	2 Khôn	4 Tồn	2 Khôn	Thổ
1880	Canh Thìn	3 Chân	3 Chân	3 Chân	Kim
1881	Tân Tị	4 Tồn	2 Khôn	4 Tồn	Kim
1882	Nhâm Ngọ	5 Ly	1 Khâm	5 Cấn	Mộc
1883	Quý Mùi	6 Kiên	9 Ly	6 Kiên	Mộc
1884	GIAP THÂN	2 KHON	8 CÁN	7 ĐOÀI	THỦY
1885	Ất Dậu	3 Chân	7 Đoài	8 Cấn	Thủy
1886	Bính Tuất	4 Tồn	6 Kiên	9 Ly	Thổ
1887	Đinh Hợi	5 Cấn	5 Khôn	1 Khâm	Thổ
1888	Mậu Tị	6 Kiên	4 Tồn	2 Khôn	Hỏa
1889	Kỷ Sửu	7 Đoài	3 Chân	3 Chân	Hỏa
1890	Canh Dần	8 Cấn	2 Khôn	4 Tồn	Mộc
1891	Tân Mão	9 Ly	1 Khâm	5 Cấn	Mộc
1892	Nhâm Thìn	1 Khâm	9 Ly	6 Kiên	Thủy
1893	Quý Tị	2 Khôn	8 Cấn	7 Đoài	Thủy
1894	GIAP NGỌ	9 LY	7 ĐOÀI	8 CÁN	KIM
1895	Ất Mùi	1 Khâm	6 Kiên	9 Ly	Kim
1896	Bính Thân	2 Khôn	5 Khôn	1 Khâm	Hỏa
1897	Đinh Dậu	3 Chân	4 Tồn	2 Khôn	Hỏa
1898	Mậu Tuất	4 Tồn	3 Chân	3 Chân	Mộc
1899	Kỷ Hợi	5 Cấn	2 Khôn	4 Tồn	Mộc
1900	Canh Tị	6 Kiên	1 Khâm	5 Cấn	Thổ
1901	Tân Sửu	7 Đoài	9 Ly	6 Kiên	Thổ
1902	Nhâm Dần	8 Cấn	8 Cấn	7 Đoài	Kim
1903	Quý Mão	9 Ly	7 Đoài	8 Cấn	Kim
1904	GIAP THIN	4 TON	6 KIÊN	9 LY	HỎA
1905	Ất Tị	5 Đoài	5 Khôn	1 Khâm	Hỏa
1906	Bính Ngọ	6 Kiên	4 Tồn	2 Khôn	Thủy
1907	Đinh Mùi	7 Đoài	3 Chân	3 Chân	Thủy
1908	Mậu Thân	8 Cấn	2 Khôn	4 Tồn	Thổ
1909	Kỷ Dậu	9 Ly	1 Khâm	5 Cấn	Thổ
1910	Canh Tuất	1 Khâm	9 Ly	6 Kiên	Kim
1911	Tân Hợi	2 Khôn	8 Cấn	7 Đoài	Kim
1912	Nhâm Tị	3 Chân	7 Đoài	8 Cấn	Mộc
1913	Quý Sửu	4 Tồn	6 Kiên	9 Ly	Mộc
1914	GIAP DAN	8 CÁN	5 KHON	1 KHAM	THỦY
1915	Ất Mão	9 Ly	4 Tồn	2 Khôn	Thủy
1916	Bính Thìn	1 Khâm	3 Chân	3 Chân	Thổ
1917	Đinh Tị	2 Khôn	2 Khôn	4 Tồn	Thổ
1918	Mậu Ngọ	3 Chân	1 Khâm	5 Cấn	Hỏa
1919	Kỷ Mùi	4 Tồn	9 Ly	6 Kiên	Hỏa
1920	Canh Thân	5 Khôn	8 Cấn	7 Đoài	Mộc
1921	Tân Dậu	6 Kiên	7 Đoài	8 Cấn	Mộc
1922	Nhâm Tuất	7 Đoài	6 Kiên	9 Ly	Thủy
1923	Quý Hợi	8 Cấn	5 Khôn	1 Khâm	Thủy

NAM NHÂN TRA CỘT CUNG PHI NAM
NỮ NHÂN TRA CỘT CUNG PHI NỮ
MỆNH HÀNH NAM NỮ CHUNG

TRUNG NGUYÊN 1924 – 1983					
Phi Nam nghịch khởi từ Tôn (4). Phi Nữ thuận khởi nhĩ Khôn (2)					
DƯƠNG LỊCH	AM LỊCH	Cung SANH	Cung PHI NAM	Cung PHI NỮ	MỆNH HÀNH
1924	GIAP TY	3 CHÂN	4 TÔN	2 KHON	KIM
1925	Ất Sửu	4 Tôn	3 Chân	3 Chân	Kim
1926	Bính Dần	5 Khâm	2 Khôn	4 Tôn	Hỏa
1927	Đinh Mão	6 Cấn	1 Khâm	5 Cấn	Hỏa
1928	Mậu Thìn	7 Đoài	9 Ly	6 Kiền	Mộc
1929	Kỷ Tị	8 Cấn	8 Cấn	7 Đoài	Mộc
1930	Canh Ngọ	9 Ly	7 Đoài	8 Cấn	Thổ
1931	Tân Mùi	1 Khâm	6 Kiền	9 Ly	Thổ
1932	Nhâm Thân	2 Khôn	5 Khôn	1 Khâm	Kim
1933	Quý Dậu	3 Chân	4 Tôn	2 Khôn	Kim
1934	GIAP TUAT	6 KIEN	3 CHÂN	3 CHÂN	HỎA
1935	Ất Hợi	7 Đoài	2 Khôn	4 Tôn	Hỏa
1936	Bính Tị	8 Cấn	1 Khâm	5 Cấn	Thủy
1937	Đinh Sửu	9 Ly	9 Ly	6 Kiền	Thủy
1938	Mậu Dần	1 Khâm	8 Cấn	7 Đoài	Thổ
1939	Kỷ Mão	2 Khôn	7 Đoài	8 Cấn	Thổ
1940	Canh Thìn	3 Chân	6 Kiền	9 Ly	Kim
1941	Tân Tị	4 Tôn	5 Khôn	1 Khâm	Kim
1942	Nhâm Ngọ	5 Ly	4 Tôn	2 Khôn	Mộc
1943	Quý Mùi	6 Kiền	3 Chân	3 Chân	Mộc
1944	GIAP THAN	2 KHON	2 KHON	4 TON	THỦY
1945	Ất Dậu	3 Chân	1 Khâm	5 Cấn	Thủy
1946	Bính Tuất	4 Tôn	9 Ly	6 Kiền	Thổ
1947	Đinh Hợi	5 Cấn	8 Cấn	7 Đoài	Thổ
1948	Mậu Tị	6 Kiền	7 Đoài	8 Cấn	Hỏa
1949	Kỷ Sửu	7 Đoài	6 Kiền	9 Ly	Hỏa
1950	Canh Dần	8 Cấn	5 Khôn	1 Khâm	Mộc
1951	Tân Mão	9 Ly	4 Tôn	2 Khôn	Mộc
1952	Nhâm Thìn	1 Khâm	3 Chân	3 Chân	Thủy
1953	Quý Tị	2 Khôn	2 Khôn	4 Tôn	Thủy
1954	GIAP NGỌ	9 LY	1 KHAM	5 CÁN	KIM
1955	Ất Mùi	1 Khâm	9 Ly	6 Kiền	Kim
1956	Bính Thân	2 Khôn	8 Cấn	7 Đoài	Hỏa
1957	Đinh Dậu	3 Chân	7 Đoài	8 Cấn	Hỏa
1958	Mậu Tuất	4 Tôn	6 Kiền	9 Ly	Mộc
1959	Kỷ Hợi	5 Cấn	5 Khôn	1 Khâm	Mộc
1960	Canh Tị	6 Kiền	4 Tôn	2 Khôn	Thổ
1961	Tân Sửu	7 Đoài	3 Chân	3 Chân	Thổ
1962	Nhâm Dần	8 Cấn	2 Khôn	4 Tôn	Kim
1963	Quý Mão	9 Ly	1 Khâm	5 Cấn	Kim
1964	GIAP THIN	4 TON	9 LY	6 KIEN	HỎA
1965	Ất Tị	5 Đoài	8 Cấn	7 Đoài	Hỏa
1966	Bính Ngọ	6 Kiền	7 Đoài	8 Cấn	Thủy
1967	Đinh Mùi	7 Đoài	6 Kiền	9 Ly	Thủy
1968	Mậu Thân	8 Cấn	5 Khôn	1 Khâm	Thổ
1969	Kỷ Dậu	9 Ly	4 Tôn	2 Khôn	Thổ
1970	Canh Tuất	1 Khâm	3 Chân	3 Chân	Kim
1971	Tân Hợi	2 Khôn	2 Khôn	4 Tôn	Kim
1972	Nhâm Tị	3 Chân	1 Khâm	5 Cấn	Mộc
1973	Quý Sửu	4 Tôn	9 Ly	6 Kiền	Mộc
1974	GIAP DAN	8 CÁN	8 CÁN	7 ĐOAI	THỦY
1975	Ất Mão	9 Ly	7 Đoài	8 Cấn	Thủy
1976	Bính Thìn	1 Khâm	6 Kiền	9 Ly	Thổ
1977	Đinh Tị	2 Khôn	5 Khôn	1 Khâm	Thổ
1978	Mậu Ngọ	3 Chân	4 Tôn	2 Khôn	Hỏa
1979	Kỷ Mùi	4 Tôn	3 Chân	3 Chân	Hỏa
1980	Canh Thân	5 Khôn	2 Khôn	4 Tôn	Mộc
1981	Tân Dậu	6 Kiền	1 Khâm	5 Cấn	Mộc
1982	Nhâm Tuất	7 Đoài	9 Ly	6 Cấn	Thủy
1983	Quý Hợi	8 Cấn	8 Cấn	7 Đoài	Thủy

NAM NHÂN TRA CỘT CUNG PHI NAM
NỮ NHÂN TRA CỘT CUNG PHI NỮ
MỆNH HÀNH NAM NỮ CHUNG

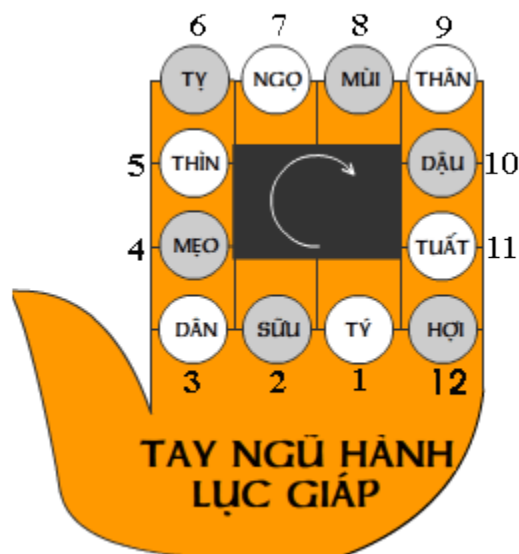
HA NGUYỄN 1984 – 2043					
Phi Nam nghịch khởi thất Đoài (7). Phi Nữ thuận khởi bát Cấn (8)					
DƯƠNG LỊCH	AM LỊCH	Cung SANH	Cung PHI NAM	Cung PHI NỮ	MỆNH HÀNH
1884	GIAP TY	3 CHÂN	7 ĐOÀI	8 CẤN	KIM
1985	Ất Sửu	4 Tồn	6 Kiên	9 Ly	Kim
1986	Bính Dần	5 Khâm	5 Khôn	1 Khâm	Hỏa
1987	Đinh Mão	6 Cấn	4 Tồn	2 Khôn	Hỏa
1988	Mậu Thìn	7 Đoài	3 Chân	3 Chân	Mộc
1989	Kỷ Tị	8 Cấn	2 Khôn	4 Tồn	Mộc
1990	Canh Ngọ	9 Ly	1 Khâm	5 Cấn	Thổ
1991	Tân Mùi	1 Khâm	9 Ly	6 Kiên	Thổ
1992	Nhâm Thân	2 Khôn	8 Cấn	7 Đoài	Kim
1993	Quý Dậu	3 Chân	7 Đoài	8 Cấn	Kim
1994	GIAP TUẤT	6 KIÊN	6 KIÊN	9 LY	HỎA
1995	Ất Hợi	7 Đoài	5 Khôn	1 Khâm	Hỏa
1996	Bính Tị	8 Cấn	4 Tồn	2 Khôn	Thủy
1997	Đinh Sửu	9 Ly	3 Chân	3 Chân	Thủy
1998	Mậu Dần	1 Khâm	2 Khôn	4 Tồn	Thổ
1999	Kỷ Mão	2 Khôn	1 Khâm	5 Cấn	Thổ
2000	Canh Thìn	3 Chân	9 Ly	6 Kiên	Kim
2001	Tân Tị	4 Tồn	8 Cấn	7 Đoài	Kim
2002	Nhâm Ngọ	5 Ly	7 Đoài	8 Cấn	Mộc
2003	Quý Mùi	6 Kiên	6 Kiên	9 Ly	Mộc
2004	GIAP THÂN	2 KHON	5 KHON	1 KHAM	THUY
2005	Ất Dậu	3 Chân	4 Tồn	2 Khôn	Thủy
2006	Bính Tuất	4 Tồn	3 Chân	3 Chân	Thổ
2007	Đinh Hợi	5 Cấn	2 Khôn	4 Tồn	Thổ
2008	Mậu Tị	6 Kiên	1 Khâm	5 Cấn	Hỏa
2009	Kỷ Sửu	7 Đoài	9 Ly	6 Kiên	Hỏa
2010	Canh Dần	8 Cấn	8 Cấn	7 Đoài	Mộc
2011	Tân Mão	9 Ly	7 Đoài	8 Cấn	Mộc
2012	Nhâm Thìn	1 Khâm	6 Kiên	9 Ly	Thủy
2013	Quý Tị	2 Khôn	5 Khôn	1 Khâm	Thủy
2014	GIAP NGỌ	9 LY	4 TON	2 KHON	KIM
2015	Ất Mùi	1 Khâm	3 Chân	3 Chân	Kim
2016	Bính Thân	2 Khôn	2 Khôn	4 Tồn	Hỏa
2017	Đinh Dậu	3 Chân	1 Khâm	5 Cấn	Hỏa
2018	Mậu Tuất	4 Tồn	9 Ly	6 Kiên	Mộc
2019	Kỷ Hợi	5 Cấn	8 Cấn	7 Đoài	Mộc
2020	Canh Tị	6 Kiên	7 Đoài	8 Cấn	Thổ
2021	Tân Sửu	7 Đoài	6 Kiên	9 Ly	Thổ
2022	Nhâm Dần	8 Cấn	5 Khôn	1 Khâm	Kim
2023	Quý Mão	9 Ly	4 Tồn	2 Khôn	Kim
2024	GIAP THIN	4 TON	3 CHAN	3 CHAN	HỎA
2025	Ất Tị	5 Đoài	2 Khôn	4 Tồn	Hỏa
2026	Bính Ngọ	6 Kiên	1 Khâm	5 Cấn	Thủy
2027	Đinh Mùi	7 Đoài	9 Ly	6 Kiên	Thủy
2028	Mậu Thân	8 Cấn	8 Cấn	7 Đoài	Thổ
2029	Kỷ Dậu	9 Ly	7 Đoài	8 Cấn	Thổ
2030	Canh Tuất	1 Khâm	6 Kiên	9 Ly	Kim
2031	Tân Hợi	2 Khôn	5 Khôn	1 Khâm	Kim
2032	Nhâm Tị	3 Chân	4 Tồn	2 Khôn	Mộc
2033	Quý Sửu	4 Tồn	3 Chân	3 Chân	Mộc
2034	GIAP DAN	8 CÁN	2 KHON	4 TON	THUY
2035	Ất Mão	9 Ly	1 Khâm	5 Cấn	Thủy
2036	Bính Thìn	1 Khâm	9 Ly	6 Kiên	Thổ
2037	Đinh Tị	2 Khôn	8 Cấn	7 Đoài	Thổ
2038	Mậu Ngọ	3 Chân	7 Đoài	8 Cấn	Hỏa
2039	Kỷ Mùi	4 Tồn	6 Kiên	9 Ly	Hỏa
2040	Canh Thân	5 Khôn	5 Khôn	1 Khâm	Mộc
2041	Tân Dậu	6 Kiên	4 Tồn	2 Khôn	Mộc
2042	Nhâm Tuất	7 Đoài	3 Chân	3 Chân	Thủy
2043	Quý Hợi	8 Cấn	2 Khôn	4 Tồn	Thủy

BẢNG TRA MỆNH HÀNH

MỆNH HÀNH THỦY	<i>Giáp Thân - Ất Dậu</i> <i>Giáp Dần - Ất Mão</i> <i>Bính Tí - Đinh Sửu</i> <i>Bính Ngọ - Đinh Mùi</i> <i>Nhâm Thìn - Quý Tị</i> <i>Nhâm Tuất - Quý Hợi</i>	TUYÊN TRUNG THỦY ĐẠI KHÊ THỦY GIÁNG HẠ THỦY THIÊN HẠ THỦY TRƯỜNG LƯU THỦY ĐẠI HẢI THỦY
MỆNH HÀNH HỎA	<i>Giáp Thìn - Ất Tị</i> <i>Giáp Tuất - Ất Hợi</i> <i>Bính Dần - Đinh Mão</i> <i>Bính Thân - Đinh Dậu</i> <i>Mậu Tí - Kỷ Sửu</i> <i>Mậu Ngọ - Kỷ Mùi</i>	PHÚC ĐĂNG HÓA SƠN ĐẦU HÓA LÔ TRUNG HÓA SƠN HẠ HÓA TÍCH LỊCH HÓA THIÊN THƯỢNG HÓA
MỆNH HÀNH MỘC	<i>Canh Dần - Tân Mão</i> <i>Canh Thân - Tân Dậu</i> <i>Mậu Thìn - Kỷ Tỵ</i> <i>Mậu Tuất - kỷ Hợi</i> <i>Nhâm Ngọ - Quý Mùi</i> <i>Nhâm Tí - Quý Sửu</i>	TÔNG BÁ MỘC THẠCH LƯU MỘC ĐẠI LÂM MỘC BÌNH ĐỊA MỘC DƯƠNG LIỄU MỘC TANG ĐỒ MỘC
MỆNH HÀNH KIM	<i>Giáp Tí - Ất Sửu</i> <i>Giáp Ngọ - Ất Mùi</i> <i>Canh Thìn - Tân Tị</i> <i>Canh Tuất - Tân Hợi</i> <i>Nhâm Dần - Quý Mão</i> <i>Nhâm Thân - Quý Dậu</i>	HẢI TRUNG KIM SA TRUNG KIM BẠCH LẠP KIM THOẢ XUYÊN KIM KIM BẠCH KIM KIẾM PHONG KIM
MỆNH HÀNH THỔ	<i>Bính Thìn - Đinh Tị</i> <i>Bính Tuất - Đinh Hợi</i> <i>Mậu Dần - Kỷ Mão</i> <i>Mậu Thân - Kỷ Dậu</i> <i>Canh Tí - Tân Sửu</i> <i>Canh Ngọ - Tân Mùi</i>	SA TRUNG THỔ ÔC THƯỢNG THỔ THÀNH ĐẦU THỔ ĐẠI TRẠCH THỔ BÍCH THƯỢNG THỔ LỘ BẢNG THỔ

GHI CHÚ : chủ yếu 5 Mệnh hành **KIM MỘC THỦY HỎA THỔ**, còn hai chữ thêm vào phía trước chỉ là để phân biệt định lượng của hành ví như hai chữ **tuyên trung, đại khê** để xác định **độ lớn nhỏ** của **THỦY**, tương tự vậy đối với các Mệnh hành kia.

Để luôn luôn có sách bên mình không gì bằng **bàn tay trái làm đĩa nhớ**. Là thầy có căn cơ cần phải biết nên tôi không thể thiếu phần hướng dẫn thuật tính trên bàn tay trái :



Thập nhị địa chi an cố định khởi từ **TÝ SỐ 1** đến **HỢI SỐ 12**. Dùng **đầu ngón cái** lướt vòng vòng **tới lui trên 12 địa chi** cho quen. Thập nhị địa chi phân âm dương thì **6 DƯƠNG CHI** là TÝ NGỌ (1-7), DẦN THÂN (3-9), THÌN TUẤT (5-11) và **6 ÂM CHI** là MỆO DẬU (4-10), TÝ HỢI (6-12), SỬU MÙI (2-8).

THẬP THIÊN CAN tập **đọc xuôi đọc nghịch** cho nhuần nhuyễn **XUÔI Giáp Ất Bính Đinh Mậu Kỷ Canh Tân Nhâm Quý**. **NGHỊCH : Quý Nhâm Tân Canh Kỷ Mậu Đinh Bính Ất Giáp**. Thập can phân dương thì **5 DƯƠNG CAN** là GIÁP BÍNH MẬU CANH NHÂM và **5 ÂM CAN** là ẤT ĐINH KỶ TÂN QÚI. **Thập can khởi đầu ở GIÁP** tại số **1 TÝ**. Ngón cái lướt trên mỗi địa chi, miệng xướng tên can, **dương can ứng dương chi, âm can ứng âm chi**. Mười CAN ngậm 10 CHI làm thành một **CON NHÀ GIÁP**. Có 6 con nhà Giáp mà như tự là : **GIÁP TÝ 1, GIÁP TUẤT 2, GIÁP THÂN 3, GIÁP NGỌ 4, GIÁP THÌN 5, GIÁP DẦN 6**. Mỗi nhà giáp gồm 10 đơn vị thời gian CAN CHI, sáu con nhà giáp hợp thành **VÒNG LỤC GIÁP 60 ĐƠN VỊ THỜI GIAN**. Thời gian là **VẬT CHẤT NGŨ HÀNH**, cứ **mỗi hai đơn vị thời gian** thiên can liên tiếp [**Giáp Ất**] [**Bính Đinh**] [**Mậu Kỷ**] [**Canh Tân**] [**Nhâm Quý**] trải vật chất **thủy hỏa mộc kim thổ** lên thập nhị địa chi. **KHẨU QUYẾT THƠ** xác định ngũ hành lục giáp can chi như sau :

TÝ NGỌ	ngân đăng giá bích câu	1
TUẤT THÌN	yên mãn tự chung lâu	2
THÂN DẦN	hón địa thiêu sai thấp	3

Câu (1) dùng cho nhà **Giáp Tý & Giáp Ngọ**
 Câu (2) dùng cho nhà **Giáp Tuất & Giáp Thìn**
 Câu (3) dùng cho nhà **Giáp Thân & Giáp Dần**
 Mỗi câu 5 chữ; mỗi chữ một hành ngậm 2 can chi

NHÀ GIÁP TÝ 1

G	Â	B	Đ	M	K	C	T	N	Q
TÝ	SỬU	DẦN	MẺO	THÌN	TỶ	NGỌ	MÙI	THÂN	DẬU
ngân KIM		đăng HỎA		giá MỘC		bích THỔ		câu KIM	

NHÀ GIÁP TUẤT 2

G	Â	B	Đ	M	K	C	T	N	Q
TUẤT	HỢI	TỶ	SỬU	DẦN	MẺO	THÌN	TỶ	NGỌ	MÙI
uên HỎA		mãn THỦY		tự THỔ		chung KIM		lâu MỘC	

NHÀ GIÁP THÂN 3

G	Â	B	Đ	M	K	C	T	N	Q
THÂN	DẬU	TUẤT	HỢI	TỶ	SỬU	DẦN	MẺO	THÌN	TỶ
hơn THỦY		địa THỔ		thiếu HỎA		sái MỘC		thấp THỦY	

NHÀ GIÁP NGỌ 4

G	Â	B	Đ	M	K	C	T	N	Q
NGỌ	MÙI	THÂN	DẬU	TUẤT	HỢI	TỶ	SỬU	DẦN	MẺO
ngân KIM		đăng HỎA		giá MỘC		bích THỔ		câu KIM	

NHÀ GIÁP THÌN 5

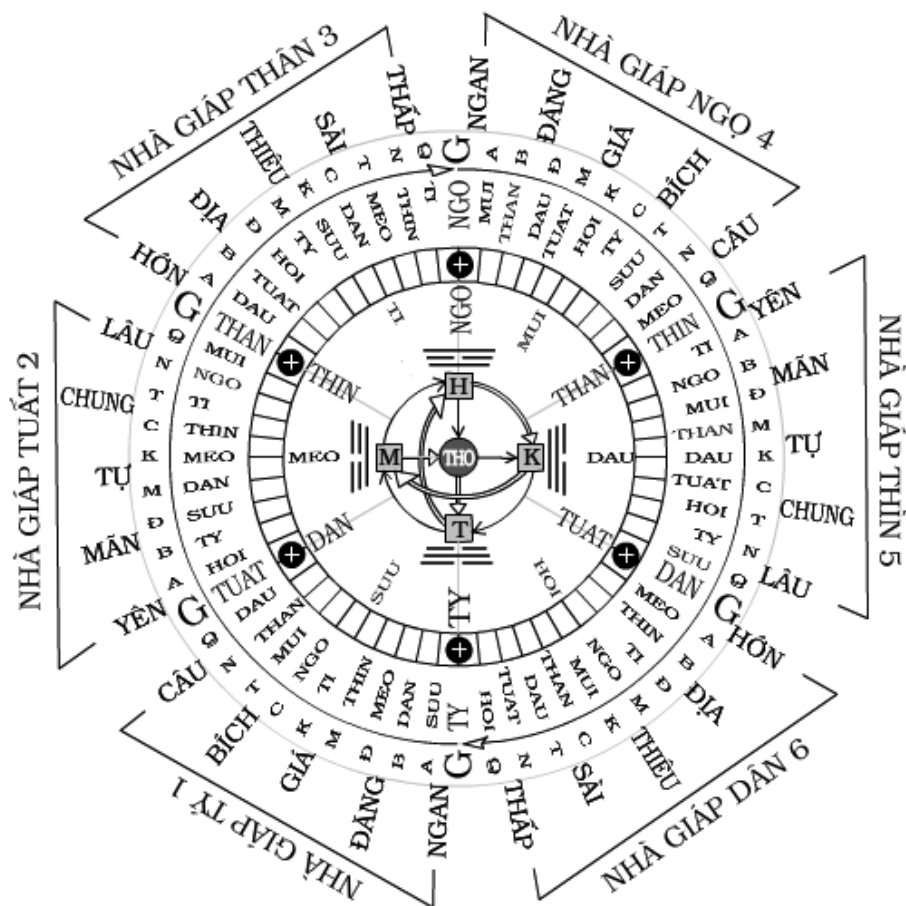
G	Â	B	Đ	M	K	C	T	N	Q
THÌN	TỶ	NGỌ	MÙI	THÂN	DẬU	TUẤT	HỢI	TỶ	SỬU
uên HỎA		mãn THỦY		tự THỔ		chung KIM		lâu MỘC	

NHÀ GIÁP DẦN 6

G	Â	B	Đ	M	K	C	T	N	Q
DẦN	MẺO	THÌN	TỶ	NGỌ	MÙI	THÂN	DẬU	TUẤT	HỢI
hơn THỦY		địa THỔ		thiếu HỎA		sái MỘC		thấp THỦY	

Thuộc lòng 3 câu khẩu quyết
 là an được ngũ hành trên bàn tay

VÒNG LỤC GIÁP NGŨ HÀNH VẬN TRÙ



DỤNG BÀN TAY TRÁI TÍNH

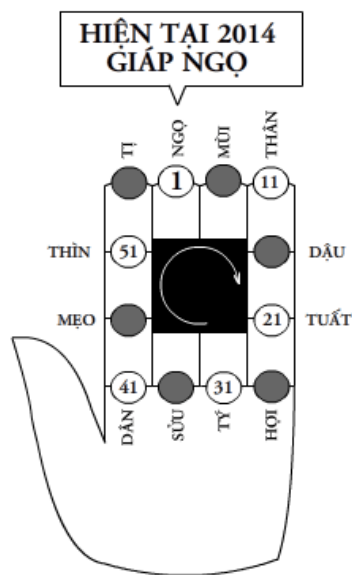
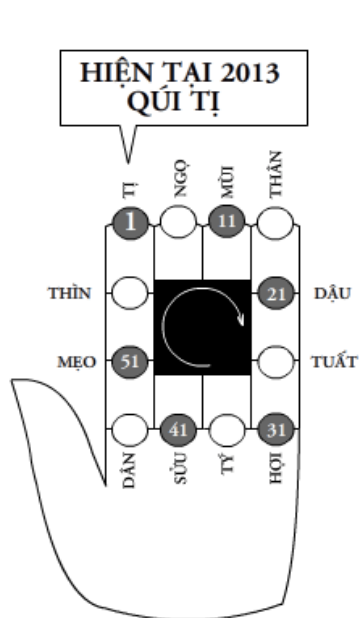
số tuổi, tuổi gì, cung bát quái
cung phi nam, cung phi nữ

A TÍNH SỐ TUỔI

Tuổi của một người đang sống là **số năm kể từ lúc sanh đến năm hiện tại**. Vậy để biết số tuổi thì **kể ngược mỗi chi một năm từ năm âm lịch hiện tại về năm sanh** dừng lại là biết số tuổi. Tuy nhiên không ai làm vậy với số tuổi lớn hơn 10. Lợi dụng bàn tay thập nhị địa chi để ghi nhớ rằng : @/ Giữa hai dương chi liên tiếp = 10 năm như [Ngọ Thân]. @/ Giữa hai âm chi liên tiếp = 10 năm như [Tị Mùi] — xem hai thí dụ sau

Lấy năm **Quý Tị 2013** làm **HIỆN TẠI** thì Quý Tị 2013 = **1** tuổi. Quý Mùi 2003 = **11** tuổi, Quý Dậu 1993 = **21** tuổi, Quý Hợi 1883 = **31** tuổi, Quý Sửu 1973 = **41** tuổi, Quý Mẹo 1963 = **51** tuổi, Quý tị 1953 = **61** tuổi

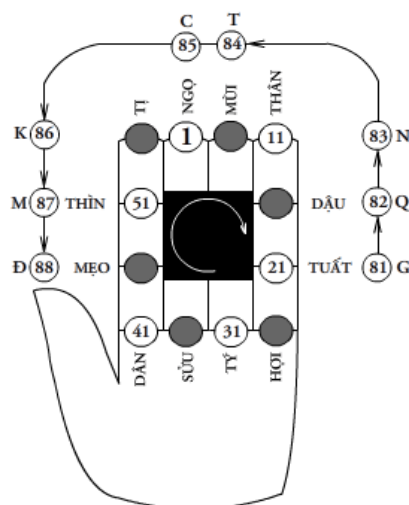
Lấy năm **Giáp Ngọ 2014** làm **HIỆN TẠI** thì Giáp Ngọ 2014 = **1** tuổi, Giáp Thân 2004 = **11** tuổi, Giáp Tuất 1994 = **21** tuổi, Giáp Tý 1984 = **31** tuổi, Giáp Dần 1974 = **41** tuổi, Giáp Thìn 1964 = **51** tuổi, Giáp Ngọ 1954 = **61**



Như vậy là theo chiều thuận, các số (1) (11) (21) (31) (41) (51) (61) có chuyển động cách bậc (một chi bỏ một chi). Chú ý **CAN** của năm hiện tại tên gì thì **CAN** của năm có số đuôi = 1 đều mang tên can đó. Thí dụ Năm hiện tại là Quý tị, hỏi 101 tuổi là tuổi gì ? Quý Tị làm hiện tại thì 1 tuổi là Quý Tị, 61 tuổi cũng là Quý Tị, 71 tuổi là Quý Mùi, 81 tuổi là Quý Dậu, 91 tuổi là Quý Hợi, 101 tuổi là Quý Sửu. Thí dụ năm hiện tại là Giáp Thân hỏi 101 là tuổi gì ? 61 tuổi là Giáp thân, 71 tuổi là Giáp tuất, 81 tuổi là Giáp Tý, (91 tuổi là Giáp Dần, 101 tuổi là Giáp Thìn — nhớ giùm số chục lẻ 1 tiến lên theo chiều kim đồng hồ (khi hỏi số tuổi).

B TÌM TUỔI CAN CHI

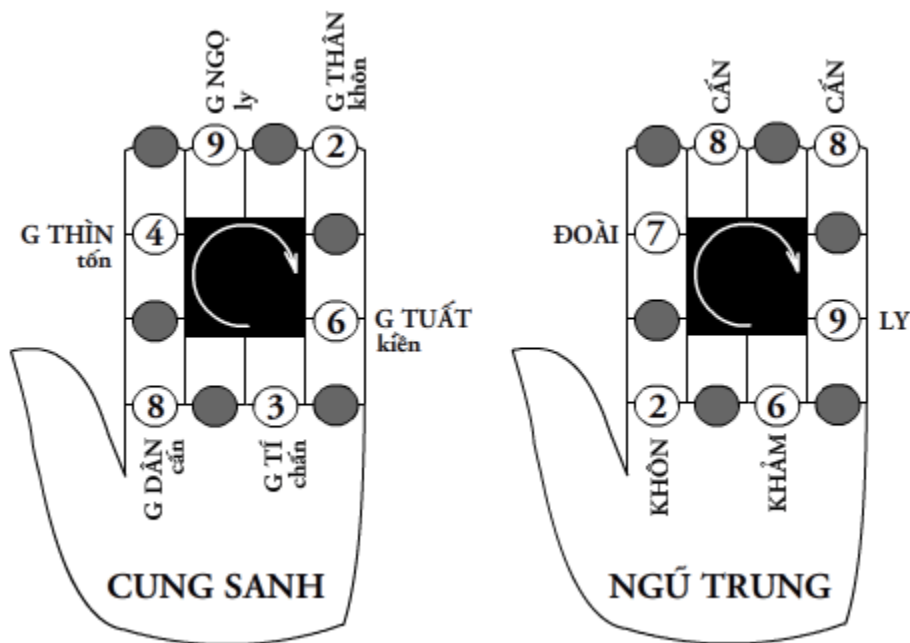
Năm hiện tại Giáp Ngọ 2014 hỏi **88 tuổi là tuổi can chi gì ?**
Giáp Ngọ làm hiện tại thì 61 cũng là Giáp Ngọ,
tính thuận đến Giáp Thân = 71,
đến Giáp Tuất 81 dừng lại :



Tại điểm dừng **81 ở TUẤT** tính ngược chiều kim với mỗi chi một năm thì Dậu 82, Thân 83, Mùi 84, Ngọ 85, Tị 86, Thìn 87, thì **88 là tuổi MỆO**. Về CAN thì cũng từ điểm dừng **81 chữ GIÁP**, tính ngược hàng can với mỗi chi một can đến Mẹo ứng với chữ ĐINH thì **88 tuổi là tuổi ĐINH MỆO**.

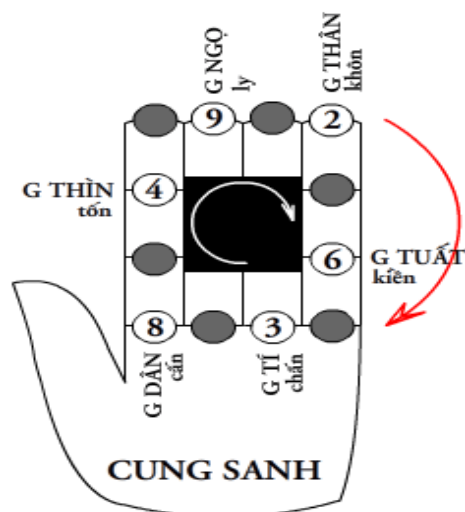
C TÌM CUNG BÁT QUÁI (CUNG SANH)

Vòng lục thập hoa Giáp 60 can chi có 6 Nhà Giáp. **Mỗi nhà Giáp có một số khởi đầu, số đó chính là cung bát quái của tuổi đó** (Giáp Tí **CHẤN**, Giáp Tuất **KIẾN**, Giáp Thân **KHÔN**, Giáp Ngọ **LY**, Giáp Thìn **TỐN**, Giáp Dần **CẤN**) :



Đọc thuộc lòng như thơ [**Chấn Kiền Khôn Ly Tốn Cấn**] đồng thời bấm ngón cái vào tuổi đó. [**Khảm Ly Cấn Đoài Khôn**] lần lượt là số ngũ trung của nhà Giáp Tý, của nhà Giáp Tuất, của nhà Giáp Thân, của nhà Giáp Ngọ, của nhà Giáp Thìn, của nhà Giáp Dần.

Tìm CUNG SANH của tuổi nào đó thì trước tiên phải tính xem **tuổi đó thuộc về con nhà Giáp nào**. Thí dụ tìm **cung sanh tuổi ĐINH HỢI**. Tuổi Đinh Hợi thuộc **con nhà Giáp Thân**. Số khởi đầu là số [2] tức **nhì Khôn**. Từ Thân, đọc thuận số cửu cung với mỗi chỉ một số cho đến Hợi dừng lại : nhì Khôn **tam Chấn** (Dậu) **tứ Tốn** (Tuất) **Ngũ trung** (Hợi). Quái ngũ trung của con nhà Giáp Thân là quái **CẤN** — vậy **cung sanh của tuổi Đinh Hợi là Cấn** :

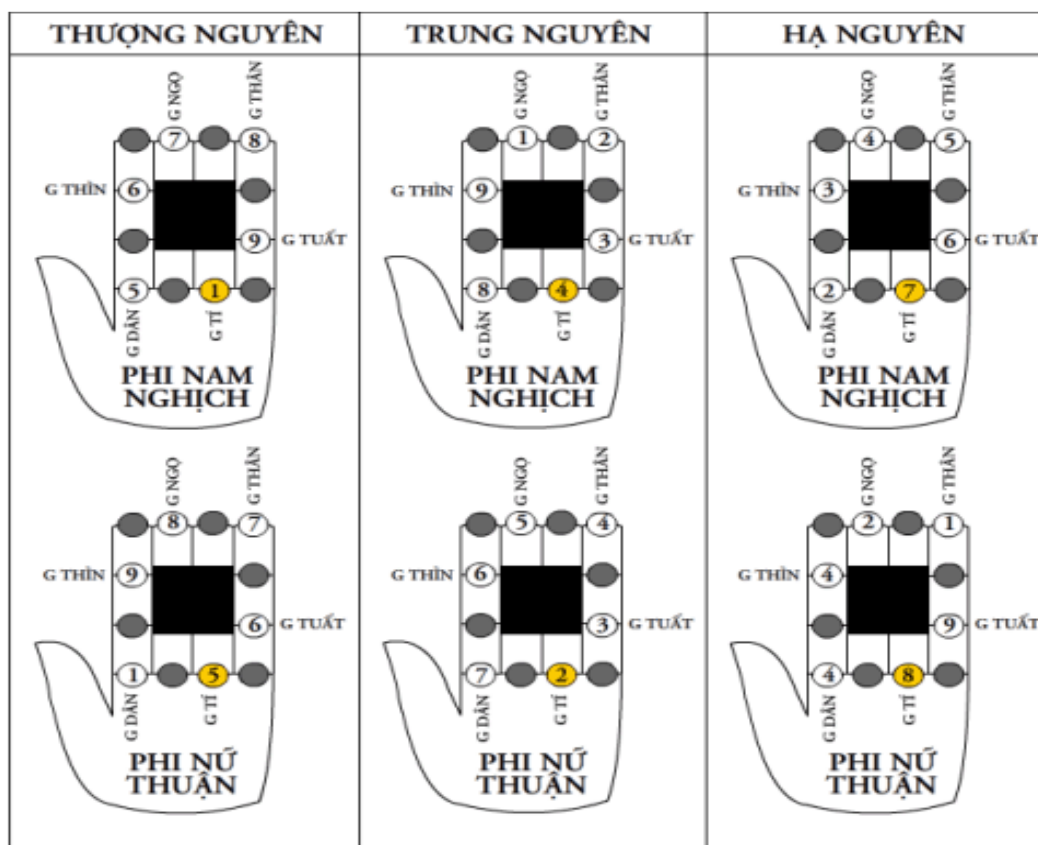


CÁCH TÍNH CUNG PHI NAM & CUNG PHI NỮ TRÊN BÀN TAY

Cung phi Nam, Cung Phi Nữ có **chu kỳ phục vị 180 năm tức TAM NGUYÊN** kể từ **Thượng Nguyên Giáp Tý** [1864 – 1923] đến **Trung Nguyên Giáp Tý** [1924 – 1983] sang **Hạ Nguyên Giáp Tý** [1984 – 2043] mới trở lại cung khởi đầu thượng nguyên. Để tính được Phi Cung trên bàn tay phải thuộc lòng cửu cung quái số **nhứt Khảm, nhì Khôn, tam Chấn, tứ Tốn, Ngũ trung, lục Kiền, thất Đoài, Bát Cấn, cửu Ly** — thuận số là [**1.2.3.4.5.6.7.8.9.1**], nghịch số là [**9.8.7.6.5.4.3.2.1**]. Ghi nhớ :

1@/ CUNG PHI NAM khởi đầu **nhứt Khảm** tức khởi số **(1)** từ Thượng Nguyên chạy nghịch mỗi năm một số qua 180 năm để đáo lại Thượng Nguyên nhứt khảm. **2@/ CUNG PHI NỮ** khởi từ **ngũ trung** tức khởi số **(5)** từ Thượng Nguyên, chạy thuận mỗi năm một số qua 180 năm đáo lại Thượng Nguyên ngũ trung. **3@/ SỐ NGŨ TRUNG** của Phi Nam & Phi Nữ là **Nam KHÔN, Nữ CẤN**.

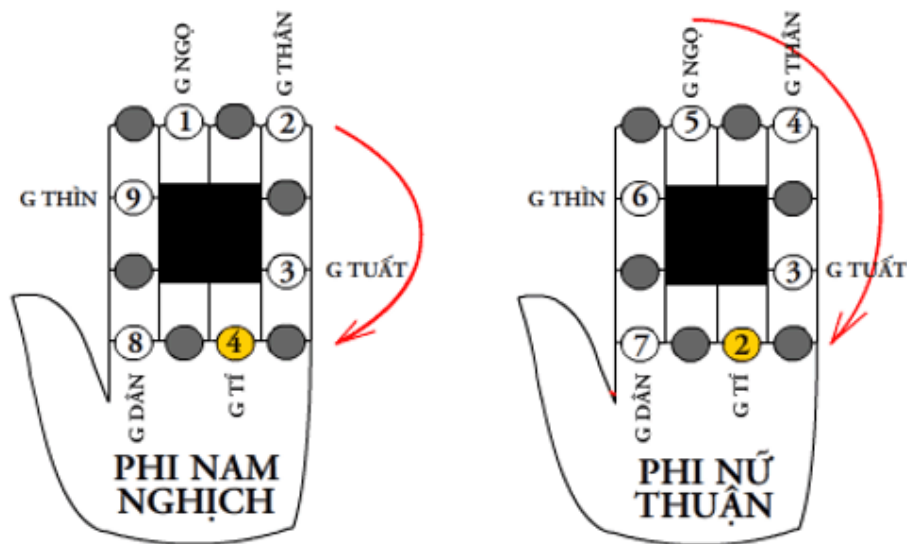
Tôi đã làm sẵn 6 bàn tay : 3 dùng cho Phi Nam, 3 dùng cho Phi Nữ. Nam Nữ sinh trong nguyên nào thì dùng bàn tay của nguyên đó để tính cung phi tuổi của mình :



Chú ý một chút là thuộc ngay 6 số an định tại mỗi Nhà Giáp. Trật tự 6 nhà Giáp phải thuộc lòng là **Giáp TÝ, Giáp TUẤT, Giáp THÂN, Giáp NGỌ, Giáp THÌN, Giáp DẦN** rồi lại Giáp TÝ của nguyên sau. @/ **Bàn tay Phi Nam Thượng Nguyên có 6 số từ Giáp Tí đến Giáp Dần là [1 - 9 - 8 - 7 - 6 - 5]** sang @/ **Bàn tay Phi Nam Trung Nguyên có 6 số từ Giáp Tí đến Giáp Dần là [4 - 3 - 2 - 1 - 9 - 8]** sang @/ **Bàn tay Phi Nam Hạ Nguyên có 6 số từ Giáp Tí đến Giáp Dần là [7 - 6 - 5 - 4 - 3 - 2]**. @/ **Còn đối với Bàn tay Phi Nữ Thượng Nguyên có 6 số từ Giáp Tí đến Giáp Dần là [5 - 6 - 7 - 8 - 9 - 1]** sang @/ **Bàn tay Phi Nữ Trung Nguyên có 6 số từ Giáp Tí đến Giáp Dần là [2 - 3 - 4 - 5 - 6 - 7]** sang @/ **Bàn tay Phi Nữ Hạ Nguyên có 6 số từ Giáp Tí đến Giáp Dần là [8 - 9 - 1 - 2 - 3 - 4]**. Ghi nhớ là cữu cung quai số phân phối số trên Lục Giáp có qui tắc toán pháp. Nếu quên phải dùng toán pháp mò ra : **1/ Phi Nam khởi số 1** tại Thượng Nguyên, từ đó chạy nghịch trên Lục Giáp. **2/ Phi Nữ khởi số 5** tại Thượng Nguyên, từ đó chạy thuận trên Lục Giáp (xem bảng biểu trang sau) :

	THƯỢNG NGUYÊN						TRUNG NGUYÊN						HẠ NGUYÊN					
	G TÍ	G TUẤT	G THÂN	G NGỌ	G THÌN	G DẦN	G TÍ	G TUẤT	G THÂN	G NGỌ	G THÌN	G DẦN	G TÍ	G TUẤT	G THÂN	G NGỌ	G THÌN	G DẦN
PHI NAM	1	9	8	7	6	5	4	3	2	1	9	8	7	6	5	4	3	2
PHI NỮ	5	6	7	8	9	1	2	3	4	5	6	7	8	9	1	2	3	4

Thử tìm cung phi Nam tuổi Đinh Hợi 1947 ? Các bước tiến hành như sau : **1/** Tuổi Đinh Hợi sinh 1947 thuộc Trung Nguyên phải dùng Bàn tay Phi Nam Trung nguyên để tính. **2/** Đọc ngược hàng can với mỗi chi một Can từ chữ Đinh đến chữ Giáp để tìm Nhà Giáp của tuổi Đinh Hợi (Bính, Ất, Giáp) thấy thuộc con nhà Giáp Thân số 2 (xem hình bên trái). Từ Giáp Thân số 2 đọc ngược quái số cửu cung với mỗi chi một số đồng thời lướt ngón cái theo đến chi Hợi thì dừng lại (2 - 1 - 9 - 8). Vậy Cung Phi Nam của tuổi Đinh Hợi là cung CẤN.



Thử tìm Cung Phi Nữ tuổi Kỷ Hợi sinh 1959 ? Các bước tiến hành như sau : **1/** Sinh 1959 thuộc Trung Nguyên nên dùng Bàn Tay Cung Phi Nữ để tính. **2/** Đọc ngược hàng can với mỗi chi một Can từ chữ Kỷ đến chữ Giáp để tìm Nhà Giáp của tuổi Kỷ Hợi (Kỷ Mậu Đinh Bính Ất Giáp) thấy thuộc con Nhà Giáp Ngọ số 5 (xem hình bên phải). Từ Giáp Ngọ số 5 tính thuận quái số cửu cung với mỗi chi một số, đồng thời lướt ngón cái theo đến chi Hợi thì dừng lại (5 - 6 - 7 - 8 - 9 - 1). Vậy Cung Phi Nữ của tuổi Kỷ Hợi là cung KHÂM.

ĐỊNH LUẬT PHI CUNG TƯƠNG HỢP

Tám Phi cung chia hai nhóm Đông tứ mệnh & Tây tứ mệnh

ĐÔNG TỨ MỆNH				TÂY TỨ MỆNH			
BẮC	NAM	ĐÔNG NAM	ĐÔNG	TÂY	ĐÔNG BẮC	TÂY NAM	TÂY BẮC

Hai tượng **Thiếu âm & Thiếu dương** tương hợp sanh ra bốn quái tương hợp là **Chấn Tốn Ly Khảm** tương hợp. Hai tượng **Thái dương & Thái âm** tương hợp sanh ra bốn quái tương hợp là **Kiên Đoài Khôn Cấn** tương hợp. **Phi cung thuộc Đông tứ mệnh** dùng được 4 hướng của Đông tứ mệnh để hướng mặt tiền nhà về. **Phi cung thuộc Tây tứ mệnh** dùng được 4 hướng của Tây tứ mệnh để hướng mặt tiền nhà về.

NAM NỮ CÓ PHI CUNG TƯƠNG HỢP thành hôn với nhau tương hợp. Vợ chồng có Phi cung tương hợp thường có tương đồng quan điểm, tương đồng sở thích, tương đồng hướng nhà nên chọn hướng nhà phù hợp Phi cung Mệnh để tăng tiến hạnh phúc, sức khỏe và tài lợi.

Trường hợp chồng vợ không tương hợp phi cung — qui luật tạo gia lấy phi cung của chồng định hướng nhà, trừ phi chồng chết mới dụng phi cung nữ.



IV

***DỤNG
KIM LÂU
HOANG ỐC - TAM TAI
HUNG NIÊN – TRÙNG KỶ***

Dựng nhà phải hỏi tuổi để xem số tuổi của gia chủ vào cái năm xây dựng có phạm Kim lâu, Hoang ốc, Tam tai — phạm thì phải đợi năm sau hay sau nữa. Trong 3 hung phạm thì phạm Hoang ốc là nhẹ nhất nên có thể miễn giảm bằng cách dùng sao Hỷ thần chế hóa.

KIM LÂU

Công thức Kim lâu tính theo số tuổi của chủ nhân
tại thời điểm muốn xây dựng, tu tạo
Sử dụng 3 ngón tay giữa :

G ☰ 80	H ☲ 90	A ☱ 10
F ☳ 70	50	B ☴ 20
E ☶ 60	D ☵ 40	C ☴ 30

THƠ RẰNG :

Kim lâu tiên khởi tại Khôn cung (1)
Thường phi ngũ thập nhập cung trung (2)
Khảm Ly Chấn Đoài vi tứ cát (3)
Kiền Khôn Cấn Tốn tứ giai hung (4)

Ý nghĩa bốn câu khẩu quyết. **Câu 1** : Kim Lâu khởi tính **10 tuổi** tại KHÔN, **20 tuổi** tại ĐOÀI, **30 tuổi** tại KIỀN, **40 tuổi** tại KHẨM, **60 tuổi** tại CẤN, **70 tuổi** tại CHẤN, **80 tuổi** tại TỐN, **90 tuổi** tại LY. **Câu 2** : số tuổi **50 phải nhập vào trung cung** (ô màu đen bên trong). **Câu 3** : số tuổi gia chủ rơi vào 4 quái **KHẨM, LY, CHẤN, ĐOÀI** được **TỨ KIẾT** là tốt. **Câu 4** : số tuổi gia chủ rơi vào 4 quái **KIỀN KHÔN CẤN TỐN** phạm **TỨ HUNG** là xấu.

Tứ giai hung là :

Kim lâu Thân : phạm phải KHÔN thì bản thân **gia chủ gặp hung**
Kim lâu Thê : phạm phải KIỀN thì **vợ** hay **chồng** **gia chủ gặp hung**
Kim lâu Tử : phạm phải CẤN thì **con cái** **gia chủ gặp hung**
Kim lâu Súc : phạm phải TỐN thì **gia súc** hay **kinh doanh gặp hung**.

LƯU Ý :

Bát mạng sanh nhân do chánh trạch
Nghĩ dụng tác bất kị kim lâu cung
Sinh vô kim lâu, tử vô trùng địa

TỨC LÀ

Có tám tuổi không cấm kị kim lâu khi tạo tác,
và khi chết cũng không sợ trùng là tuổi :

KỶ SỬU - KỶ MÙI

TÂN SỬU - TÂN MÙI

CANH THÂN - CANH DẦN

NHÂM THÂN - NHÂM DẦN

ÁP DỤNG CÔNG THỨC

Tuổi hàng chục chẵn an định tại ABCDEFGH. Với tuổi 50 nhập cung trung không bị ảnh hưởng của kim lâu nên có xây dựng cũng chẳng sao. Đối với số tuổi vượt quá hàng chục (từ lẻ một tới lẻ 9) thì từ hàng chục đó tính thuận theo chiều kim (ABCDEFGHAB. . .) mỗi chữ một tuổi cho đến số tuổi muốn xây dựng. Chỗ dừng thuộc quái **Khảm Ly Chấn Đoài là tốt**, thuộc **Kiên Khôn Cấn Tốn là hung**. Nên nhớ là **số lẻ 5 không phải nhập cung trung** (có sách bảo phải nhập số lẻ 5 vào cung trung là hiểu sai ý tác giả công thức).

LƯU Ý :

Bát mạng sanh nhân do chánh trạch
Nghĩ dụng tác bất kị kim lâu cung
Sinh vô kim lâu, tử vô trùng địa

Có tám tuổi không cấm kị kim lâu khi tạo tác,
và khi chết cũng không sợ trùng là tuổi

KỶ SỬU - KỶ MÙI

TÂN SỬU - TÂN MÙI

CANH THÂN - CANH DẦN

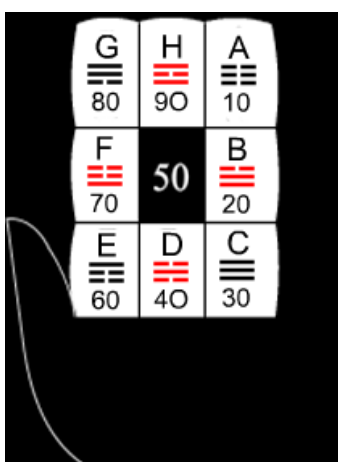
NHÂM THÂN - NHÂM DẦN



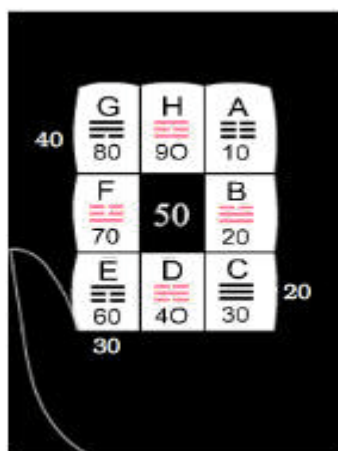
NHẬN ĐỊNH VỀ CÔNG THỨC KIM LÂU

Công thức kim lâu hàm chứa nhiều sự lũng củng, bản thân tôi không ứng dụng cho chính tôi, tuy nhiên vì người đời quen nghe và các thầy quen dùng nên chỉ tôi ghi ra đây để chứng tỏ mình có biết kim lâu

Lũng củng thứ nhất đến từ câu " **thường phi ngũ thập nhập cung trung** " tức số 50 tuổi phải nhập nội (ô màu đen chính giữa đồ) nhưng CÔNG THỨC KIM LÂU không cho biết **trung cung là kiết hay hung**, dẫn đến số tuổi **50 được phép hay không được phép tạo gia ?**



Lũng củng thứ hai cũng do câu khẩu quyết " **thường phi ngũ thập nhập cung trung** " đã làm nảy sinh hai luồng tranh luận đối chọi. Luồng một cho rằng số ngũ (số tuổi lẻ 5) không phải nhập cung trung :



Kim Lâu khởi thuận kể từ **A Khôn** tính 10 đến **B Đoài** (11) đến **C Kiền**(12) đến **D Khảm** (13) đến **E, F, G, H** đến **A Khôn** (18) đến **B Đoài** (19) đến **C Kiền** (20). Kiểm chứng cho thấy **số lẻ 5 không nhập trung cung** thì các

số tuổi chẵn 20, 30, 40, 60, 70, 80, 90 không cho ra kết quả kiết, hung như công thức nêu. Luồng hai cho rằng ngũ số tuổi lẻ 5 phải nhập trung cung (ô màu đen chính giữa) thì các số tuổi chục chẵn như 20, 30, 40, 60, 70, 80, 90 giữ đúng kết quả kiết hung như công thức nêu, nhưng các số tuổi nhập cung trung như 15, 25, 35, 45, 55, 65, 75, 85, 95 thì sao ? được phép hay bị cấm tạo gia ? Tóm lại cái công thức kim lâu không hợp logic toán nên tôi không dùng

HOANG ỐC

Công thức Hoang ốc tính theo số tuổi của chủ nhân
tại thời điểm muốn xây dựng, tu tạo.
Sử dụng 2 ngón trỏ giữa :

C 30	D 40
B 20	E 50
A 10	F 60

Từ năm muốn xây cất, tính lui về năm sanh âm lịch để tìm số tuổi. Số tuổi chẵn khởi tại vị trí A, B, C, D, E, F. Quá 60 thì tại A = 70, tại B = 80, nhưng thường ở tuổi quá cao thì ít ai phải xây dựng.

Tại A là **nhút kiết**
 Tại B là **nhì nghi**
 Tại C là **tam sát**
 Tại D là **tứ tấn tài**
 Tại E là **ngũ thọ tử**
 Tại F là **lục hoang ốc**

Ý nghĩa :

Nhút kiết an cư thông vạn sự
Nhì nghi tấn phát địa sanh tài
Tam sát nhơn do giai đắc bệnh
Tứ tấn tài phước lộc lai
Ngũ thọ tử ly thân phòng tử biệt
Lục ốc tạo gia bất khả thành

Đối với số tuổi lẻ ngoài 10, ngoài 20, ngoài 30, ngoài 40, ngoài 50, ngoài 60 thì khởi từ hàng chục đó, theo chiều kim đồng hồ với mỗi lóng tay một tuổi cho đến số tuổi xây dựng. Chỗ dừng gặp phải **A, B, C, D, E, F** có ý nghĩa tại đó.

TAM TAI

làm nhà hay tu tạo trong những năm bị cấm kỵ
thì sau khai sự có thể có họa đến

TUỔI XÂY CÁT	NĂM XÂY phạm TAI
Thân - Tý - Thìn	Dần Mẹo Thìn
Tỵ - Dậu - Sửu	Hợi Tý Sửu
Dần - Ngọ - Tuất	Thân Dậu Tuất
Hợi - Mẹo - Mùi	Tỵ Ngọ Mùi

Chủ nhân tuổi **Thân**, tuổi **Tý**, tuổi **Thìn** làm nhà vào năm **Dần** thì họa xảy ra trong ba năm **Dần Mẹo Thìn**. Nếu làm trong năm Mẹo thì họa xảy ra trong hai năm Mẹo Thìn ; nếu làm trong năm Thìn thì họa xảy ra trong năm Thìn (làm vào các năm khác thì không phạm tam tai). Các tuổi khác tính theo cách tương tự.

HUNG NIÊN

Nam Nữ mang năm tuổi này
tránh tổ chức hôn lễ trong năm

TUỔI cưới gả	NAM tránh năm	GÁI tránh năm
TÝ	mùi	mẹo
SỬU	thân	dần
DẦN	dậu	sửu
MẸO	tuất	tý
THÌN	hợi	hợi
TỠ	tý	tuất
NGỌ	sửu	dậu
MÙI	dần	thân
THÂN	mẹo	mùi
DẬU	thìn	ngọ
TUẤT	tỵ	tý
HỢI	ngọ	thìn

TRÙNG KỊ

Tổng táng nhằm năm tháng ngày giờ tử sinh cung
Vong linh khó siêu thoát dẫn đến trùng tang

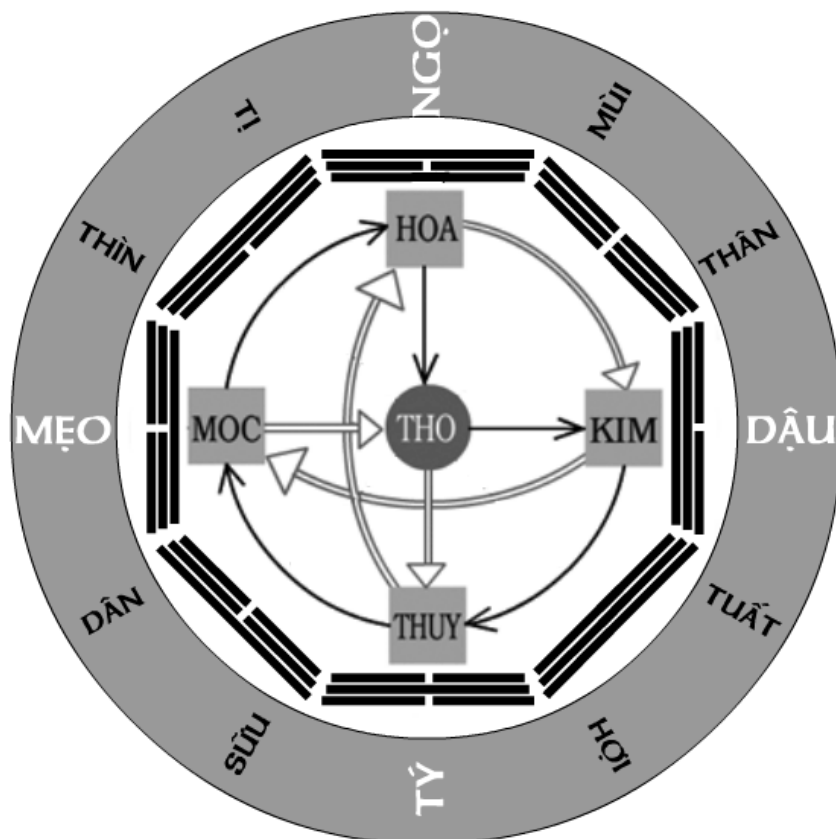
NGƯỜI TUỔI	CHẾT & KỊ TỔNG TÁNG
TỊ DẬU SỬU	NĂM THÁNG NGÀY GIỜ DÂN
HỢI MỆO MÙI	NĂM THÁNG NGÀY GIỜ THÂN
THÂN TÍ THÌN	NĂM THÁNG NGÀY GIỜ TỊ
DÂN NGỌ TUẤT	NĂM THÁNG NGÀY GIỜ HỢI



V

DỤNG

***BÁT QUÁI
NGŨ HÀNH***



BÁT QUÁI CƯ VỊ NGŨ HÀNH ĐỊNH PHƯƠNG

KHÂM TÝ	<i>Bắc phương</i>	THỦY
LY NGỌ	<i>Nam phương</i>	HỎA
CHẤN MỆO	<i>Đông phương</i>	MỘC
ĐOÀI DẬU	<i>Tây phương</i>	KIM

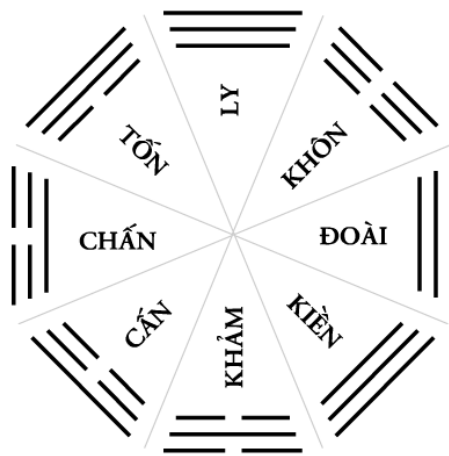
KIÊN Tuất MỆO - **TÔN** Thìn TỠ
KHÔN Mùi THÂN - **CẦN** Sửu DÂN



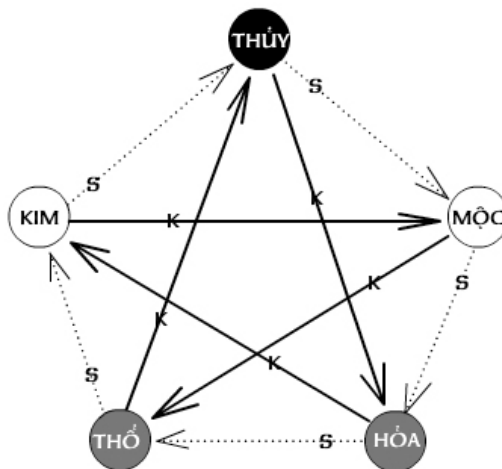
ĐỊA CẦU NGÔI NHÀ ÂM DƯƠNG

Khoa học gia thời nay biết đến địa từ trường thì Dịch lý gia thời xưa biết đến âm dương quái. Xưa nói âm dương sinh hóa vạn vật thì nay vật tượng trên màn hình do bởi âm dương hóa sanh. Xưa nói âm dương tương tác có ảnh hưởng đến người thì nay cảnh báo sống từ có hại sức khỏe. Nay phi hành gia tập sống quen với ngôi nhà giả không gian vũ trụ thì xưa biết thu hẹp địa cầu làm mô hình nhà ở.

Địa cầu xoay ĐẤT ĐỊA SANH BÁT QUÁI



BÁT QUÁI SANH NGŨ HÀNH Thổ Kim Mộc Hỏa Thủy



Người xưa biết địa cầu là máy âm dương đã để Đồ biểu lý, vạch Bát Quái bày tượng. Hậu nhân thông lý đặt tượng làm kinh, viết sách. Những thứ như là DƯƠNG CƠ TẠO TÁC là sách chỉ bày vận dụng âm dương vào xây dựng nhà cửa. Kiến trúc sư thời nay muốn áp dụng không phải là khó, vấn đề ở chỗ có nhìn nhận ngôi nhà là cỗ máy vận hành không gian sống thiết yếu cho người trong nhà như cỗ máy phi thuyền thiết yếu tới sự sống của phi hành gia.

MÁY NHÀ

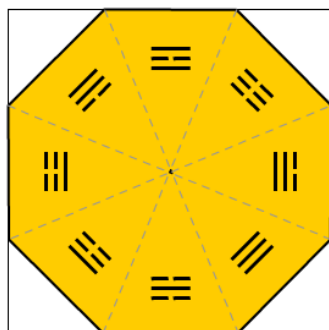
Nhà là cái chiếm chỗ không gian, là cái có bao trùm nên chỉ là cái có chứa góp khí. Có ba thứ khí chứa góp trong nhà đó là khí phát sanh trong đất, khí xâm nhập từ bầu trời bên ngoài vào, khí do vật dụng trong nhà sanh ra mà đặc biệt là khí do lửa với nước cung cấp. Khí có thanh trọc — nhận định trên tiêu chí này đã thấy khi có ảnh hưởng đến tinh thần, sức khỏe của người trong nhà. Trên tầm nhìn âm dương khí với hai thành phần âm dương tương tác sanh quái, sanh hành, sanh vận động bên trong không gian nhà. Quan điểm nhà là bộ máy sản xuất âm dương — là lợi hay hại là rất tùy thuộc vào thiết kế nhà. Có bốn tiêu chí hướng đến để làm cho hoạt động của máy nhà mang lại phúc lành là : 1/ **đất địa cất nhà** 2/ **hướng mặt nhà quay về** 3/ **vị trí cửa và cổng** 4/ **phòng ốc**.

ĐẤT ĐỊA

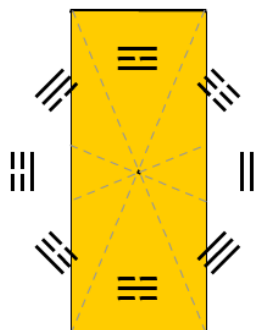
Đất địa đề cập ở đây không thuộc " long mạch cuộc địa " mà là đất địa bình thường ở mọi nơi. Tuy nhiên cũng được phân thể đất địa tốt xấu như thể đất **vuông vức**, rộng rãi cho là đất tốt, còn thể đất **đầu voi đuôi chuột**, dài rộng không cân phân cho là đất xấu.

Tại sao phân biệt xấu tốt như vậy ?

Đại để tốt xấu là vì cái bộ máy bát quái đòi hỏi không gian đất đủ chỗ để phối trí tám quái (biểu đồ H1), nhưng với thể đất đầu voi đuôi chuột là không đủ chỗ an định bát quái đúng kích cỡ mô hình (biểu đồ H2) làm cho bát quái hoạt động bất bình thường bởi tám quái có quái thừa quái khuyết.



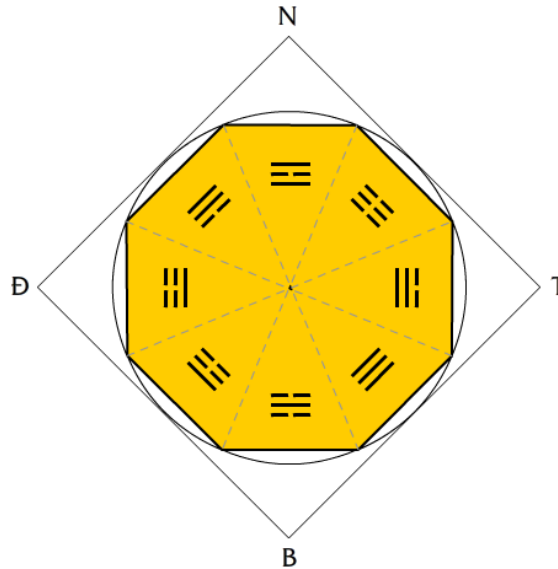
H1



H2

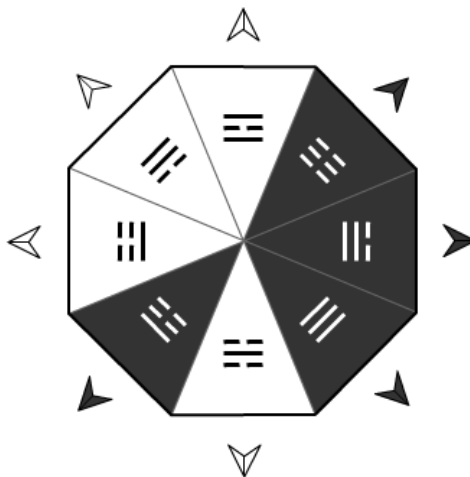
HƯỚNG MẶT NHÀ

BÁT QUÁI về phương diện hình học là một hình tròn nội tiếp trong hình vuông. Sự ứng dụng quái vào **TẠO TÁC** biến **BÁT QUÁI** ra **BÁT GIÁC ĐỀU** gồm tám **TAM GIÁC QUÁI** với mỗi góc cạnh hướng về một phương được vận dụng làm phương mặt tiền nhà.



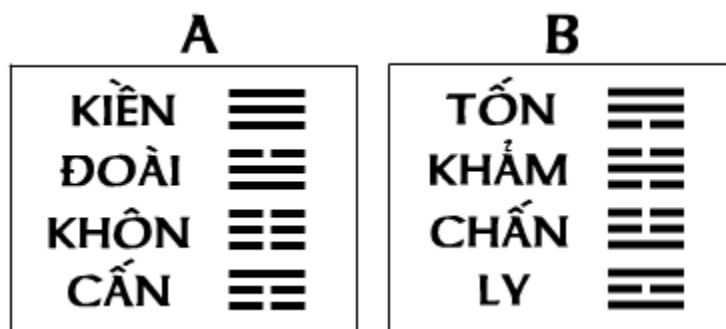
Giác cạnh **hướng về Nam** là mặt nhà cung **LY**. Giác cạnh **hướng về Bắc** là mặt nhà cung **KHẨM**. Giác cạnh **hướng về Đông** là mặt nhà cung **CHẤN**. Giác cạnh **hướng về Tây** là mặt nhà cung **ĐOÀI**. Giác cạnh **hướng về Đông Nam** là mặt nhà cung **TỐN**. Giác cạnh **hướng về Tây Nam** là mặt nhà cung **KHÔN**. Giác cạnh **hướng về Tây Bắc** là mặt nhà cung **KIẾN**.

Người quan sát từ bên trong đồ nhìn ra : cạnh thẳng góc với tia nhìn là mặt tiền nhà hướng về phương đó. **Mỗi hướng nhà mang tên một cung quái** mà cung này là **PHI CUNG** của gia chủ tức người chủ căn nhà. Có tám **phi cung** nên chỉ có **tám hướng nhà** theo phi cung gọi là **BÁT TRẠCH** :

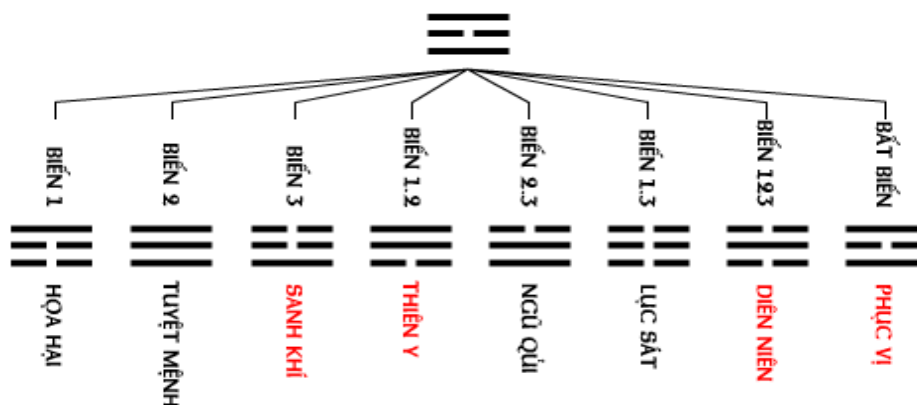


Phi cung là **CUNG BẢN MỆNH** của chủ gia nên chỉ hướng nhà của một người rất trọng yếu với tính mệnh của người đó. Hình tượng chảo rada bắt sóng để ví **mặt nhà là chảo hứng** được định vị đúng phương mới có thể tiếp nhận phúc lành của trời đất.

Thiết kế nhà tư gia thì việc trước tiên **phải biết năm sanh âm lịch** của chủ gia để tìm Phi cung bản mệnh. Mỗi một Phi cung tiếp nhận được **4 hướng lợi mệnh** và **4 hướng hại mệnh**. Lợi mệnh thì nên hướng mặt nhà về, hại mệnh thì tránh đừng hướng mặt nhà về. Bảng biểu A - B dưới đây với mỗi bảng gồm 4 cung phi tương hợp tiếp nhận tốt 4 hướng trong bảng đó :



Bốn hướng lợi mệnh có tên : **Sanh khí, Thiên y, Diên niên, Phục vị**. SANH KHÍ là hướng thăng hoa phát tiết tinh thần minh mẫn (tuổi học trò có lợi), THIÊN Y linh khí trừ tà, khử bệnh, DIÊN NIÊN quanh năm vui vẻ, PHỤC VỊ sống lâu phúc thọ. Bốn hướng hại mệnh có tên : **Ngũ quỷ, Họa hại, Lục sát, Tuyệt mạng**. NGŨ QUỶ tinh thần ma mị, HỌA HẠI tai vạ thất thường, LỤC SÁT liên tục thọ thương, TUYỆT MẠNG chết chóc. Người có cung phi thuộc bảng A mà quay mặt nhà sang hướng của bảng B, hoặc Phi cung thuộc bảng B mà hướng mặt nhà sang hướng của bảng A là hại mệnh. **Tại sao lại có chuyện lạ kỳ như thế ?** Không lạ gì cả đối với kiến thức âm dương thời đại computer của Bạn đủ biết có biến hóa khi quẹt ngón tay lên màn hình thì âm dương trời đất đủ lực làm Bạn biến đổi khi hướng nhà của Bạn nghịch trái hướng Phi cung Bản Mệnh. Bởi âm dương trừ cộng của đất trời tương tác với âm dương trừ cộng của phi cung bản mệnh làm nó biến đổi hào quái ví như phi cung Ly này bị biến hào :



Nhà chung cư với phương hướng lô đất được xác định, thiết kế nên tuân theo nhóm cung phi tương hợp để bài trí cổng cửa, phòng ốc sẽ rất thuận lợi cho người bán lẫn người mua. Hướng mặt nhà không chỉ ảnh hưởng gia chủ mà ảnh hưởng cả Phi cung của vợ và con cái — trường hợp vợ và con cái không đồng cung gia chủ, nên thiết kế phòng ngủ theo từng Phi cung con cái — làm được như vậy thì Kiến trúc sư mới là người am hiểu phong thủy.



CỬA RA VÀO

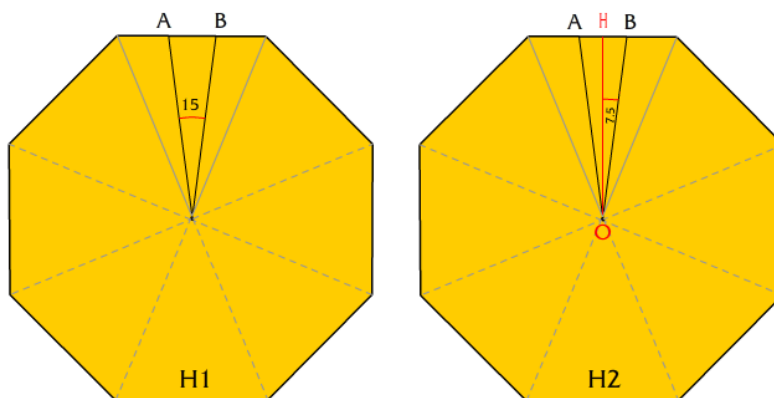
Mặt tiền nhà là lưới húng thì
cửa là dây dẫn âm dương nhập xuất

Cửa là nơi vào ra của người nên cửa phải có độ rộng tối thiểu mà thuận tiện. Đối với vận động bát quái thì cửa là đường âm dương xuất nhập đòi hỏi một độ rộng thích ứng với bộ máy bát quái. Vậy thì độ rộng cửa được cho là thích ứng là bao nhiêu ? Dịch lý gia Phong thủy đã tính sẵn là

24 sơn hướng cửa



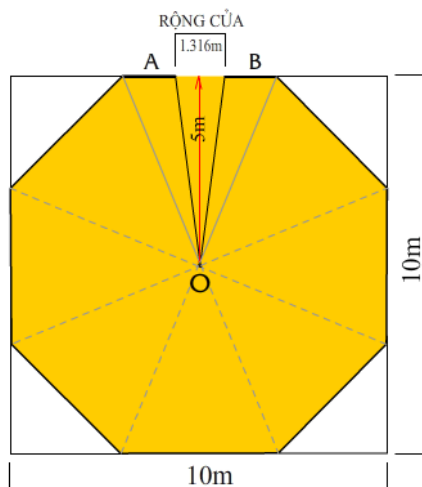
Người xưa không diễn giải mà để đồ toán pháp, người có học nhìn đồ ắt biết toán ra. Vòng tròn 360 độ chia cho 24 sơn thì mỗi sơn ăn góc 15 độ. Vậy là mỗi góc cạnh của Bát quái bao trùm 3 sơn hướng (biểu đồ H1) :



Qua biểu đồ **H1** nhận thấy độ rộng **AB** một sơn hướng cửa **15 độ** phụ thuộc vào chiều sâu từ cửa vào **tâm O** của bát quái. Tâm Bát quái là **TÂM NHÀ**, vậy giả sử chiều sâu HO từ cửa chính diện vào tâm nhà = **5 mét** thì độ rộng cửa được tính như sau :

$$\begin{aligned} \tan 7.5 &= HB \text{ chia cho } HO \\ HB &= HO \text{ nhân với } \tan 7.5 = 5 \times 0.1316 = 0.6580 \text{ mét.} \\ \text{Độ rộng } AB &= 2HB = 2 \times 0.6580 = 1.316 \text{ mét.} \end{aligned}$$

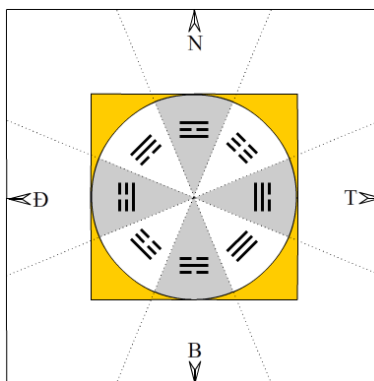
Độ rộng cửa chính diện **1.316** mét tương ứng **chiều sâu 5** mét từ cửa tính đến tâm nhà. Vậy là để có một hình bát quái (không bị khuyết) tương ứng với độ rộng cửa chính diện thì vuông đất nền tối **thiểu phải 100 nét vuông** (cạnh 10 x 10) :



Ngoài việc tính toán độ rộng cửa còn phải tính chỗ trống được chữ tốt chữ xấu, việc này phải theo đồ bảng 24 sơn hướng mà làm (xem hướng dẫn nơi mục phân kim).

AN ĐỊNH PHÒNG ỐC VÀ CÔNG TRÌNH PHỤ

Quan điểm nhà là địa cầu thu hẹp thì mô hình bát quái hậu thiên tóm gọn trong diện tích nền (màu vàng) và khu đất nhà (màu trắng)



Địa cầu xoay, bát quái vận động sanh ngũ hành. Nói theo tánh lý tám thể địa cầu (trời, đất, núi, đầm, sấm, gió, nước, lửa) và lý bát quái ngũ hành sanh khắc để luận ra lý phải bố trí phòng ốc và các công trình chính phụ trong ngoài ngôi nhà sao cho hợp lẽ tự nhiên (bát quái là lý lẽ tự nhiên của địa cầu). Lẽ tự nhiên thì :

1/ Quái LY là hỏa ở về phương Nam của Địa cầu. Phòng ốc trong nhà liên quan tới hỏa lửa là phòng bếp nên chỉ phòng bếp để nấu nướng phải đặt tại cung LY (phần tam giác của diện tích nền nhà màu vàng). Bên ngoài nhà thuộc diện tích cung LY có thể đặt công trình phụ như là nhà chứa củi, chứa thực phẩm.

Quái tượng LY là mặt trời, là đèn đuốc, là ánh sáng phá bỏ tăm tối. Những sự mang lại văn minh, ánh sáng như kinh sách, bạn bè trí thức nên chỉ thư viện, phòng đọc sách, phòng hội thảo đặt nơi LY cung là hợp lẽ.

2/ Quái KHẢM là thủy ở về phương Bắc của Địa cầu. Phòng ốc trong nhà liên quan tới thủy nước là phòng rửa chén bát, phòng tắm giặt phải đặt tại cung KHẢM. Phần diện tích bên ngoài nhà thuộc cung KHẢM cho phép đào giếng lấy nước sạch để uống, cúng kính. Tính chất hành << thủy khắc hỏa >> không cho phép nước lửa gần nhau quá để tránh âm dương tương tác, ảnh hưởng tới hòa khí của người trong nhà. Tuyệt đối không đặt nhà bếp ở KHẢM cung và không đào giếng ở cung LY.

3/ Quái CHẤN, quái TỐN là mộc ở về phương Đông và Đông Nam của Địa cầu. Phòng ốc trong nhà liên quan tới mộc như là phòng dược thảo, phòng ngũ cốc, phòng thực phẩm, phòng ăn đặt tại hai cung CHẤN - TỐN. Bên ngoài nhà thuộc diện tích hai cung Chấn Tốn làm nhà kho chứa củi, chứa thóc lúa. Kẹt chỗ đào giếng ở Khảm thì có thể đào ở Chấn cung. Vườn hoa, cây kiểng thiết trí ở Chấn Tốn đúng cách. Cây thuộc loại cổ thụ có thể trồng ở cung Tốn.

Hai cung Tốn Ly liên thông, với tính chất << mộc năng sanh hỏa >> nên chỉ cho phép nhà bếp lấn cung từ Ly sang Tốn, hoặc đặt bếp tại Tốn cung hợp lẽ.

4/ Quái CẤN là núi hành thổ ở về phương Đông Bắc của Địa cầu. Những sự trang trí bên ngoài nhà như giả sơn, non bộ nên thiết trí tại CẤN cung. Núi có cây cao to nên chỉ các loại cây lớn có thể trồng ở Cấn. Dinh thờ thần, thờ thánh thiết lập tại Cấn cung là hợp lẽ. Bên trong nhà thuộc Cấn cung có thể đặt bếp nấu ở đây, nhưng tránh không được lấn sang Khảm cung.

5/ Quái KHÔN là thổ ở về phương Tây Nam của Địa cầu. Khôn thổ là đất canh tác nên chỉ bên ngoài nhà thuộc cung này làm nơi trồng rau, hoa kiểng. Bên trong nhà thuộc Khôn đặt phòng ăn, phòng tắm giặt.

6/ Quái KIỀN là trời hành kim, ở về phương Tây Bắc của Địa cầu. Phòng thờ đặt ở Kiền cung. Bên ngoài nhà thuộc Kiền cung có thể dựng am thờ phật, chúa. Tính chất hành << kim sanh thủy >> nên giếng nước uống đào ở Kiền cung rất tốt.

7/ Quái ĐOÀI là đầm hành kim, ở về phương Tây của Địa cầu. Đầm có hình trũng nên là cái có chứa góp, mà thường là chứa góp thứ dơ bẩn. Đặt phòng vệ sinh ở Đoài cung là đúng lý. Bên ngoài nhà thuộc miền cung Đoài đào hồ, bể bơi, các công trình như cầu tiêu, hố xí, giếng nước cúng trời phật đặt ở Đoài cung là không hợp cách.

8/ Về PHÒNG NGỦ không thuộc vào tượng thể quái nào thì theo lẽ gì để mà sắp đặt ? Phòng ngủ là phòng mà gia chủ đặt phi cung mệnh của mình trong đấy với thời gian lâu dài nên chỉ âm dương nơi phòng này rất có ảnh hưởng lên phi cung mệnh. Căn cứ theo luật bát quái biến cung để có được bốn chữ TỐT cho mệnh cung là sanh khí, thiên y, diên niên, phục vị thì phòng ngủ phải đặt tại một trong 4 cung tương hợp với PHI CUNG BẢN MỆNH của gia chủ. Ví như :

a/ Gia chủ phi cung KIỀN đặt phòng ngủ tại KIỀN cung được chữ phục vị để sống thọ trên 61 tuổi trở lên ; đặt phòng ngủ tại ĐOÀI cung được chữ sanh khí để tinh hoa phát tiết ; đặt tại CẤN cung được chữ thiên y để phòng tránh bệnh khốn ; phòng ngủ đặt tại KHÔN cung được chữ diên niên để quanh năm an vui hưởng phúc.

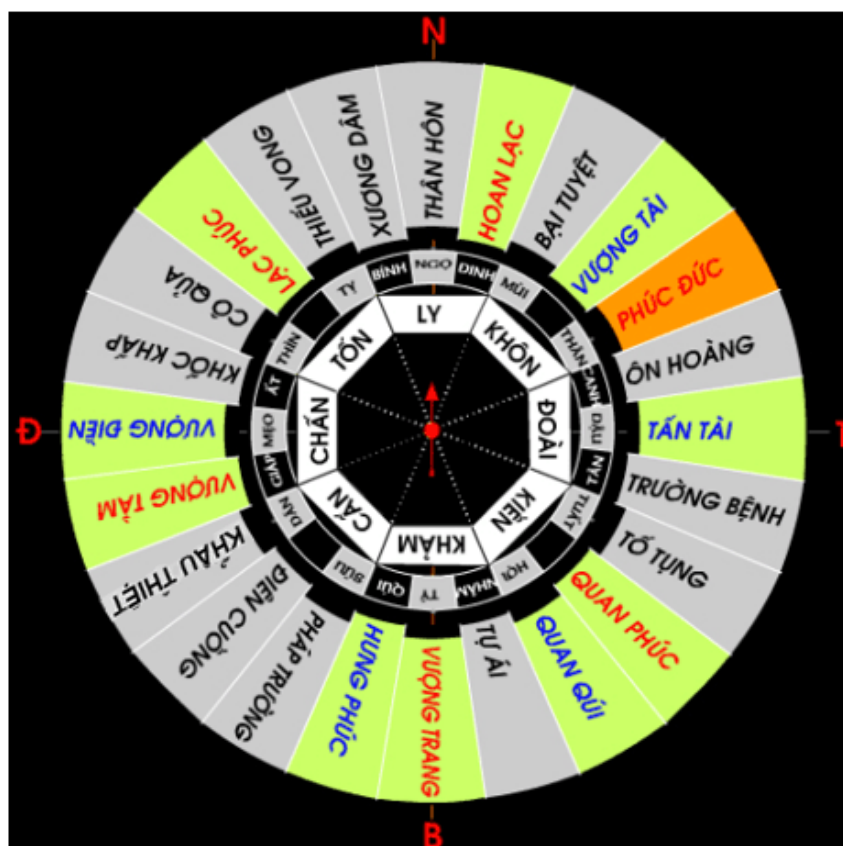
b/ Gia chủ phi cung KIỀN mà phòng ngủ đặt tại LY cung là sai nặng vì cái hào số 2 của KIỀN KIM sẽ bị biến thành LY HỎA làm hại mệnh của gia chủ.

c/ Gia chủ kinh tế vững vàng nên có phòng ngủ riêng cho con, Kiến trúc sư biết DƯƠNG CƠ TẠO TÁC phải hội ý gia chủ thiết kế hướng phòng hợp cung phi tuổi con (cấu trúc nhà trong nhà).



PHÂN KIM

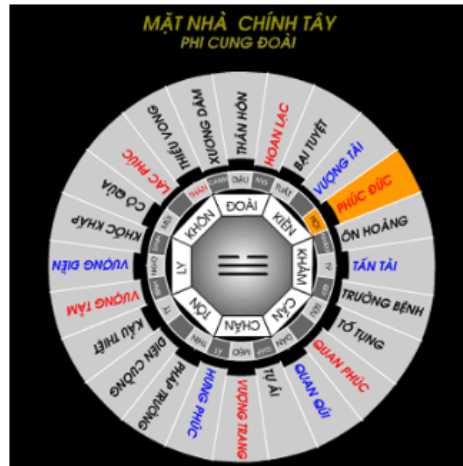
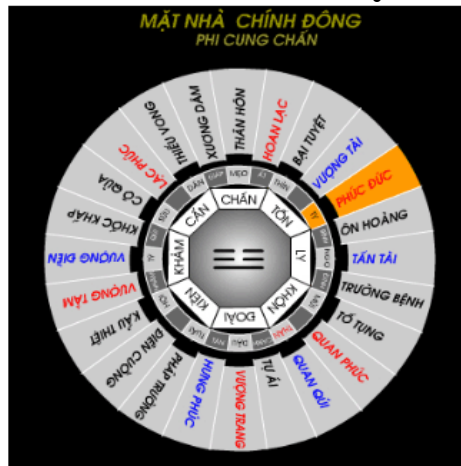
Thầy địa dùng la bàn định hướng cuộc đất, định rõ phương vị Can, Chi, Quái; giăng dây đóng cọc xác định hướng cổng, hướng cửa phải trở tại đâu; chỉ định phòng ốc, lối thông thương trong ngoài, xác định vị trí giếng nước, cầu tiêu, vv . . . Phân kim là thuật ngữ chỉ công việc định hướng của thầy địa lý mà thường là tiến hành ngay trên thực địa. Dụng cụ cần thiết để phân kim là la bàn. Với phân kim nhà cửa **vận dụng chính yếu ba vòng** : **vòng bát quái hậu thiên**, **vòng can chi**, vòng **24 hướng cửa**. Tôi thấy cần thiết phải tự chế một la bàn đơn giản mà thực dụng như mẫu la bàn này :



La bàn có thể khắc vẽ trên bản gỗ hình vuông có phân trục Nam - Bắc, Đông - Tây. Tại trung tâm hình vuông nhận một kim nam châm cực nhạy : **1/** Từ tâm vẽ hình bát giác với tám quái Kiền Khảm Cấn Chấn Tốn Ly Khôn Đoài và sao cho góc cạnh hai quái KHẨM LY thẳng góc với phương Bắc Nam của kim la bàn mà LY ở về Nam, Khảm ở về Bắc. **2/** Kề ngoài vòng bát quái là vòng tròn phân chia 24 cung đều đặn mỗi cung 15 độ, trên đó ghi 12 chi và 8 can theo đúng trình tự mẫu. **3/** Vòng thứ ba là một vành khăn riêng biệt, xoay chuyển được quanh trục; vòng này chia 24 đều đặn mỗi cung 15 độ, trên đó ghi 24 tên cung cửa, bắt đầu từ cung PHÚC ĐỨC. Tùy theo mặt nhà hướng về phương nào mà điều chỉnh vị trí cung Phúc đức. Dưới đây là qui tắc khởi cung Phúc đức :

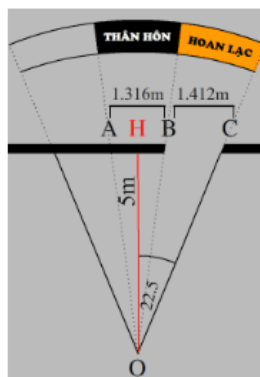
Hướng nhà cung **KIÊN** và **LY** : Phúc đức khởi tại **THÂN**
 Hướng nhà cung **KHÂM** : Phúc đức khởi tại **DẦN**
 Hướng nhà cung **CẤN** : Phúc đức khởi tại **GIÁP**
 Hướng nhà cung **CHẤN** và **TỐN** : Phúc đức khởi tại **TÝ**
 Hướng nhà cung **KHÔN** và **ĐOÀI** : Phúc đức khởi tại **HỢI**

TRẠCH HƯỚNG



CHỦ GIA TRONG NHÀ NHÌN RA

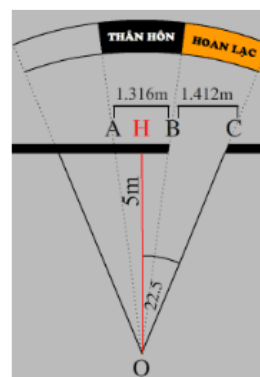
Mặt nhà cung Chấn chính Đông trở cửa chính diện bị **THÂN HÔN**, nên trở cửa về bên phải để được chữ **HOAN LẠC**. Tránh lấn sang phải bị **BẠI TUYỆT** xấu.



Độ sâu từ tường vào tâm nhà = 5 mét
thì cửa **HOAN LẠC** = 1.412m

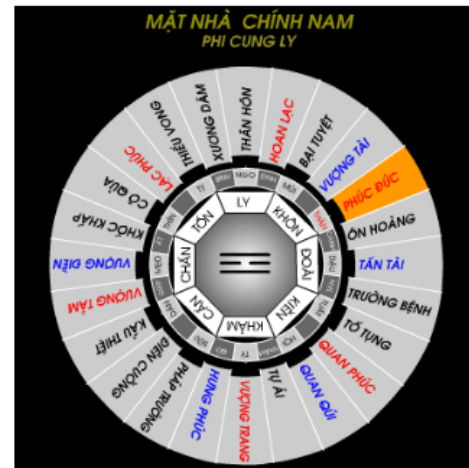
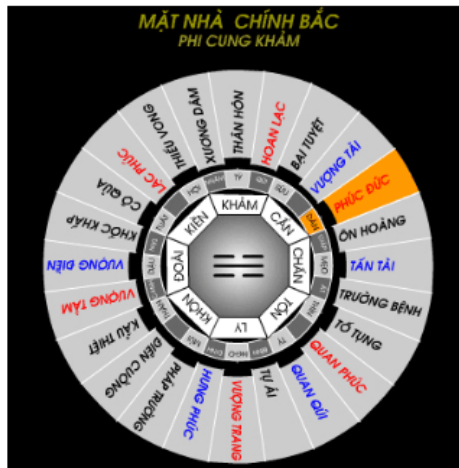
CHỦ GIA TRONG NHÀ NHÌN RA

Mặt nhà cung Đoài chính Tây trở cửa chính diện bị **THÂN HÔN**, nên trở cửa về bên phải để được chữ **HOAN LẠC**. Tránh lấn sang phải bị **BẠI TUYỆT** xấu.



Độ sâu từ tường vào tâm nhà = 5 mét
thì cửa **HOAN LẠC** = 1.412m

TRẠCH HƯỚNG

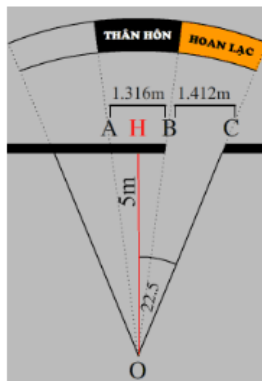


CHỦ GIA TRONG NHÀ NHÌN RA

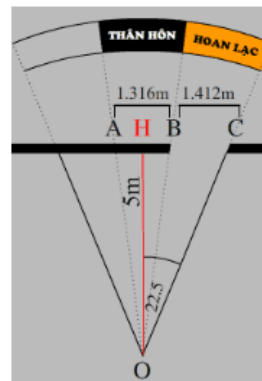
Mặt nhà cung Khâm chính Bắc trở cửa chính diện bị **THẦN HỒN**, nên trở cửa về bên phải để được chữ **HOAN LẠC**. Tránh lẫn sang phải bị **BẠI TUYỆT** xấu.

CHỦ GIA TRONG NHÀ NHÌN RA

Mặt nhà cung LY chính Nam trở cửa chính diện bị **THẦN HỒN**, nên trở cửa về bên phải để được chữ **HOAN LẠC**. Tránh lẫn sang phải bị **BẠI TUYỆT** xấu.

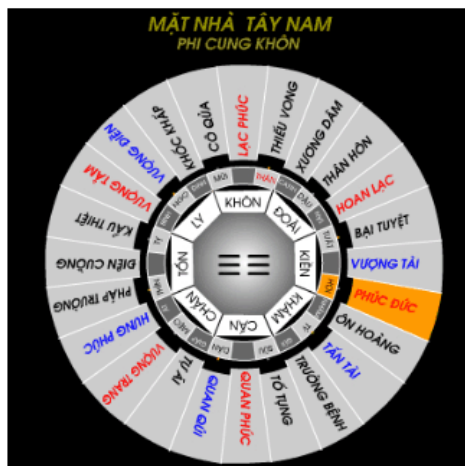
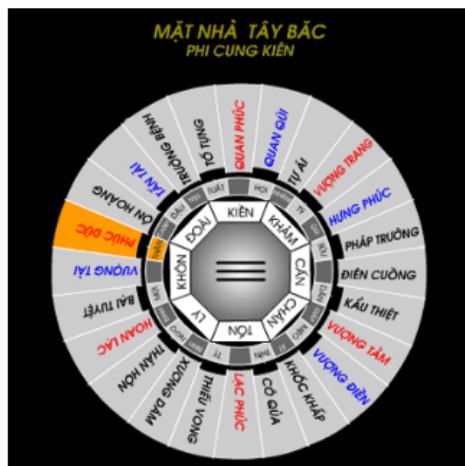


Độ sâu từ tường vào tâm nhà = 5 mét
thì cửa **HOAN LẠC** = 1.412m



Độ sâu từ tường vào tâm nhà = 5 mét
thì cửa **HOAN LẠC** = 1.412m

TRẠCH HƯỚNG

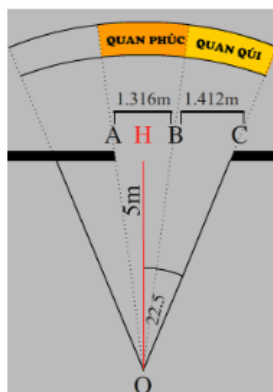


CHỦ GIA TRONG NHÀ NHÌN RA

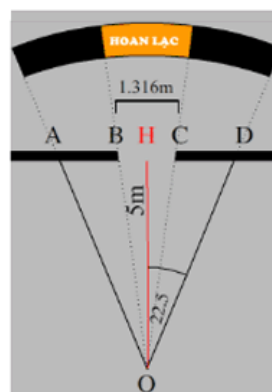
Mặt nhà cung Kiến Tây Bắc trở cửa chính diện ấn sang phải được **VƯỢNG TÀI - PHÚC ĐỨC**. Mặt nhà cung Kiến đại kỵ trở lối vào bên trái, hoặc hông nhà bên trái có đường hàng xóm ra vào thì ốm đau triển miên.

CHỦ GIA TRONG NHÀ NHÌN RA

Mặt nhà cung Khôn Tây Nam trở cửa chính diện được **HOAN LẠC**, cửa này không được lẩn sang trái sang phải bị **CÔ QUẢ, THIẾU VONG**.

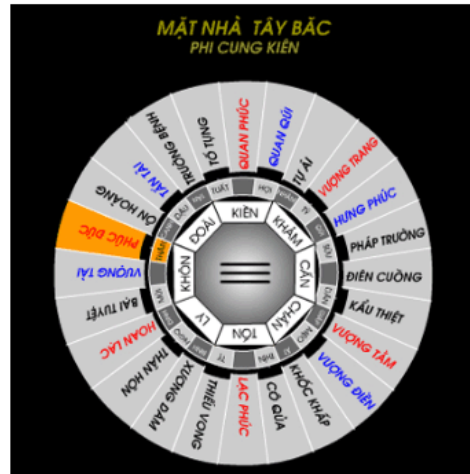
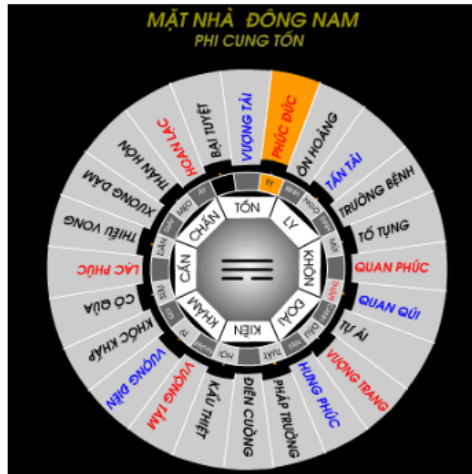


Độ sâu từ tường vào tâm nhà = 5 mét
thì cửa **QUAN PHÚC - QUAN QÚI** = 2.728m



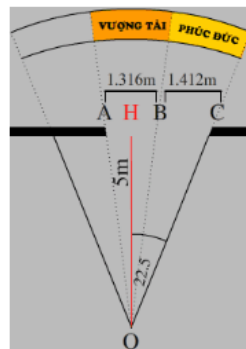
Độ sâu từ tường vào tâm nhà = 5 mét
thì cửa **HOAN LẠC** = 1.316m

TRẠCH HƯỚNG



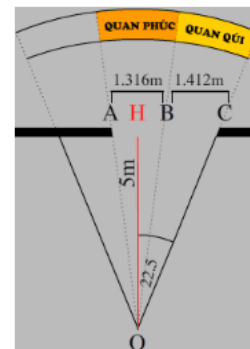
CHỦ GIA TRONG NHÀ NHÌN RA
Mặt nhà cung TON Đông Nam cửa chính diện ấn rộng
sang phải được hai chữ tốt VƯỢNG TÀI & PHÚC ĐỨC

CHỦ GIA TRONG NHÀ NHÌN RA
Mặt nhà cung KIEN Tây Bắc cửa chính diện ấn rộng
sang phải được hai chữ tốt QUAN PHÚC & QUAN QÚI



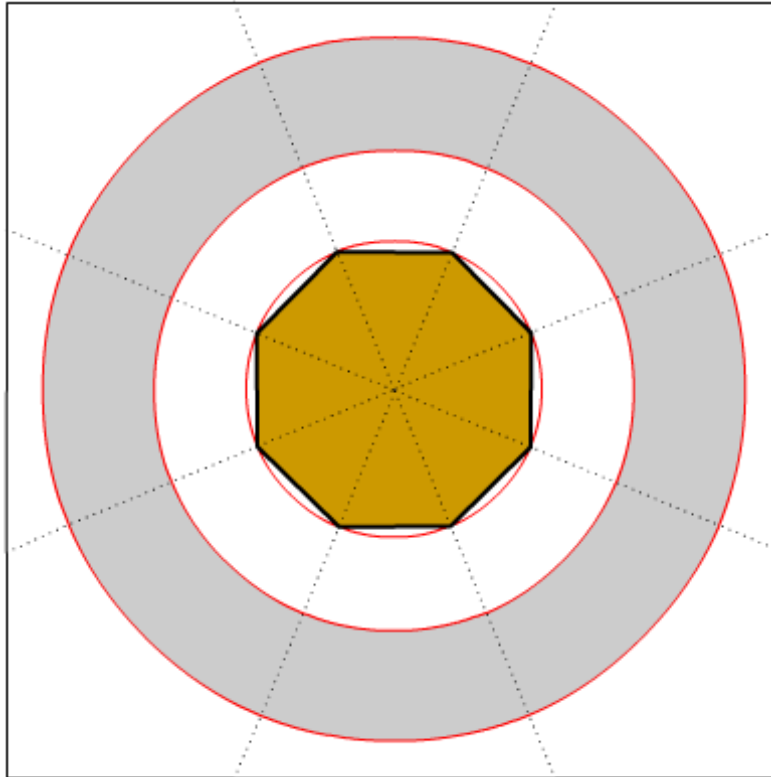
ĐỘ RỘNG CỬA CHÍNH
Mặt nhà Đông Nam và Mặt nhà Tây Bắc
ấn được hai số độ liên tiếp nên cửa
chính rộng kéo sang bên phải. Với độ
sâu 5 mét từ tâm nhà ra tường thì cửa
rộng **AC = 2.728 mét**.

Độ sâu nông dưới 5 mét thì độ rộng cửa
chật. Nếu mặt tiền nhà hẹp thì cửa này
có thể ấn lấn qua tường hông nhà.



CUỘC ĐẤT

Đất có phân biệt về cuộc đất, thể đất, hình đất. Cuộc với thể đất phải khoa phong thủy mới phân biệt được. Dương cơ tạo tác thiên về hình đất tốt xấu : hình vuông tượng rộng rãi, bằng phẳng hay hình chữ nhật lớn, dài rộng cân phân là đất tốt ; hình đất lồi lõm mà đầu voi đuôi chuột hoặc ngược lại, hay đất xéo cạnh dài quá cạnh ngắn quá là đất xấu. Đất tốt thì dễ phân kim, đất xấu thì rất khó phân kim. Biểu đồ dưới đây là hình đất tốt :

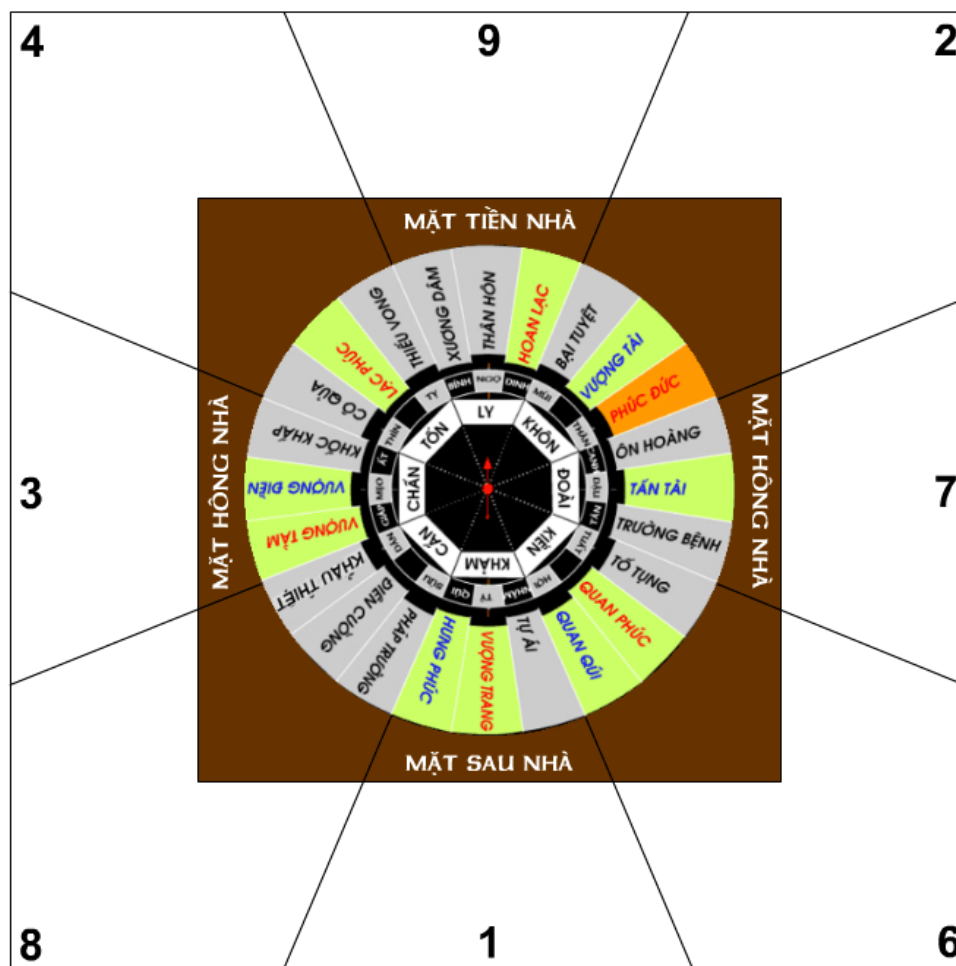


Bát quái vận động sanh âm dương, sanh sóng vòng vận tải âm dương từ trong ra, từ ngoài vào trong. Để tránh cho sóng không bị nghiền sóng, bế tắc thì vuông đất phải lớn — người thầy kiến thức sâu nên tư vấn cho gia chủ có điều kiện kinh tế và muốn hưởng trọn vẹn ảnh hưởng tốt của bát quái thì nên chuẩn bị đất rộng, đủ chỗ cho 3 lớp công trình kiến tạo là : **1/** Lớp chính yếu như phòng thờ, phòng khách, phòng ăn, phòng ngủ cha mẹ, ông bà, thư phòng cần an định trên khuôn viên bát quái (vùng màu vàng). **2/** Lớp chính thứ như phòng vợ chồng, phòng con cái, phòng nấu nướng, phòng nước rửa, phòng vệ sinh, nên an định trên vòng ngoài bát quái (vùng màu trắng của biểu đồ). **3/** Lớp phụ như non bộ, giếng nước, hồ tắm, ao cảnh, nhà kho nên an định trên vùng màu xám.

thí dụ cách thức phân kim

Gia chủ Phi cung LY có khu đất rộng, muốn cất nhà diện tích lớn, nhờ thầy phân kim chi tiết. Thầy chọn giờ ngày tháng năm tốt với tuổi của chủ gia để động thổ. Đến hẹn, thầy xách la bàn, chủ đất mang theo ống nhợ với cọc tiêu đến khu đất. Gia chủ cho thầy biết diện tích nền muốn có. Thầy góp ý và cuối cùng quyết định hình nền (như mảng màu nâu của bản vẽ), quyết định dụng hướng chánh Nam làm hướng mặt tiền nhà (gia chủ phi cung LY có tới 4 hướng tốt để hướng mặt nhà về, tùy theo hình thể đất mà chọn hướng)

Đến giờ động thổ, chủ gia thắp hương khấn cáo thượng lương, sau đó đặt viên đá móng tại tâm nhà (tâm nhà là hình chiếu trung đoạn tròn giồng xuống nền nhà). Công việc phân kim của Thầy địa bắt đầu :



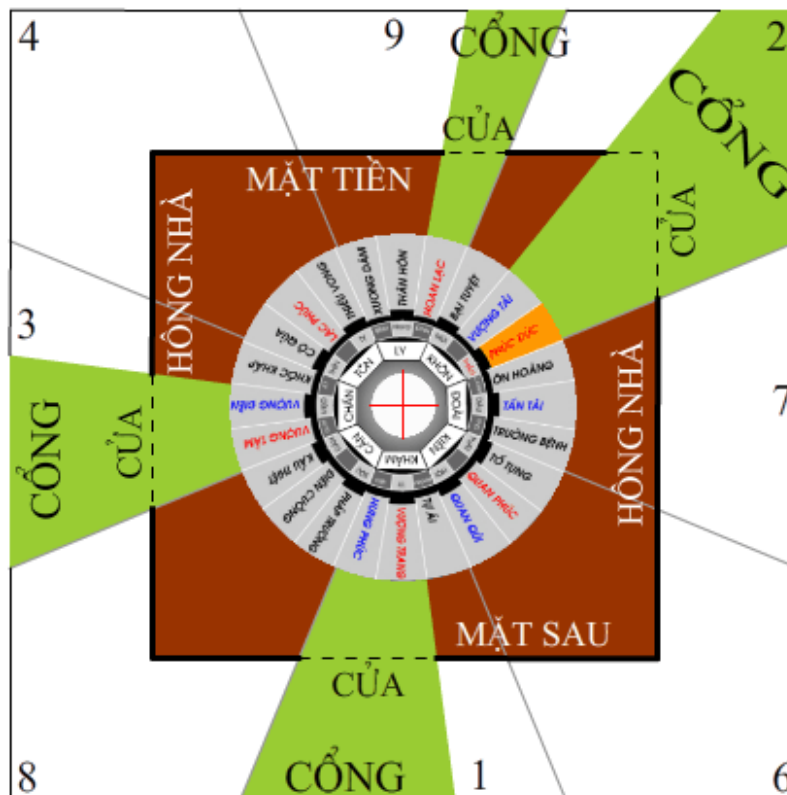
1/ Định hướng nhà theo phi cung LY : Thầy đặt la bàn lên tâm nhà, xoay chỉnh sao cho tuyến Bắc Nam của la bàn trùng khớp với phương của kim nam châm, cạnh cung LY là phương của tường mặt tiền ; cạnh cung KHẨM

là phương của tường mặt sau ; cạnh cung CHẨN là phương của tường hông phía Đông ; cạnh cung ĐOÀI là phương của tường hông phía Tây.

2/ Định diện tích nền : Kéo nhợ song song với 4 cạnh quái Ly - Khảm - Chấn - Đoài, đóng cọc tại 4 góc giao nhợ để xác định diện tích nền (hình vuông màu nâu).

3/ Định vị bát quái trên nền và khu đất : dùng tám sợi nhợ khác và kéo ra từ tâm nhà theo phương tám cạnh trong của bát quái đến tận biên đất rồi đóng cọc để cố định. Dùng các số << 1 Khảm, 2 Khôn, 3 Chấn, 4 Tốn, 6 Kiền, 7 Đoài, 8 Cấn, 9 Ly >> để ký hiệu vùng quái cư chiếm trên mặt nền và trên đất. Phần bát quái bên trong nền được vận dụng để an bày phòng ốc, phần bát quái bên ngoài nền để an bài các công trình phụ và cổng.

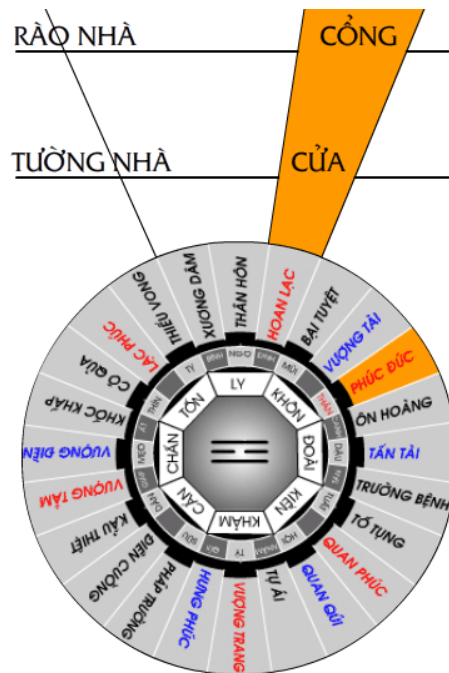
4/ Định vị trí cổng, cửa : Thầy xoay chuyển vòng 24 hướng cửa trên la bàn sao cho cung PHÚC ĐỨC nằm cố định tại THÂN (bởi hướng nhà cung phi LY thì khởi Phúc Đức tại Thân). Kể từ cung Phúc đức tính xuôi theo chiều kim đồng hồ có 11 hướng tốt để trở cổng cửa (trên la bàn 11 hướng tốt được ký hiệu màu nổi). Hỏi gia chủ để biết ý muốn trở bao nhiêu cổng - cửa nhập xuất và trở ở mặt trước, mặt sau hoặc ở hai bên hông nhà. Nhất trí rồi thì dùng dây nhợ từ tâm nhà theo hướng cung tốt — mỗi cung 2 sợi ăn góc 15 độ giăng ra : 2 điểm xuyên tường nhà là độ rộng cửa, 2 điểm xuyên tường rào là độ rộng cổng.



GHI CHÚ :

1/ TÂM NHÀ : nhà kiểu xưa là nhà nóc có đòn giông. Điểm giữa của đòn giông chiếu xuống mặt nền là tâm nhà. Tâm nhà chính là tâm Bát quái. Cấu trúc nhà thời nay thường không có đòn giông và cũng không quan điểm đòn giông là bản mạng nên lấy gì để định tâm quái ? Nghịch lý là gia chủ chọn cấu trúc tân, nhưng lại tin vào bát quái phân kim nên khổn khó cho thầy. Trong trường hợp này — theo tôi có thể lấy tâm từ giao chéo của hình nền ; gặp trường hợp hình nền phức tạp thì nên phân nền ra chánh, phụ rồi lấy tâm nơi hình nền chánh.

2/ ĐỘ RỘNG CỬA, ĐỘ RỘNG CỔNG : Thầy địa lý nhờ dụng cụ la bàn chính xác nên khỏi phải tính toán mà chỉ việc kéo dây theo cung độ vòng 24 hướng cửa đã phân. Chỉ cho chủ gia biết khoảng giữa chỗ dây xuyên tường là độ rộng cửa, chỗ dây xuyên vòng rào là độ rộng cổng. Ví như Bạn là Nam cung Ly thì một trong 4 hướng mặt nhà của Bạn là Chính Nam : Bạn có thể lấy bản vẽ của tôi về mặt nhà chính Nam đặt tại tâm nhà, chữ HOAN LẠC là hướng TỐT để trở cửa và cổng. Cẩn hai sợi nhợ thành góc 15 độ rồi nương theo đường màu trắng hai bên chữ hoan lạc kéo từ tâm nhà ra — 1/ khoảng giữa hai điểm xuyên tường là độ rộng cửa hoan lạc. 2/ khoảng giữa hai điểm xuyên rào là độ rộng cổng hoan lạc.



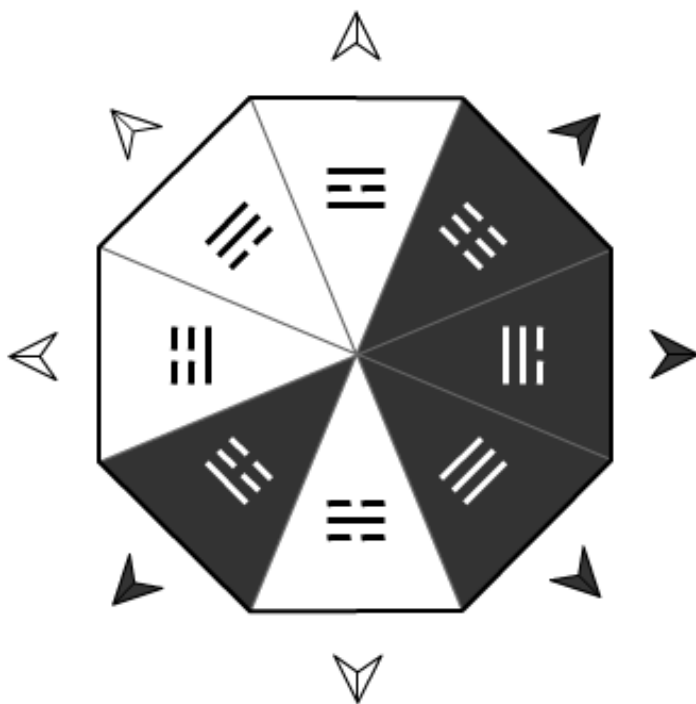
Về chiều cao của cửa, cổng thì thước tấc thế nào ? Dịch có câu << tham thiên lưỡng địa >> là cái tỉ lệ tung/hoành = cao/rộng = 3/2 theo đó mà suy ra chiều cao. Đối với Kiến trúc sư kiêm địa lý gia thì việc tính toán số đo không khó. Dùng công thức $\tan A = \text{đối trên}$ kề tính ra tấc.

TƯ VẤN CẤT NHÀ

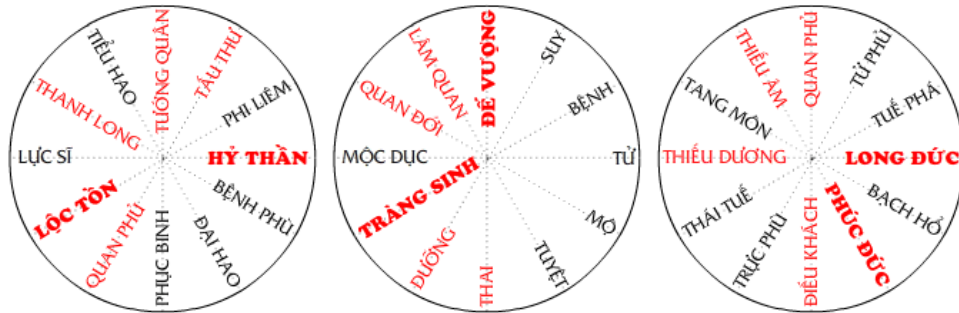
Tâm lý người đời muốn mưu cầu phú quý, tin tưởng năm tháng ngày giờ dựng nhà có thể mang lại phúc lộc nên chi mới cầu thầy giúp đỡ. Về phía thầy thầy biết 10 năm mới tìm được một năm có sao tốt nhập mệnh, chiếu xạ mặt nhà gia chủ thì thầy mới làm được, đó là lý do thầy bảo gia chủ về chuẩn bị đất đợi thời.

CHUẨN BỊ ĐẤT

Thầy hiểu biết sâu và có tâm thì phải hướng dẫn chi tiết cho gia chủ biết về cung phi tuổi của gia chủ phải có mặt tiền nhà xây về hướng nào mới được tốt để gia chủ chuẩn bị đất cất nhà hợp hướng phi cung. Biết rằng một phi cung có thể chọn một trong 4 hướng **sinh khí, thiên y, diên niên, phục vị** để mặt nhà hướng về. Đồ biểu dưới chỉ rõ người có phi cung thuộc mảng màu trắng có thể chọn đất có mặt tiền nhà hướng theo mũi tên trắng, còn người có phi cung thuộc mảng màu đen chọn đất có mặt nhà hướng theo mũi tên đen :



THẦY VẬN DỤNG 3 BỘ SAO
LỘC TỒN - TRÀNG SINH - THÁI TUẾ



Tính toán năm có nhiều sao tốt cùng tụ hội tại một phương chỉ điểm gia chủ mua đất có mặt nhà hướng về phương đó.

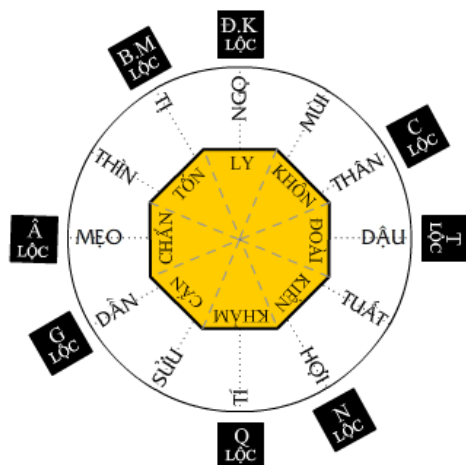


Tâm lý chủ gia **muốn được sao tốt xạ chiếu vào nhà**, nhưng hiếm khi chúng hội tụ cùng phương nên chỉ phải chờ đợi là vì lẽ này. Ở **vòng Lộc tồn** thì sao **Lộc** là nhất, ở **vòng Tràng sinh** thì sao **Tràng**, sao **Đế** là nhất, ở **vòng Thái tuế** thì **Long đức**, **Phúc đức** là nhất. Lại phải tính nhị thập bát tú để chọn sao xây dựng tốt, phải tính năm xây nhà có hành tương sanh, tì hòa hành bản mệnh chủ gia, phải tránh các công thức kim lâu, tam tai, hoang ốc — đúng là khó cho thầy muốn thành toàn.

Thầy muốn thành toàn thì thầy phải làm đúng. Muốn làm đúng thì phải học và hành. Đem thơ an sao ra, theo chỉ điểm thơ mà thực hành ngay trên giấy mới biết chính xác năm nào thì sao đó đứng trước mặt nhà.

LỘC TỒN

Giáp DẦN, Ất MÃO, Bính MẬU TỊ.
Đinh, Kỷ, NGỌ, Canh THÂN.
Tân DẬU, Nhâm HỢI, Quý LỘC TÍ



Có nghĩa là :

@/ Năm can Giáp : sao Lộc trước mặt nhà cung Cấn Đông Bắc . @/ Năm can Ất : sao Lộc trước mặt nhà cung Chấn chính Đông.. @/ Năm can Bính, can Mậu : sao Lộc trước mặt nhà cung Tốn Đông Nam. @/ Năm can Đinh, can Kỷ : sao Lộc trước mặt nhà cung Ly chính Nam. @/ Năm can Canh : sao Lộc trước mặt nhà cung Khôn Tây Nam. @/ Năm can Tân : sao Lộc trước mặt nhà cung Đoài chính Tây. @/ Năm can Nhâm : sao Lộc trước mặt nhà cung Kiền Tây Bắc. @/ Năm can Quý : sao Lộc trước mặt nhà cung Khảm chính Bắc :

TRÀNG SINH

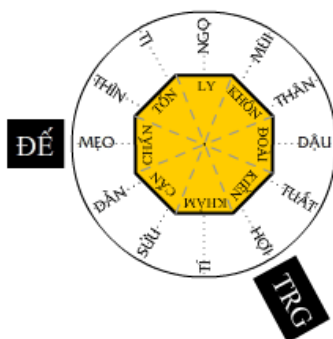
Đất cát nhà thường là đất vô cuộc
(không dụng tứ thủy pháp tràng sinh)
nên chi dụng Thiên Can cục Tràng sinh để an sao.

Thiên Can cục là :

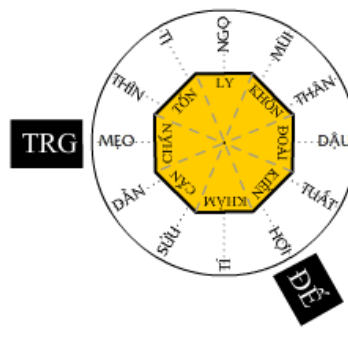
GIÁP dương mộc cục, **ẤT** âm mộc cục
BÍNH dương hỏa cục, **ĐINH** âm hỏa cục
MẬU dương thổ cục, **KỶ** âm thổ cục
CANH dương kim cục, **TÂN** âm kim cục
NHÂM dương thủy cục, **QUÝ** âm thủy cục

Năm chữ Giáp : Tràng tại Hợi tức trước mặt nhà cung Kiền, Đế tại Mẹo tức trước mặt nhà cung Chấn. Năm chữ Ất : Tràng tại Mẹo tức trước mặt nhà cung Chấn, Đế tại Hợi tức trước mặt nhà cung Kiền (biểu đồ dưới). Từ sao Tràng tính ra các sao tốt khác để biết chúng xạ chiếu mặt nhà nào.

NĂM GIÁP

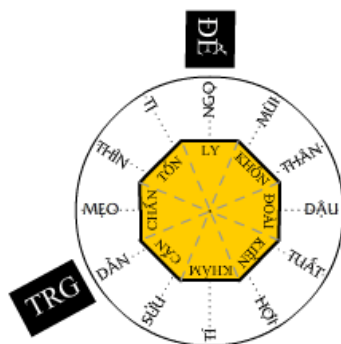


NĂM ẤT

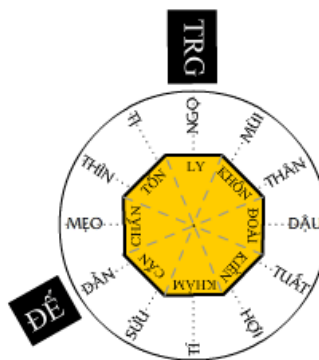


Năm chữ Bính : Tràn tại Dần tức trước mặt nhà cung Cấn, Đế tại Ngọ tức trước mặt nhà cung Ly. **Năm chữ Đinh** : Tràn tại Ngọ tức trước mặt nhà cung Ly, Đế tại Dần tức trước mặt nhà cung Cấn (biểu đồ dưới). Từ sao tràn tính ra các sao tốt khác để biết chúng xạ chiếu mặt nhà nào.

NĂM BÌNH

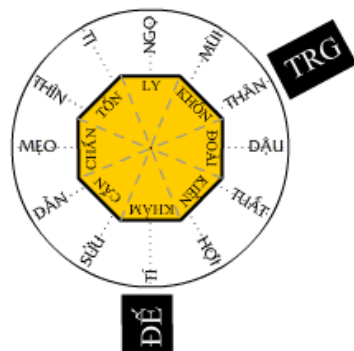


NĂM ĐINH

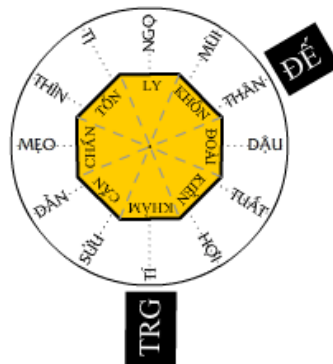


Năm chữ Mậu - chữ Nhâm : Tràn tại Thân tức trước mặt nhà cung Khôn, Đế tại Tí tức trước mặt nhà cung Khảm. **Năm chữ Kỷ - chữ Quý** : Tràn tại Tí tức trước mặt nhà cung Khảm, Đế tại Thân tức trước mặt nhà cung Khôn (biểu đồ dưới). Từ Tràn tính ra các sao tốt khác để biết chúng xạ chiếu mặt nhà nào.

NĂM MẬU, NHÂM

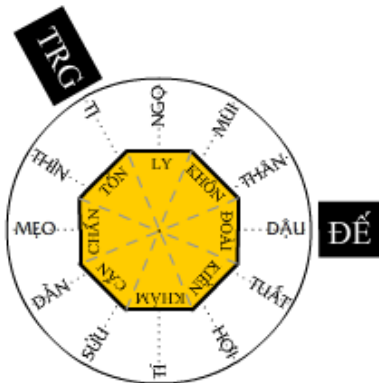


NĂM KỶ, QÚI

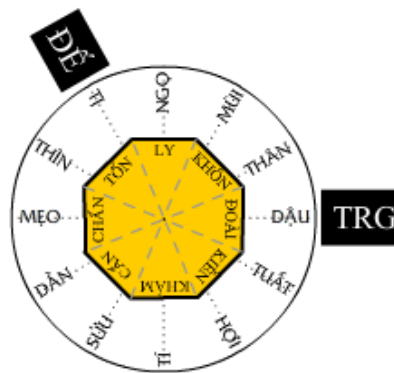


Năm chữ Canh : Tràng tại Tị tức trước mặt nhà cung Tốn, **Đế** tại Dậu tức trước mặt nhà cung Đoài. **Năm chữ Tân :** Tràng tại Dậu tức trước mặt nhà cung Đoài, **Đế** tại Tị tức trước mặt nhà cung Tốn (biểu đồ dưới). Từ tràng tính ra các sao tốt khác để biết chúng xạ chiếu mặt nhà nào.

NĂM CANH

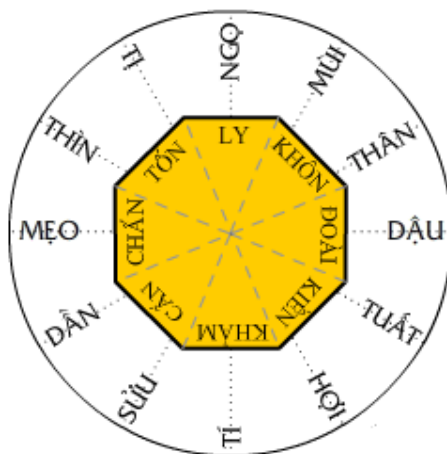


NĂM TÂN



THÁI TUẾ

Bộ sao Thái Tuế an thuận mỗi địa chi một sao.
 Năm Hiện tại tên địa chi gì thì sao Thái tuế khởi tại cung địa chi đó



Năm SỬU năm DẦN : Thái tuế trước mặt nhà cung Cấn. Năm MỆO : Thái tuế trước mặt nhà cung Chấn. Năm THÌN, năm TÝ: Thái tuế trước mặt nhà cung Tốn. Năm NGỌ : Thái tuế trước mặt nhà cung Ly. Năm MÙI, năm THÂN : Thái tuế trước mặt nhà cung Khôn. Năm DẬU : Thái tuế trước mặt nhà cung Đoài. Năm TUẤT, năm HỢI : Thái tuế trước mặt nhà cung Kiên. Năm TÝ : Thái tuế trước mặt nhà cung Khâm.

Bộ sao Thái tuế ảnh hưởng tốt thì ít mà ảnh hưởng xấu thì lớn, trong tạo tác dựng nhà, an mộ nhớ tránh Thái tuế, Tang môn, Tử phủ, Tuế phá, đứng trước mặt nhà. Tháng giêng DẦN với tháng 7 THÂN thường tránh dựng nhà vì DẦN THÂN là QỦI ĐẠO THÁI TUẾ, xạ ảnh cực mạnh vào hai tháng đó.

Sau khi đã an Tràng Lộc Tuế thì tới việc chọn sao tốt trong nhị thập bát tú (chọn sao năm, sao tháng, sao ngày tu tạo tốt). Ngoài bốn thứ sao năm đó ra, còn phải tính đến hành của năm dựng nhà — hành của năm xây dựng phải là hành sinh Mệnh hành chủ gia là tốt nhất, không có thì chọn năm tì hòa hành với Mệnh hành. Đại kỵ dùng năm xây dựng có hành Khắc Mệnh gia chủ.

Chọn được năm xây dựng có hành sinh Mệnh chủ gia, chọn được sao tốt đứng trước mặt nhà, sau đó mới chọn tháng, rồi chọn ngày và cuối cùng là chọn giờ. Chú ý là bản hành của giờ khai cuộc không được khắc chế hành của ngày khai cuộc — dựng thì sinh nhật là tốt nhất.



VI

COI NGÀY ĐỊNH SỰ

Cuộc sống là quá trình tương tác giữa TẠ SỰ - SỰ TẠ. Về mặt Bát quái Ngũ hành thì TẠ SỰ là ngũ hành bát quái luôn luôn có tương tác sinh khắc. Tương tác sinh khắc dẫn đến TẠ lợi TẠ hại, SỰ lợi SỰ hại buộc TẠ phải toan tính. Trong những sự toan tính ấy không thể không toan tính Năm Tháng Ngày Giờ khai sự. 5 DỤNG đề cập ở phần trước phải dụng thông mới lợi, không thông 5 DỤNG mà dụng ắt hại ta, hại người.

SỰ của người có lớn nhỏ. Lớn là ĐẠI SỰ như hôn nhân, tạo gia, tổng táng ; nhỏ vừa là TRUNG SỰ như sửa nhà, sửa cổng, mua cái xe, sắm cái thuyền, tiều ; nhỏ là TIỂU SỰ như khai trương, xuất hành. Dù là lớn nhỏ, việc coi ngày định sự buộc phải hỏi tuổi người chủ sự để vận dụng ngũ hành thời gian phù hợp mệnh. Định luật dụng ngũ hành sinh hay ỉ hòa MỆNH, không dùng ngũ hành khắc MỆNH, tránh dụng thời thì hành khắc nhật hánh.

HÔN NHÂN ĐỊNH TUỔI

Hôn nhân là đại hỷ sự của người với mong muốn hạnh phúc bền lâu nên mới có chuyện cha mẹ nhờ thầy coi tuổi Nam Nữ hôn phối. Ba yếu tố phải xem xét là 1@/ Xét Phi Nam, Phi Nữ tương hợp hay bất tương hợp. 2@/ Xét Mệnh hành Nam, Mệnh hành Nữ tương sinh, tương khắc hay ỉ hòa. 3@/ Xét Can Chi tuổi Nam Nữ hợp xung. Trong ba yếu tố thì yếu tố (1 & 2) là nghiêm trọng, yếu tố thứ ba nhẹ cân hơn, đôi khi có thể cho qua.

ĐỊNH LÝ

1/ Phi cung Nam Nữ tương hợp : hôn phối tốt. **2/** Mệnh hành Nam Nữ tương sinh : tốt nhất. **3/** Mệnh hành Nam Nữ ỉ hòa tốt nhì. **4/** Đại kỵ Nữ Mệnh khắc Nam Mệnh, Nam Mệnh khắc Nữ Mệnh được.

THÍ DỤ :

Nam nhân **ÁT SỬU** (1985) hỏi hôn phối tốt với tuổi nào ?

- 1/ Nữ tuổi **ÁT SỬU** (1985)
- 2/ Nữ tuổi **ĐINH MÃO** (1987)
- 3/ Nữ tuổi **QUÍ HỢI** (1983)

NAM ÁT SỬU
PHI CUNG CÀN ☰
MỆNH HÀNH KIM

1@/ Nữ tuổi ÁT SỬU Phi cung LY ☲, Mệnh hành KIM : Xét Mệnh thì Nam Nữ ỉ hòa hành là tốt. Xét Phi cung thì CÀN LY bất tương hợp là không tốt, lại bất tương hợp rất nặng vì Càn Ly tương tác là biến đổi hào số 2 gây tuyệt mạng, lại ngũ hành bát quái LY hỏa khắc chế CÀN kim là rất xấu. KẾT LUẬN hai tuổi này không nên hôn phối. **2@/** Nữ tuổi ĐINH MÃO Phi cung KHÔN ☵, Mệnh hành HỎA : Xét phi cung thì CÀN KHÔN tương hợp là tốt. Xét Mệnh hành KIM HỎA tương khắc mà Nữ hành khắc Nam hành là đại

ky. KẾT LUẬN hai tuổi này không nên hôn phối. 3@/ Nữ QÚI HỢI Phi cung ĐOÀI ☵, Mệnh hành THỦY : Xét Phi cung thì CÀN ĐOÀI tương hợp là tốt. Xét Mệnh hành KIM THỦY tương sanh mà Nam hành sanh Nữ hành thuận lý là rất tốt. Xét Can Chi tuổi tuy không hợp, cũng chẳng trực xung nên. KẾT LUẬN hai tuổi hôn phối hợp qui là tốt.

COI NGÀY HỎI CƯỚI

1@/ Định ngày hỏi cưới trước tiên là chọn **ngũ hành năm thành ngày giờ phải phù hợp** cho cả hai, không nên dụng hành lợi Nam thiệt Nữ hay lợi Nữ thiệt Nam. Ví như **Nam KIM, Nữ THỦY** mà dụng năm tháng ngày **THỔ** là **lợi Nam** vì thổ sanh kim mệnh, nhưng lại **thiệt nữ** vì thổ khắc thủy mệnh. Với Nam KIM Nữ THỦY hay nhất là chọn năm tháng ngày giờ KIM, hoặc cùng lắm chọn năm tháng ngày giờ MỘC. **Có thể chọn** [năm kim, tháng thủy, ngày thủy giờ kim] **hoặc** [năm thủy, tháng kim, ngày kim, giờ thủy]. **Tuyệt đối cấm** kỵ dụng thì **khắc nhật** tức hành của giờ **khắc** hành của ngày (ví dụ ngày thủy, giờ thổ).

2@/ Cố gắng tìm kiếm năm tháng ngày có sao LỘC TỒN củng chiếu địa chi tuổi, hoặc các sao tốt khác như thanh long, tấu thư, hỷ thần

3@/ Định được THÁNG & NGÀY rồi, nhưng chưa xong vì phải đem cái ngày của tháng âm lịch đó đối chiếu hai bảng NGÀY TỐT, NGÀY XẤU xem ngày tháng đó có phạm lạch xấu gì không :

BẢNG TRA NGÀY TỐT

THÁNG	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
THIÊN ĐỨC	ĐINH	THÂN	NHÂM	TÂN	HỢI	GIÁP	QÚI	Đ-N	BÍNH	ẤT	KỶ	CANH
NGUYỆT ĐỨC	BÍNH	GIÁP	NHÂM	CANH	BÍNH	GIÁP	NHÂM	CANH	BÍNH	GIÁP	NHÂM	CANH
THIÊN ĐỨC HIỆP	TÂN	KỶ	ĐINH	ẤT	TÂN	KỶ	ĐINH	ẤT	TÂN	KỶ	ĐINH	ẤT
THIÊN PHÚ	THÌN	TÝ	NGỌ	MÙI	THÂN	ĐẬU	TUẤT	HỢI	TÝ	SỬU	Đ-N	MỆO
THIÊN HỖ	TUẤT	HỢI	TÝ	SỬU	Đ-N	MỆO	THÌN	TÝ	NGỌ	MÙI	THÂN	ĐẬU
THIÊN QỦY	G A	G A	G A	B Đ	B Đ	B Đ	C T	C T	C T	N Q	N Q	N Q
THIÊN PHƯỚC	K M	K M	K M	CT NQ	CT NQ	CT NQ	G A	G A	G A	B Đ	B Đ	B Đ
THIÊN THÁNH	MÙI	ĐẬU	HỢI	SỬU	MỆO	TÝ	MÙI	ĐẬU	HỢI	SỬU	MỆO	TÝ
THIÊN QUAN	TUẤT	TÝ	Đ-N	THÌN	NGỌ	THÂN	TUẤT	TÝ	Đ-N	THÌN	NGỌ	THÂN

BẢNG TRA NGÀY XẤU

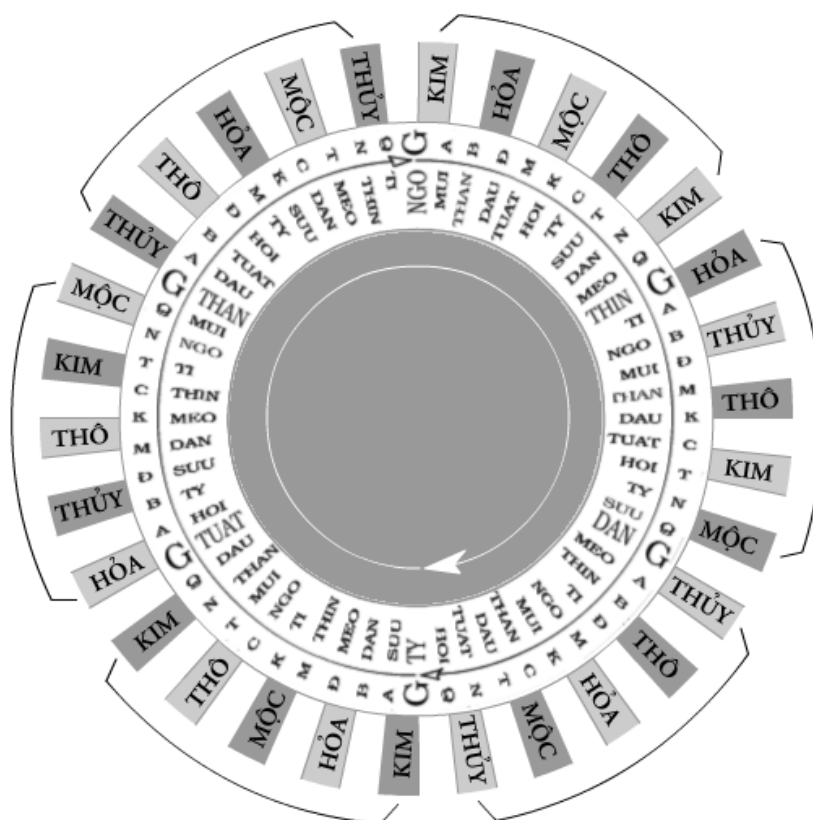
THÁNG	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
THỌ TỬ	B TUẤT	N THÌN	T HỢI	Đ TÝ	M TÝ	B NGỌ	A SỬU	Q MÙI	G ĐẬU	M THÂN	T MỆO	T ĐẬU
SÁT CHỦ	TÝ	SỬU	SỬU	TUẤT	THÌN	THÌN	SỬU	THÌN	SỬU	THÌN	MÙI	MÙI
ĐẠI SÁT	TÝ	TÝ	MÙI	MỆO	THÂN	HỢI	SỬU	TUẤT	NGỌ	ĐẬU	DAN	THÌN
THIÊN TAI ĐẠI HỎA	TUẤT	TÝ	NGỌ	MÙI	DAN	MỆO	THÌN	HỢI	TÝ	SỬU	THÂN	ĐẬU
THIÊN TAI	TÝ	MỆO	NGỌ	ĐẬU	TÝ	MỆO	NGỌ	ĐẬU	TÝ	MỆO	NGỌ	ĐẬU
VĂN VONG	Đ-N	TÝ	THÂN	HỢI	MỆO	NGỌ	ĐẬU	TÝ	THÌN	MÙI	TUẤT	SỬU
SÁT SỬ	TÝ	TÝ	MÙI	MỆO	HỢI	TUẤT	NGỌ	THÂN	SỬU	ĐẬU	DAN	THÌN
KHÔNG PHÒNG	TÝ	TÝ	THÌN	MÙI	TUẤT	HỢI	Đ-N	MỆO	NGỌ	TUẤT	SỬU	THÂN
NGƯU LANG		ĐẬU		MỆO			THÂN				DAN	
QUAN ỐC		THÂN		DAN			TÝ				HỢI	

TẠO GIA KHAI CUỘC

COI NGÀY KHAI SỰ phải biết tuổi NGƯỜI CHỦ SỰ.

Tuổi người chủ sự cho biết **Phi cung**, **Mệnh hành**. **Phi cung** cung cấp thông tin về hướng mặt nhà của chủ sự phải hướng về. **Mệnh hành** cung cấp thông tin về vận trù ngũ hành thời gian tương tác Mệnh hành. Một vận ngũ hành là một con giáp 10 năm trải 5 vật chất hành chồng chất lên Mệnh hành làm Mệnh hành biến đổi vượng tướng hưu tù.

Vận dụng vòng lục giáp 60 CAN CHI, chọn thời gian Mệnh hành
VƯỢNG TƯỚNG làm thời điểm KHAI SỰ



KIM MỆNH gặp kim thời thì vượng, gặp thổ thời thì tướng, gặp mộc thời thì tù, gặp thủy thời thì tiêu, gặp hỏa thời thì tử. **THỔ MỆNH** gặp thổ thời thì vượng, gặp hỏa thời thì tướng, gặp thủy thời thì tù, gặp kim thời thì tiêu, gặp mộc thời thì tử. **HỎA MỆNH** gặp hỏa thời thì vượng, gặp mộc thời thì tướng, gặp kim thời thì tù, gặp thổ thời thì tiêu, gặp thủy thời thì tử. **THỦY MỆNH** gặp thủy thời thì vượng, gặp kim thời thì tướng, gặp hỏa thời thì tù, gặp mộc thời thì tiêu, gặp thổ thời thì tử. **MỘC MỆNH** gặp mộc thời thì vượng, gặp thủy thời thì tướng, gặp thổ thời thì tù, gặp hỏa thời thì tiêu, gặp kim thời thì tử.

BIỂU ĐỒ THẬP NIÊN MỆNH HÀNH BIẾN

VƯỢNG	TUỐC	TỬ	TIÊU	TỬ
KIM	THỔ	MỘC	THỦY	HỎA
MỆNH KIM				

VƯỢNG	TUỐC	TỬ	TIÊU	TỬ
THỔ	HỎA	THỦY	KIM	MỘC
MỆNH THỔ				

VƯỢNG	TUỐC	TỬ	TIÊU	TỬ
HỎA	MỘC	KIM	THỔ	THỦY
MỆNH HỎA				

VƯỢNG	TUỐC	TỬ	TIÊU	TỬ
THỦY	KIM	HỎA	MỘC	THỔ
MỆNH THỦY				

VƯỢNG	TUỐC	TỬ	TIÊU	TỬ
MỘC	THỦY	THỔ	HỎA	KIM
MỆNH MỘC				

Vật chất ngũ hành tại 3 nhà Giáp Tý Tuất Thân (Ngọ Thìn Dần) thay đổi trật tự sắp xếp, do đó mỗi Mệnh hành KIM THỦY MỘC HỎA THỔ có 3 nội dung vận trù lúc thì lợi, lúc thì bất lợi. CHỌN VẬN TRÙ LỢI MỆNH KHAI CUỘC : Đối với **Kim Mệnh** là [tù-vượng-tuốc], đối với **Thủy Mệnh** là [vượng-tuốc-tử], đối với **Mộc Mệnh** là [vượng-tuốc-tử], đối với **Hỏa Mệnh** là [vượng-tuốc-tiêu], đối với **Thổ Mệnh** là [tuốc-tử-vượng]. Xem 5 biểu đồ dưới :

KIM MỆNH				
VƯỢNG	TỬ	TUỐC	TUỐC	VƯỢNG
VƯỢNG	TỬ	TIÊU	TUỐC	VƯỢNG
VƯỢNG	TỬ	TIÊU	TUỐC	TỬ
2	4	6	8	10

THỦY MỆNH				
VƯỢNG	TỬ	TỬ	TIÊU	VƯỢNG
VƯỢNG	TUỐC	TỬ	TIÊU	TỬ
VƯỢNG	TỬ	TUỐC	TIÊU	VƯỢNG
2	4	6	8	10

MỘC MỆNH				
VƯỢNG	TỬ	TỬ	TIÊU	TUỐC
VƯỢNG	TUỐC	TỬ	TIÊU	VƯỢNG
VƯỢNG	TUỐC	TỬ	TỬ	TIÊU
2	4	6	8	10

HỎA MỆNH				
VƯỢNG	TỬ	TIÊU	TỬ	TUỐC
VƯỢNG	TUỐC	TỬ	TỬ	VƯỢNG
VƯỢNG	TUỐC	TIÊU	TỬ	VƯỢNG
2	4	6	8	10

THỔ MỆNH				
VƯỢNG	TIÊU	TUỐC	TỬ	VƯỢNG
VƯỢNG	TIÊU	TỬ	TỬ	VƯỢNG
VƯỢNG	TUỐC	TỬ	TỬ	TIÊU
2	4	6	8	10

Thầy nắm bắt được vận trù ngũ hành tất nhiên giúp được chủ gia sau khi dựng nhà ít gì cũng được 5 năm yên bình, hưng thịnh — làm được vậy một phần nhờ chủ gia không gấp gáp, thầy rộng thời gian chọn lọc (10 năm). Nếu gấp gáp ắt rơi vào [vượng-tử-tiêu] [vượng-tử-tử] [vượng-tiêu-tử] sẽ gặp họa trong ba năm sau ngày khai sự. Ghi chú : dụng thông ngũ hành vận trù thì không Kim lâu, hoang ốc, tam tai không cần thiết phải tính.

ĐỊNH NĂM THÁNG NGÀY GIỜ

thí dụ mẫu :
Nam đinh Mẹo (1987)
hỏi cát nhà năm nào TỐT ?

Tuổi Đinh Mẹo Mệnh hành HỎA, sanh vào hạ nguyên có Phi cung tuổi là TỐN. Phi cung Tốn phù hợp 4 hướng mặt nhà là Đông Nam (phục vị), chính Đông (diên niên), chính Bắc (sanh khí), chính Nam (thiên y).

1/ Trước tiên tính ngũ hành năm cát nhà : MỆNH HÀNH HỎA phải chọn năm **hành mộc là nhất**, năm **hành Hỏa là nhì**, năm **hành kim là ba**. Tránh chọn năm hành **thủy**, hành **thổ**. Thường 30 tuổi trở lên định lập nên chỉ thầy chọn vận trù ngũ hành thời gian HỎA MỆNH TÙ VƯỢNG TƯỚNG [2015 – 2019] :

HỎA MỆNH	KIM	TÙ	2015
	HỎA	VƯỢNG	2016 2017
	MỘC	TƯỚNG	2018 2019

Về lý thì vận trù [tù - vượng - tướng] là vận trù tiến lên phù hợp việc dựng nhà tốn kém phải khắc phục trong năm khai sự để sau đó thăng hoa. Câu hỏi đặt ra tại sao không chọn Bính Thân 2016 khai cuộc ? Thưa rằng [2016 – 2020] vận trù ngũ hành HỎA MỆNH VƯỢNG TƯỚNG TIÊU không tốt bằng :

HỎA MỆNH	HỎA	VƯỢNG	2016 2017
	MỘC	TƯỚNG	2018 2019
	THỔ	TIÊU	2020 2021

Tuy nhiên vận trù ngũ hành chưa phải yếu tố duy nhất quyết định mà còn phải xem xét tinh đầu năm khai sự cư chiếu trạch hướng. TRÀNG LỘC TUẾ và nhị thập bát tú cần phải tính toán. (đã vận dụng tinh thông ngũ hành vận trù bản mệnh thì không cần thiết phải dùng Kim lâu, Hoang ốc, Tam tai, Hung niên).

ĐINH MẸO HỎA MỆNH
PHI CUNG TỐN BỐN MẶT NHÀ
Chính Bắc – Chính Đông – Đông Nam – Chính Nam

KHAI SỰ ẤT MÙI 2015

	BẮC	ĐÔNG	ĐÔNG NAM	NAM
NĂM ẤT MÙI SAO BÍCH	TIỂU HAO LÂM QUAN TỬ PHÙ	LỘC TỒN TRÀNG SINH BẠCH HỔ	BINH-PHỦ THAI-DƯỠNG PHÚC - ĐIỀU	ĐẠI HAO TUYỆT TRỰC PHÙ
THÁNG 3 CANH THÌN	TƯỚNG QUÂN TỬ BẠCH HỔ	HỖ THÂN THAI TRỰC PHÙ	BỆNH - HAO DƯỠNG THÁI TUẾ	PHỤC BINH MỘC DỤC TANG MỒN
NGÀY ẤT HỢI SAO TỈNH	TIỂU HAO LÂM QUAN TỬ PHÙ	LỘC TỒN TRÀNG SINH BẠCH HỔ	BINH-PHỦ THAI-DƯỠNG PHÚC - ĐIỀU	ĐẠI HAO TUYỆT TRỰC PHÙ
GIỜ CANH THÌN	TƯỚNG QUÂN TỬ BẠCH HỔ	HỖ THÂN THAI TRỰC PHÙ	BỆNH - HAO DƯỠNG THÁI TUẾ	PHỤC BINH MỘC DỤC TANG MỒN

Xét ba bộ sao Lộc – Trùng – Tuế xạ chiếu bốn hướng nhà thì TRẠCH ĐÔNG ĐẮC NHẤT (có trùng lộc hỷ thân là nhất cách, bạch hổ trực phù không phải hung tinh). Nhị thập Bát tú sao BÍCH, sao TỈNH tạo gia đắc lợi. Tháng 7 ngày ẤT HỢI với bảng ngày xấu không phạm lạch.

Thử xét Bính Thân 2016 khai sự thì Chủ gia Đinh Mão phải chọn TRẠCH ĐÔNG NAM mới đắc cách sao, tuy nhiên sao tốt không bằng khai sự Ất Mùi.

KHAI SỰ BÍNH THÂN 2016

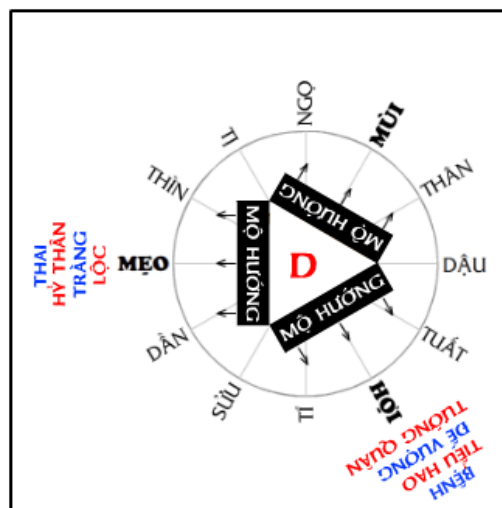
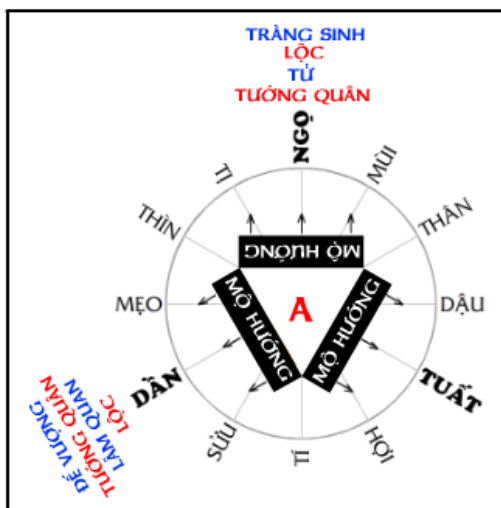
	BẮC	ĐÔNG	ĐÔNG NAM	NAM
NĂM BÍNH THÂN SAO KHUÊ	HỖ THÂN THAI QUAN PHÙ	PHỤC BINH MỘC DỤC LONG ĐỨC	LỘC- Q.PHỦ Q.ĐỐI - L.QUAN B.HỔ - P.ĐỨC	LỰC SĨ ĐẾ VƯỢNG ĐIỀU KHÁCH
THÁNG 7 BÍNH THÂN	HỖ THÂN THAI QUAN PHÙ	PHỤC BINH MỘC DỤC LONG ĐỨC	LỘC- Q.PHỦ Q.ĐỐI - L.QUAN B.HỔ - P.ĐỨC	LỰC SĨ ĐẾ VƯỢNG ĐIỀU KHÁCH
NGÀY BÍNH DÂN SAO QỦI	HỖ THÂN THAI QUAN PHÙ	PHỤC BINH MỘC DỤC LONG ĐỨC	LỘC- Q.PHỦ Q.ĐỐI - L.QUAN B.HỔ - P.ĐỨC	LỰC SĨ ĐẾ VƯỢNG ĐIỀU KHÁCH
GIỜ TÂN MẪO	TƯỚNG QUÂN DƯỠNG PHÚC ĐỨC	HỖ THÂN THAI THÁI TUẾ	BỆNH - HAO ĐẾ - DƯỠNG DƯƠNG - TANG	PHỤC BINH SỤY THIẾU ÂM

TỔNG TÁNG

Con người thông minh tức trí đa mưu tính toán lợi hại. Việc vận dụng qui luật tự nhiên áp đặt vào tổng táng cũng là cách mưu đồ của người. Theo khoa phong thủy thì cuộc địa đất chôn có khả năng mang lại vương công, khanh tướng, giàu sang phú quý cho thân nhân giòng họ người quá cố. Xưa làm được, nay làm không được vì núi sông đào bới, giòng chảy bị ngăn chặn, cuộc địa bị cày ủi thì dù Tả Ao, Nguyễn Bình Khiêm sống dậy cũng không làm được ; hướng hồ đất qui hoạch chôn cất, người chết phải nhanh chôn — cuộc có mà không chờ được năm tháng ngày tốt sao tốt thì cũng chẳng hiệu quả gì.

TÁNG TRÊN ĐẤT VÔ CỤC

Đất vô cực là đất không có suối lớn sông to quanh co uốn khúc chảy qua. Nghĩa trang đô thị hay đất đồng quê qui hoạch nghĩa địa là đất vô cực. Tổng táng trên đất vô cực không dụng được địa chi cục tràng mà dụng thiên can cục tràng sinh tổng táng gọi là thiên can táng. Biết dụng thiên can táng đúng phép thì dù là đất vô cực cũng trở thành cuộc địa tốt. Toát yếu mấy điều quý thầy lưu ý : 1@/ Xã, Huyện có nhiều nghĩa trang ABCD hướng này hướng nọ, ngày thường thầy nên đây đó xách theo la bàn xem xét chính xác phương hướng đất địa tại mỗi nghĩa trang. 2@/ Thấu rõ như lòng bàn tay năm CAN đó, tháng CAN đó TRẮNG LỘC tụ hội tại hướng đó của nghĩa địa đó. Ví như **Nghĩa địa A** có 3 vùng đất chôn mộ hướng **DÂN NGỌ TUẤT** : Năm GIÁP, Tháng ĐINH [Lộc, Lâm quan, Tướng quân, Đế] hội tại DÂN, [Tràng, Lộc, Tử, Tướng quân] hội tại NGỌ. **Nghĩa trang D** có 3 lô chôn định mộ hướng **HỢI MỆO MÙI** : Năm ẤT, Tháng CANH [Lộc Tràng, Hỷ, Thai] hội tại MỆO, [Tướng quân, Đế vương, Tiểu hao, Bệnh] hội tại HỢI.

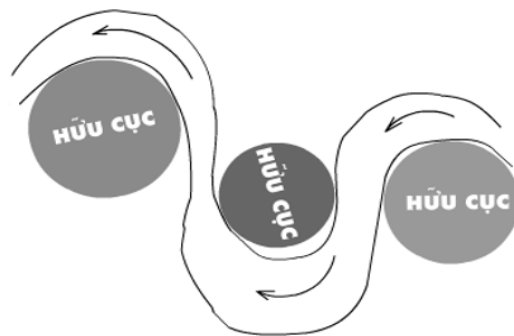


Chắc chắn biết, tư vấn đúng đắn, gia đình người chết được lợi, thầy được đức. Thí dụ ông Anh chết năm GIÁP tháng ĐINH thầy biết ngay phải chọn nghĩa trang A hướng DÂN, tránh đất hướng NGỌ có sao Tử chực chờ phương đó. Nghe tin bà TÁM mất năm ẤT tháng CANH thầy tư vấn chọn

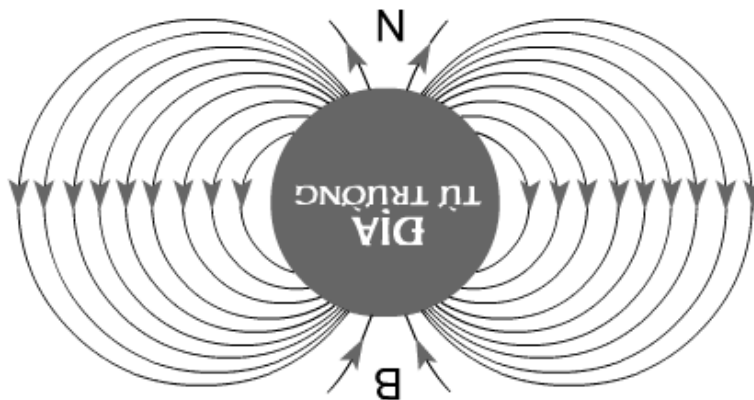
nghĩa địa D hướng MẸO để thân nhân người quá cố thọ nhận đại phước thay vì chọn đất hướng HỢI tuy có Đế vượng nhưng hội Tiểu hao, Bệnh hại nhiều hơn lợi.

3@/ Ghi nhớ là mắt người chết phải nhìn chính diện sao chiếu mới hứng trọn phước lành, nhưng thường khi nghĩa trang qui hoạch không chính hướng phải tư vấn huyết cần đạo rộng kích để có thể điều chỉnh quan tài đúng vị. 4@/ Tránh chôn chỗ có giòng nước xối đầu mộ hay băng ngang qua đầu. 5@/ Trong 4 yếu tố năm tháng ngày giờ toan tính sao nên giành một yếu tố cho sao Hỷ thần vì là sao giải họa đắc cách. 6@/ Lý thường năm tháng ngày giờ chết : mộ hướng trời định sẵn nơi Phi cung người chết, thầy biết Liên Hoa Độn Pháp biết tương lai sự tốt xấu.

TÁNG TRÊN ĐẤT HỮU CỤC

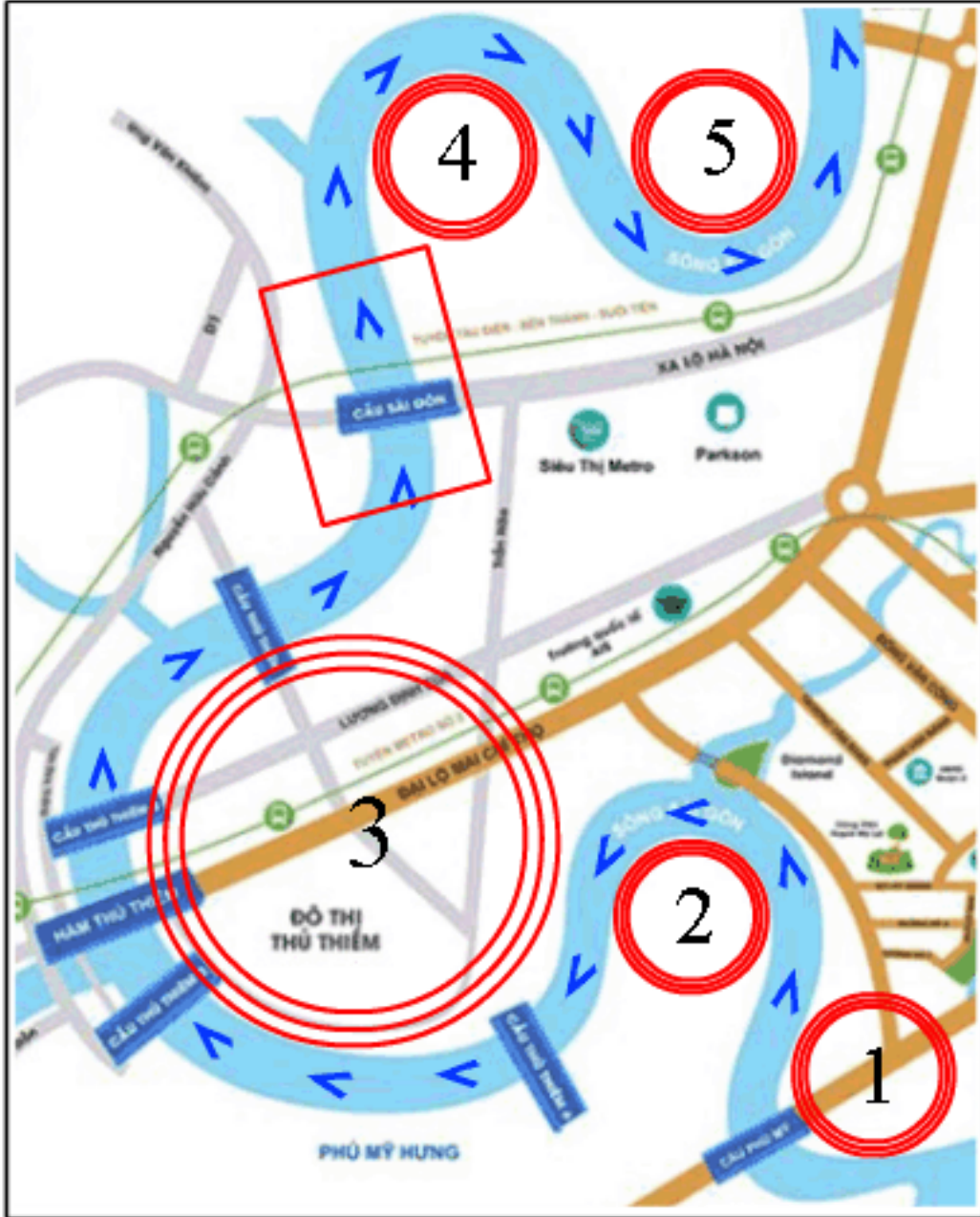


Đất hữu cự là đất có suối to sông rộng quanh co uốn khúc chảy qua, giòng chảy càng xiết, khúc quanh càng tròn thì từ sức càng mạnh, trường từ trong đất càng rộng, hiệu ứng càng cao — cuộc đất vững chắc, đất địa đồng chất, thanh vang là cuộc tốt, mộ chóng kết. Táng trên đất này phải biết TỬ THỦY PHÁP TRÀNG SINH ĐỊNH CỤC — phép này căn cứ lý địa từ trường nhập Bắc xuất Nam để phân DƯƠNG CỤC, ÂM CỤC TRÀNG SINH



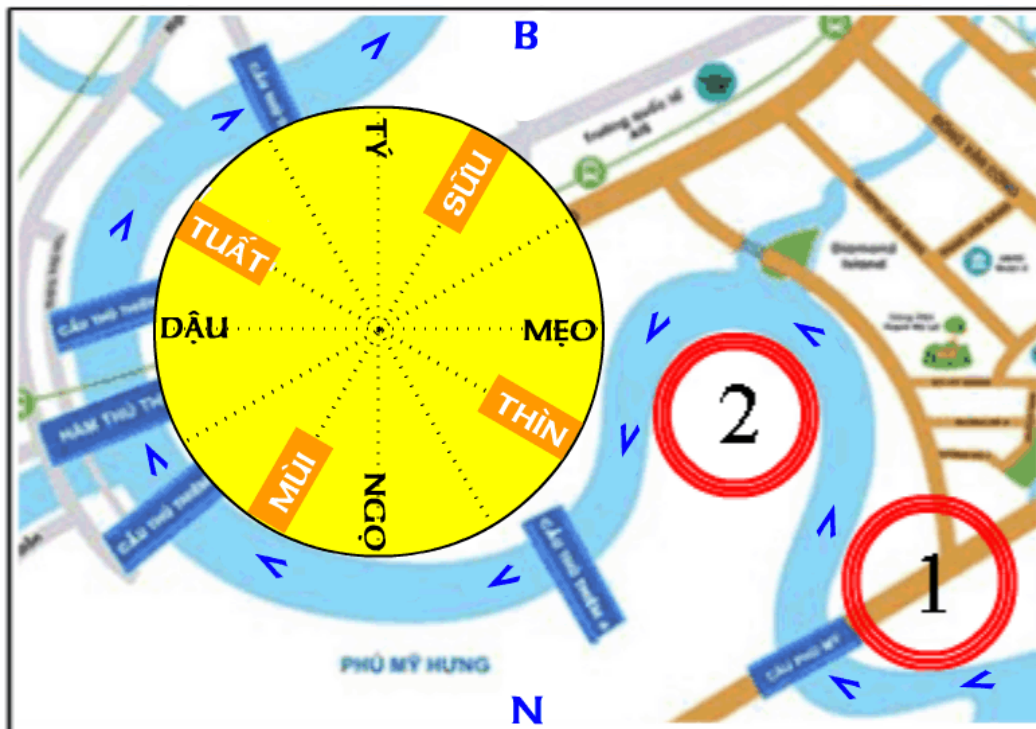
Chiều địa từ xuất từ Nam ra, vòng qua trái, nhập vào Bắc, vùng đất trong trường từ đó phong thủy gọi dương cực tràng sinh nhưng chưa biết cực gì. Chiều địa từ xuất từ Nam ra, vòng qua phải nhập vào Bắc, vùng đất trong trường từ đó phong thủy gọi âm cực tràng sinh, nhưng chưa xác định được

cực gì — là HỎA CỰC, THỦY CỰC, MỘC CỰC hay KIM CỰC ?. Ví như VÙNG VEN SÔNG SÀI GÒN THỦ THIÊM có nhiều vùng đất HỮU CỰC bởi giong xiết vận động quanh co lượn vòng phát sinh địa từ trường : Địa lý gia, Kiến trúc sư phong thủy, Nhà địa ốc, kẻ bán người mua “ hữu kiến vô hồi ”.

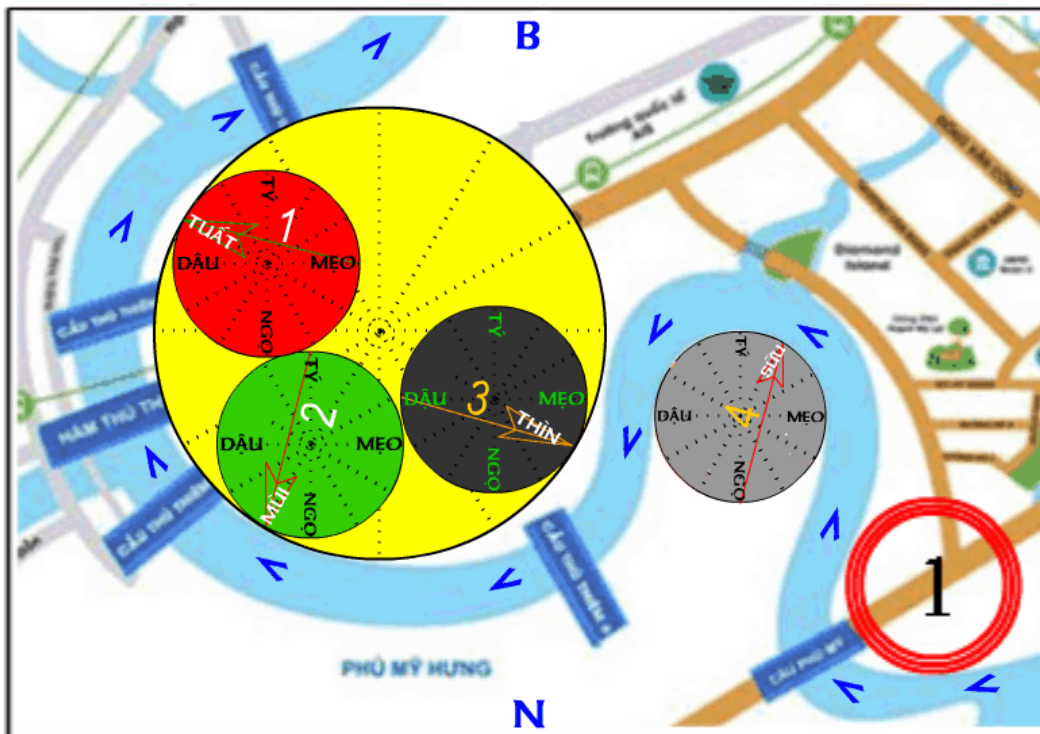


Vùng (1)(2)(3)(4)(5) là đất hữu cực. Vùng trong khung chữ nhật đỏ là đất vô cực vì giong chảy thẳng không gây từ trường.

Thử lấy vùng đất số (3) ra xem xét, đặt la kinh quan sát thấy đất 3 MỘC KHỔ THÌN - TUẤT - MÙI có từ trường, chỉ SỬU MỘC không có từ trường đi qua vì giòng nước không vòng qua đó. Tại Thìn mộ là đất Thủy cực tràng, tại Mùi mộ là đất Mộc cực tràng, tại Tuất mộ là đất Hoả cực tràng.



Cực có âm cực, dương cực phải phân biệt để chọn tuổi thích hợp DỰNG NHÀ vượng phát bền lâu, phân biệt âm dương cực địa để AN MỘ hưng phát con cháu NAM NỮ đàng nào. HỎA CỰC thích hợp nhóm tuổi Dần Ngọ Tuất [Bính Dần, Mậu Ngọ Mậu Tuất]. THỦY CỰC thích hợp nhóm tuổi Thân Tý Thìn [Canh Thân, Canh Dần, Nhâm Tý]. MỘC CỰC thích hợp nhóm tuổi Hợi Mão Mùi [Quý Hợi, Quý Mão, Quý Mùi]. KIM CỰC thích hợp nhóm tuổi Tỵ Dậu Sửu [Tân Tỵ, Kỷ Dậu, Tân Sửu] (xem biểu đồ phân cực) :



Địa lý gia đứng tại MỆO nhìn về phương TUẤT MỆO thấy giòng chảy từ bên tay trái vòng sang phải thì đất ấy là **dương hỏa cục** (đất số 1).

Địa lý gia đứng tại DẬU nhìn về phương THÌN MỆO thấy giòng chảy từ bên trái vòng sang phải thì đất ấy là **dương thủy cục** (đất số 3).

Địa lý gia đứng tại TÝ nhìn về phương MÙI MỆO thấy giòng chảy từ bên trái vòng sang phải thì đất ấy là **dương mộc cục** (đất số 2).

Địa lý gia đứng tại NGO nhìn về phương SỬU MỆO thấy giòng chảy từ phải vòng sang trái thì đất ấy là **âm kim cục** (đất số 4).

COI NGÀY TỔNG TÁNG

Lệ thường gia đình có người chết phải nhờ thầy địa lý định ngày giờ chôn cất. Thầy chỉ việc lật lịch ra chọn ngày không phạm LẠCH XẤU **thọ tử, sát chủ, đại sát, thiên tai đại họa** và NGÀY, GIỜ **không phạm trùng tang**, kỹ hơn chút phải chọn ngày LẠCH TỐT như **Nguyệt đức, thiên phúc, thiên quý, thiên quan** — kỹ hơn nữa phải là NGÀY có sao LẠCH TỔNG TÁNG TỐT là **Phòng, Vĩ, Cự, Đẩu, Thất, Bích, Lâu, Vĩ, Tất, Quỷ, Trương, Chấn**.

Đại để **ba đại sự** đời người là **cưới hỏi, tạo gia, tổng táng** chung một cách thức coi ngày, cách nào cũng vận dụng 4 bộ sao TRĂNG LỘC TUẾ - NHỊ THẬP BÁT TỬ — có khác khác chút là **hôn nhân tránh lạch ngư lang chức nữ, không phòng không sần**, xuất hành đi xa **tránh lạch văn vong**, nhận đệ tử kỵ lạch **sát sự**, tổng táng **kỵ năm tháng ngày giờ dẫn thân tỵ hội** có thể xảy ra trùng tang liên táng.

DỤ MẪU VỀ COI NGÀY TỔNG TÁNG

Ông A tuổi GIÁP DẦN chết lúc 12 giờ trưa ngày 10/6/2004
nhằm ngày Canh Thân, tháng Kỷ Tỵ năm Giáp Thân

Gia quyến nghe thầy phán “**trùng tang liên táng**” hoảng quá chạy lên tôi hỏi cho chắc, tôi nói không phải, thân nhân thở phào mà ánh mắt phân vân, buộc tôi phải giơng dài giảng giải. Đấy, trường hợp năm tháng ngày chết nêu trên không phải hiếm với thầy học nghề không tinh ắt sai lầm không hiếm. Câu hỏi nên hỏi **tại sao kiêng kỵ DẦN THÂN TỊ HỘI đối với chết và chôn** ? Là như thế này : Thập nhị địa chi phân tam cung tứ hình là **1@/ Tứ sinh cung** [dẫn thân tỵ hội] **2@/ Tứ mộ cung** [thìn tuất sửu mùi] **3@/ Tứ bại cung** [tị ngọ mẹo dậu].

TỨ SINH CUNG [DẦN THÂN TỊ HỘI] : Dần vị thuộc vùng Dương tăng Âm thiếu, Thân vị thuộc vùng Âm tăng Dương thiếu, Tị vị thuộc vùng Dương thịnh thái, Hợi vị thuộc vùng Âm thịnh thái — DẦN THÂN TỊ HỘI còn là nơi là thời vi vạn vật khai sinh, mặt trời mặt trăng ra vào, lên xuống tại bốn thời vị đó ; tứ thời khai sinh tại bốn thời vị đó. **LÝ SINH** là lý đạo vật đang tiến, đang sống. **LÝ TỬ** là lý đạo vật đang thoái, đang chết. **Chết vào thời vị tứ sinh cung là chết nghịch đạo trời**, chôn vào thời vị tứ sinh cung là **chôn nghịch lý đạo**. Làm sự nghịch đạo thì ác sự phát tác, người chết mà chôn giờ ngày tháng năm DẦN THÂN TỊ HỘI làm vong linh không về được cõi âm phải lẩn quẩn dương gian, tìm về chốn cũ. Có tục “**nam kỵ hạp, nữ kỵ xung**” bởi sợ vong kéo theo người vong thương ghét.

Trường hợp ông A tuổi DẦN, chết ngày THÂN, tháng TÝ, năm THÂN sao tôi nói không phạm trùng là vì sách ghi, tôi căn cứ sách mà nói. Sách ghi **tuổi thuộc 4 nhóm tam hợp cục** sau đây mà **chết vào năm tháng ngày giờ này mới phạm trùng** :

NGƯỜI TUỔI	CHẾT & KỶ TỔNG TÁNG
TỊ DẬU SỬU	NĂM THÁNG NGÀY GIỜ DẦN
HỢI MẸO MÙI	NĂM THÁNG NGÀY GIỜ THÂN
THÂN TÍ THÌN	NĂM THÁNG NGÀY GIỜ TỊ
DẦN NGỌ TUẤT	NĂM THÁNG NGÀY GIỜ HỢI

1@/ Nhóm tuổi [TỊ-DẬU-SỬU] chết năm, tháng, ngày, giờ DẦN là phạm đại trùng vì lặp trùng tới 4 DẦN. Vậy tổng táng phải tránh dụng năm, tháng, ngày, giờ DẦN để tránh trùng tang liên táng.

2@/ Nhóm tuổi [HỢI-MẸO-MÙI] chết năm tháng ngày giờ THÂN là phạm đại trùng vì trùng lặp 4 THÂN. Vậy tổng táng tránh dụng năm tháng ngày giờ THÂN để tránh trùng tang liên táng.

3@/ Nhóm tuổi [THÂN-TÍ-THÌN] chết năm tháng ngày giờ TỊ là phạm đại trùng vì lặp trùng 4 TỊ. Vậy tổng táng tránh dụng năm tháng ngày giờ Tị để tránh trùng tang liên táng.

4@/ Nhóm tuổi [DẦN-NGỌ-TUẤT] chết năm tháng ngày giờ HỢI là phạm đại trùng vì lặp trùng 5 HỢI. Vậy tổng táng phải tránh dụng năm tháng ngày giờ HỢI để tránh trùng tang liên táng.

GHI CHÚ :

Trùng có đại, trung, tiểu trùng. Đại trùng là lặp 4, trung là lặp 2,3, tiểu là một lặp. Không lặp là không phạm trùng. Thường thì các thầy né dụng tổng táng nhằm ngày, giờ DẦN THÂN TỊ HỢI để tránh mệnh thể gian không chuyên.

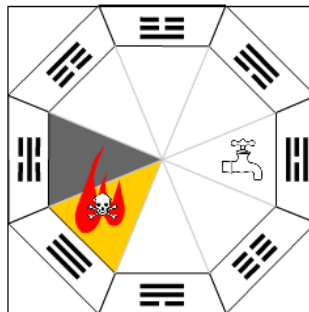


NHÀ BẾP LÒ NẤU - HƯỚNG TÁO

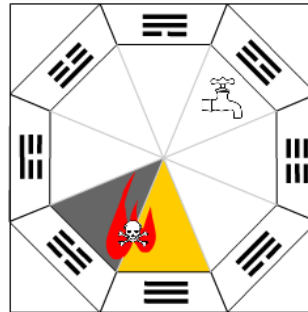
Phối trí phòng ốc trong nhà thì PHÒNG BẾP là khó và thường sai không đúng qui luật bát quái. KHẢM QUÁI & KIỀN QUÁI là hai quái kỵ lửa. Phòng bếp mà đặt trong vùng KHẢM QUÁI làm ngũ hành thủy hỏa tương khắc thời gian dài sanh bất hòa, lại âm dương tương tác BIẾN ĐỔI HÀO 2 KHẢM LY gây TUYỆT MẠNG. Phòng bếp mà đặt trong vùng KIỀN QUÁI lại càng nguy hiểm bởi ngũ hành hỏa kim tương khắc, hào 2 định tượng KIỀN BIẾN LY làm Kiền tắt tử, cho nên tuyệt đối không đặt nhà bếp nấu tại Kiền cung là không bình an gia chủ.

TÁM BIỂU ĐỒ ĐỊNH RÕ KHÔNG LÀM PHÒNG BẾP TẠI

NHÀ CUNG CHẤN

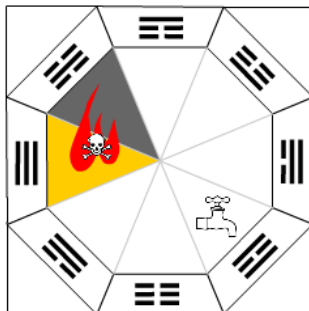


NHÀ CUNG TỐN

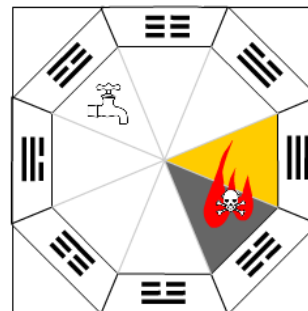


Nhà hướng Đông cung Chấn, hướng Đông Nam cung Tốn
không nên đặt bếp nấu trong khuông viên màu vàng và xám đen.
Nước tránh đặt ở Ly cung.

NHÀ CUNG CẤN

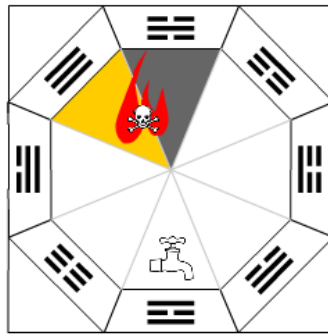


NHÀ CUNG KHÔN

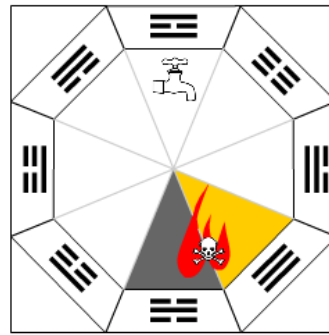


Nhà hướng Đông cung Chấn, hướng Đông Nam cung Tốn
không nên đặt bếp nấu trong khuông viên màu vàng và xám đen.
Nước tránh đặt ở Ly cung.

NHÀ CUNG KHẨM

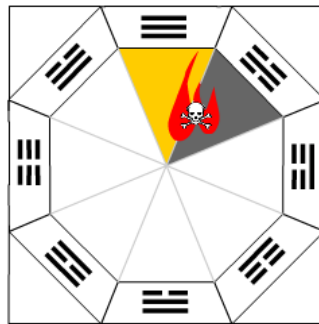


NHÀ CUNG LY

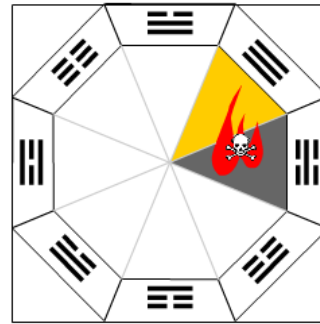


Nhà hướng Đông cung Chấn, hướng Đông Nam cung Tốn
không nên đặt bếp nấu trong khuôn viên màu vàng và xám đen.
Nước tránh đặt ở Ly cung.

NHÀ CUNG KIẾN



NHÀ CUNG ĐOÀI



Nhà hướng Đông cung Chấn, hướng Đông Nam cung Tốn
không nên đặt bếp nấu trong khuôn viên màu vàng và xám đen.
Nước tránh đặt ở Ly cung.



CHỌN HƯỚNG TÁO

Phối trí phòng ốc trong nhà thì PHÒNG BẾP là khó và thường sai không đúng qui luật bát quái. KHẨM QUÁI & KIẾN QUÁI là hai quái kỵ lửa. Phòng bếp mà đặt trong vùng KHẨM QUÁI làm ngũ hành thủy hỏa tương khắc thời gian dài sanh bất hòa, lại âm dương tương tác BIẾN ĐỔI HÀO 2 KHẨM LY gây TUYỆT MẠNG. Phòng bếp mà đặt trong vùng KIẾN QUÁI lại càng nguy hiểm bởi ngũ hành hỏa kim tương khắc, hào 2 định tượng KIẾN BIẾN LY làm Kiên tắt tử, cho nên tuyệt đối không đặt bếp nấu tại Kiên Khảm cung để có họa.

KHAİ MÔN TÁO LỆ

Táo nhập **KIỀM CUNG** hiệu diệt môn
NHÂM HỢI nhị vị tổn nhi tôn
GIÁP DẦN đất tài **THÌN MÃO** phú
CẦN ẤT thiên hỏa tức Táo ôn
TÝ QÚI KHÔN phương gia khốn khổ
SỬU thương lục sát gia họa ương
Từ BÍNH phát tài **CANH** đại phú
NGỌ phương vương vị phú nhi tôn
TÂN DẬU ĐINH phương đa tật bệnh
THÂN TỐN MÙI TUẤT trạch hanh thông

Khai môn Táo là **hướng ông Táo nhìn về**. Biểu đồ bên dưới vẽ **HỎA LÒ**, **đầu mũi tên chỉ hướng Táo nhìn**. Táo nhìn về phương **DẦN**, **GIÁP đất tài**. Táo nhìn về phương **MỄO**, **THÌN giàu**. Táo nhìn về phương **CẦN** phương **ẤT cửa nhà ổn yên**. Táo day sang phương **TÝ**, phương **BÍNH phát tài**, day về hướng **CANH đại phú**. Táo nhìn về hướng **NGỌ phú quý giàu sang**. Táo nhìn sang cung **TỐN**, day về phương **MÙI THÂN TUẤT gia trạch hanh thông** (hướng người nấu nhìn nghịch hướng Táo nhìn) :

